

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC
DÂN TỘC TRUNG ƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 353/TB - DBDHDTTW

Phủ Thọ, ngày 29 tháng 9 năm 2021

THÔNG BÁO

**Danh sách học sinh trúng tuyển trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương,
năm học 2021 - 2022**

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh, tổ chức bồi dưỡng, xét chọn và phân bổ vào học trình độ đại học; cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm đối với học sinh hệ dự bị đại học;

Căn cứ Thông báo số 246/TB-BGDĐT ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương v/v tuyển sinh hệ dự bị đại học năm học 2021-2022;

Căn cứ hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 256/QĐ-DBDHDTTW ngày 29/9/2021 về việc phê duyệt điểm trúng tuyển đợt 1 trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương năm học 2021-2022;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng tư vấn tuyển sinh trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương ngày 29 tháng 9 năm 2021, về việc tuyển sinh hệ dự bị đại học năm học 2021-2022;

Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương thông báo danh sách học sinh trúng tuyển hệ dự bị đại học năm học 2021-2022 (có danh sách kèm theo).

Nơi nhận:

- Phòng QTĐS (để đăng trên website, fanpage Nhà trường);
- Lưu: VT, BDQLCL.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC TRUNG ƯƠNG

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC TRUNG ƯƠNG, TỔ HỢP MÔN TOÁN - LÝ - ANH, NĂM 2021

(Kèm theo TB số: 55/ TB-DBDDHDTTW, ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu Trường trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương)

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hệ khẩu thường trú								Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
1	Đình Phạm Tuấn Anh	Nam	24/8/2003	Mường	X. Kim Thượng	H. Tân Sơn	Phú Thọ	15003641	8,6	8,25	9,4	26,25	
2	Hoàng Luân Bảo Sơn	Nam	10/09/2003	Nùng	X. Văn Trinh	H. Thạch An	Cao Bằng	06003213	8,2	7,5	9,6	25,30	
3	Hoàng Lê Hữu	Nam	30/08/2003	Tây	X. Trần Ninh	H. Văn Quan	Lạng Sơn	10005040	7,4	8	9,2	24,60	
4	Hoàng Gia Huấn	Nam	05/08/2003	Tây	P. Hòa Chung	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06003466	8,2	7,5	8,8	24,50	
5	La Khánh Ngà	Nữ	05/01/2003	Tây	TT. Lộc Bình	H. Lộc Bình	Lạng Sơn	10003434	8,4	7,5	8,6	24,50	
6	Nguyễn Như Oanh	Nữ	24/12/2003	Tây	TT. Nước Hai	H. Hòa An	Cao Bằng	06001565	8	7,75	8,6	24,35	
7	Linh Anh Huy	Nam	11/08/2003	Tây	X. Phi Hải	H. Quảng Hòa	Cao Bằng	06002323	8,4	7,5	8	23,90	
8	Phùng Duy Thịnh	Nam	21/05/2003	Mường	X. Xuân Đài	H. Tân Sơn	Phú Thọ	15003849	7,6	7,5	8,8	23,90	
9	Nguyễn Quang Trí	Nam	16/10/2003	Tây	TT. Bảo Lạc	H. Bảo Lạc	Cao Bằng	12001988	7,4	7,25	9,2	23,85	
10	Hoàng Công Hữu	Nam	25/12/2003	Nùng	Gia Lộc	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007419	7,8	6,75	9,2	23,75	
11	Lèo Văn Thắng	Nam	28/06/2003	Thái	P. Chiềng Sinh	TP. Sơn La	Sơn La	14001108	7,8	7,75	8,2	23,75	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú								Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
12	Nguyễn Hoàng Linh	Nữ	05/10/2003	Nùng	P.Sông Hiến	TP.Cao Bằng	Cao Bằng	06003547	8,2	7,5	8	23,70	
13	Dương Hương Quỳnh	Nữ	22/02/2003	Dao	X.Mẫu Sơn	H.Lộc Bình	Lạng Sơn	12016886	8,2	7,25	8,2	23,65	
14	Khuông Thế Tuấn	Nam	18/12/1999	Tây	P.Vĩnh Trại	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001228	8,2	7,5	7,8	23,50	
15	Mào Văn Cường	Nam	08/02/2003	Thái	TT.Tùa Chùa	H.Tùa Chùa	Điện Biên	62004961	8,6	7,25	7,2	23,05	
16	Đàm Khánh Nhi	Nữ	26/11/2003	Nùng	X. Hoàng Đồng	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001012	7,4	7	8,6	23,00	
17	Lò Duy Đức	Nam	27/02/2003	Thái	Đồng Phong	TP. Lai Châu	Lai Châu	07000151	8,6	6	8,2	22,80	
18	Hoàng Thị Hồng Bông	Nữ	22/4/2003	Nùng	X. Quý Hòa	H. Bình Gia	Lạng Sơn	10001355	8,2	7	7,6	22,80	
19	Lương Thành Trung	Nam	13/08/2003	Tây	Phi Hải	Quảng Hòa	Cao Bằng	12001998	7,6	6,75	8,4	22,75	
20	Hà Thùy Dương	Nữ	18/09/2003	Sán Diu	X.Quang Sơn	H.Lập Thạch	Vĩnh Phúc	16006919	7,6	7,75	7,4	22,75	
21	Nông Văn Quyển	Nam	23/02/2003	Tây	Hạnh Phúc	Quảng Hòa	Cao Bằng	06002911	7,8	7	7,75	22,55	
22	Ma Thị Thanh Xuân	Nữ	14/12/2003	Tây	Xuân Quang	Chiêm Hóa	uyên Quan	09003388	8	5,75	8,8	22,55	
23	Hứa Lại Quốc Nhật	Nam	26/09/2003	Tây	X.Quảng Khê	H. Ba Bể	Bắc Kạn	11000799	6,8	7,75	8	22,55	
24	Bản Thị Mai Anh	Nữ	22/08/2003	Dao	X.Sơn Thủy	H.Mai Châu	Hòa Bình	23000064	7,6	6,75	8,2	22,55	
25	Nông Hoàng Anh	Nam	17/08/2003	Tây	P.Ngọc Xuân	TP.Cao Bằng	Cao Bằng	06003322	8,2	5,25	9	22,45	

22/08

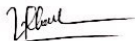
Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú								Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
26	Chu Thị Hải Yến	Nữ	03/03/2003	Tây	TT. Cao Lộc	H.Cao Lộc	Lạng Sơn	10000565	8	7,25	7,2	22,45	
27	Dương Thị Thảo Thúy	Nữ	28/12/2003	Tây	X.Vũ Sơn	H.Bắc Sơn	Lạng Sơn	10006876	6,8	6,5	9	22,30	
28	Dương Thị Duyên	Nữ	01/05/2003	Tây	X.Nhất Hòa	H.Bắc Sơn	Lạng Sơn	10001422	8,2	8	6	22,20	
29	Phùng Thị Linh Ly	Nữ	27/3/2003	Nùng	X.Vũ Sơn	H.Bắc Sơn	Lạng Sơn	10000286	8,2	7,75	6,2	22,15	
30	Nguyễn Thanh Phúc	Nữ	05/6/2003	Tây	TT. Hữu Lũng	H. Hữu Lũng	Lạng Sơn	10008581	7,6	5,5	9	22,10	
31	Bàn Thị Hương Lan	Nữ	25/12/2003	Dao	X.Mường Giàng	H.Quỳnh Nhai	Sơn La	14002054	8,2	7,5	6,4	22,10	
32	Lục Tuấn Thành	Nam	05/09/2003	Nùng	P.Tam Thanh	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001115	7,8	6,25	8	22,05	
33	Nông Hiếu Anh	Nam	10/10/2003	Tây	X. Chi Lăng	H. Tràng Định	Lạng Sơn	10004386	8	7,25	6,8	22,05	
34	Triệu Mai Phuong g	Nữ	20/10/2003	Tây	P. Đề Thám	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06000820	6,6	6,25	9,2	22,05	
35	Nguyễn Ngọc Hoàng	Nam	19/03/2002	Tây	P.Tam Thanh	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001559	7,6	6,75	7,6	21,95	
36	Hoàng Thành Lộc	Nam	20/09/2002	Tây	TT. Thất Khê	Tràng Định	Lạng Sơn	10004639	7,8	7,5	6,6	21,90	
37	Vương Hoàng Quý	Nam	07/12/2003	Nùng	P.Sông Bằng	TP.Cao Bằng	Cao Bằng	06003640	8,2	5,5	7,8	21,50	
38	Đinh Xuân Bách	Nam	24/05/2003	Mường	TT.Yên Lập	H.Yên Lập	Phú Thọ	15015375	8	5,5	8	21,50	
39	Nguyễn Trung Kiên	Nam	18/04/2003	Tây	P.Tân Giang	TP.Cao Bằng	Cao Bằng	06003521	7,4	6,25	7,4	21,05	

2/2

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú								Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
54	Nông Bình Được	Nam	23/3/2003	Tây	X. Tùng Bá	H. Vĩ Xuyên	Hà Giang	Học bạ	7,8	7,8	6,5	22,10	

Danh sách gồm 54 học sinh.

Người lập biểu



Trần Thu Phương

Chủ tịch Hội đồng tư vấn tuyển sinh



TS. Lê Trọng Tuấn



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC TRUNG ƯƠNG

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC TRUNG ƯƠNG, TỔ HỢP MÔN TOÁN - LÝ - HÓA, NĂM 2021

(Kèm theo TB số 37/B-DBDDHDTTW, ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương)

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Hệ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
1	Liễu Nhật Minh	Nam	19/12/2003	Tây	TT. Văn Quan	H. Văn Quan	Lạng Sơn	10005551	8,6	8	8,75	25,35	
2	Phan Thị Minh Hào	Nữ	29/03/2003	Nùng	X. Yên Trạch	H. Cao Lộc	Lạng Sơn	10000134	9	8,25	8	25,25	
3	Lương Thị Ngân	Nữ	18/5/2003	Thái	X. Pá Khoang	TP. Điện Biên Phủ	Điện Biên	62001782	8,4	8	8,5	24,90	
4	Mã Doãn Hưng	Nam	10/08/2003	Tây	TT. Tân Yên	H. Hà Yên	Tuyên Quang	09004522	8,8	8	8	24,80	
5	Chương Văn Thành	Nam	16/06/2003	Mông	X. Nậm Dịch	H. Hoàng Su Phì	Hà Giang	05002467	8,6	8,25	7,5	24,35	
6	Lý Thị Thu Kiều	Nữ	19/06/2003	Nùng	X. Tú Xuyên	H. Văn Quan	Lạng Sơn	12001637	8,8	7,75	7,75	24,30	
7	Giảng A Mệnh	Nam	16/01/2003	Mông	X. Nà Nghiu	H. Sông Mã	Sơn La	14008351	8,8	7,75	7,75	24,30	
8	Phạm Xuân Phương	Nam	06/01/2003	Sán Diu	X. Thiến Kế	H. Sơn Dương	Tuyên Quang	09007656	9	7,5	7,75	24,25	
9	Vừ A Nụ	Nam	16/07/2003	Mông	X. Chiềng Sơ	H. Sông Mã	Sơn La	14008430	7,2	8,5	8,5	24,20	
10	Đinh Công Thọ	Nam	11/04/2003	Mường	X. Thượng Long	H. Yên Lập	Phú Thọ	15003852	8,4	8	7,75	24,15	
11	Bế Đồng Khởi	Nam	19/08/2003	Tây	X. Quảng Hưng	H. Quảng Hòa	Cao Bằng	06002784	8	7,75	8,25	24,00	
12	Hoàng Nguyễn Minh Châu	Nữ	30/10/2003	Tây	Vinh Quang	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06000507	8,2	7,5	8,25	23,95	

13	Hoàng Quang	Hưng	Nam	21/01/2003	Tây	Long Đồng	Bắc Sơn	Lạng Sơn	10001613	8,4	7,75	7,75	23,90	
14	Quảng Văn	Thực	Nam	05/03/2003	Thái	X.Quải Tò	H.Tuần Giáo	Điện Biên	62004486	8,4	8,25	7,25	23,90	
15	Hoàng Thị	Nga	Nữ	08/01/2003	Nùng	X.Vân Tùng	H.Ngân Sơn	Bắc Kạn	11001237	8,2	7,5	8	23,70	
16	Hoàng Anh	Đào	Nữ	29/03/2003	Nùng	X. Yên Thịnh	H.Hữu Lũng	Lạng Sơn	10001433	8,4	7,5	7,75	23,65	
17	Hoàng Đức	Mạnh	Nam	01/03/2003	Tây	X. Đồng Khê	H. Văn Chấn	Yên Bái	13007020	8	7	8,5	23,50	
18	Hà Thị Thu	Hiền	Nữ	23/08/2003	Mường	Mỹ Lương	Yên Lập	Phú Thọ	15003706	8	8	7,5	23,50	
19	Hà Quang	Luân	Nam	07/02/2003	Mường	Minh Quang	Ba Vì	Hà Nội	01063397	8,2	6,75	8,5	23,45	
20	Trần Văn	Công	Nam	11/05/2003	Nùng	X.Bắc Thủy	H.Chi Lăng	Lạng Sơn	10001378	8,4	6,75	8,25	23,40	
21	Hoàng Trường	Giang	Nam	17/6/2003	Tây	X. Tân Lập	H. Bắc Sơn	Lạng Sơn	10001470	8,6	8	6,75	23,35	
22	Sùng Seo	Sinh	Nam	2/5/2003	Mông	X. Hoàng Thu Phớ	H. Bắc Hà	Lào Cai	08002823	8,8	7,25	7,25	23,30	
23	Vi Thị Yến	Chi	Nữ	23/10/2003	Tây	P.Hoàng Văn Thụ	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000639	7,8	7	8,5	23,30	
24	Ngô Thị	Hương	Nữ	09/01/2003	Nùng	Yên Bình	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10001623	7,8	7,75	7,75	23,30	
25	Hoàng Đức	Nam	Nam	06/07/2003	Tây	X.Hội Hoan	H.Văn Lăng	Lạng Sơn	10005120	7,8	7,75	7,75	23,30	
26	Nông Huyền	Nga	Nữ	09/08/2003	Nùng	X.Thanh Văn	H.Quản Bạ	Hà Giang	01066154	8	7	8,25	23,25	
27	Vàng Thị	Chấu	Nữ	16/11/2003	HMông	TT.Si Ma Cai	H.Si Ma Cai	Lào Cai	08004084	8	7,5	7,75	23,25	
28	Đinh Thị Ngọc	Bích	Nữ	27/5/2003	Tây	X. Vũ Minh	H. Nguyễn Bình	Cao Bằng	06001950	8,2	7	8	23,20	
29	Vy Thủy	Tiến	Nữ	03/09/2003	Tây	P.Vĩnh Trại	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000473	8,2	7,5	7,5	23,20	

30	Bùi Thị Thu	Phương	Nữ	04/05/2003	Mường	TT.Bo	H.Kim Bôi	Hòa Bình	23006354	8,2	6,75	8,25	23,20	
31	Trần Thu	Trang	Nữ	27/10/2003	Tây	P. Tân Giang	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06000858	7,4	7,25	8,5	23,15	
32	Lý Quang	Trung	Nam	28/11/2003	Nùng	Mường Phan Thi	P.Tuyên Quan	Tuyên Quan	09001181	7,4	8	7,75	23,15	
33	Hoàng Văn	Thiên	Nam	12/09/2003	Sán Dìu	Cổ Lũng	Phú Lương	Thái Nguyên	12009005	7,6	7,5	8	23,10	
34	Hoàng Khánh	Ly	Nữ	22/08/2003	Tây	TT.Mường Khương	H.Mường Khương	Lào Cai	08004334	7,6	7	8,5	23,10	
35	Lý Hoài	Nam	Nam	20/4/2003	Tây	Tân Thịnh	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	09003172	8,2	7,75	7	22,95	
36	Phương Thị	Liên	Nữ	19/10/2003	Nùng	Yên Bình	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10001687	8,4	6,25	8,25	22,90	
37	Trương Thu	Hương	Nữ	19/07/2003	Tây	P.Duyệt Trung	TP.Cao Bằng	Cao Bằng	06003510	7,8	8,25	6,75	22,80	
38	Hoàng Thanh	Hoa	Nữ	24/03/2003	Tây	P.Vĩnh Trại	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000777	8,2	6,25	8,25	22,70	
39	Lành Thị Hà	Giang	Nữ	20/12/2003	Nùng	TT. Cao Lặc	H. Cao Lặc	Lạng Sơn	10002255	7,2	7,25	8,25	22,70	
40	Lò Văn	Tuấn	Nam	14/1/2003	Thái	Ngôi Cây	Mường Ảng	Điện Biên	62004306	8,2	7	7,5	22,70	
41	Sầm Thủy	Tiên	Nữ	28/5/2003	Nùng	Quốc Khánh	Tràng Định	Lạng Sơn	10004812	7,4	7,5	7,75	22,65	
42	Bùi Văn	Tường	Nam	20/03/2003	Mường	Vũ Bình	Lạc Sơn	Hòa Bình	23009131	7,4	7,75	7,5	22,65	
43	Đàm Thu	Liễu	Nữ	05/11/2003	Tây	P.Hung Đạo	TP.Cao Bằng	Cao Bằng	06000553	8,6	6,25	7,75	22,60	
44	Lương Văn	Thuận	Nam	09/10/2003	Nùng	X.Bằng Hữu	H.Chi Lăng	Lạng Sơn	10007722	8,6	6,5	7,5	22,60	
45	Ngô Xuân	Tryc	Nam	23/03/2003	Sán Chỉ	X.Bình Yên	H.Định Hóa	Thái Nguyên	12001276	8,6	6,75	7,25	22,60	
46	Hoàng Thái	Bảo	Nam	23/2/2003	Tây	X. Tân Tiến	H. Hoàng Su Phì	Hà Giang	05002285	7	7,75	7,75	22,50	

1/1/1

47	Hoàng Thu	Hoài	Nữ	10/07/2003	Nùng	X.Hồng Thái	H.Bình Gia	Lạng Sơn	10001547	8	6,5	8	22,50	
48	Vy Anh	Dũng	Nam	28/11/2003	Tày	TT. Đồng Mỏ	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007249	8	7	7,5	22,50	
49	Đỗ Hoài	Nam	Nam	15/08/2003	Nùng	X.Linh Sơn	P.Thái Nguyên	Thái Nguyên	12006793	8	7,5	7	22,50	
50	Hoàng Thị Anh	Thư	Nữ	16/9/2003	Tày	Trà Lĩnh	Trùng Khánh	Cao Bằng	06004450	9,2	6,25	7	22,45	
51	Trần Thị	Lương	Nữ	04/11/2003	Cao Lan	Đồng Lợi	Sơn Dương	Tuyên Quang	09007598	8,2	6,25	8	22,45	
52	Lộc Công	Anh	Nam	29/07/2003	Tày	P.Tam Thanh	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000584	8,2	6,5	7,75	22,45	
53	Hoàng Thế	Nam	Nam	06/01/2003	Mường	X.Lương Sơn	H.Yên Lập	Phú Thọ	15015961	8,2	6	8,25	22,45	
54	Trần Lương	Duy	Nam	14/7/2003	Tày	TT. An Châu	H.Sơn Động	Bắc Giang	điểm thi	8,2	6,5	7,75	22,45	
55	Vi Tùng	Lâm	Nam	04/08/2003	Tày	X.Đồng Bục	H.Lộc Bình	Lạng Sơn	10003354	8,4	7,5	6,5	22,40	
56	Nguyễn Xuân	Hoàng	Nam	20/09/2003	Tày	X.Bộc Nhiều	H.Định Hóa	Thái Nguyên	12001152	8,4	7	7	22,40	
57	Nguyễn Thu	Trang	Nữ	04/11/2003	Mường	X.Xuân Viên	H.Yên Lập	Phú Thọ	15016032	7,4	7	8	22,40	
58	Hạng A	Thống	Nam	13/4/2003	Móng	Pu Nhi	Điện Biên Đông	Điện Biên	62003142	7,4	7,25	7,75	22,40	
59	Lầu A	Minh	Nam	14/9/2003	Móng	X. Nong U	H. Điện Biên Đông	Điện Biên	62003013	7,6	7,5	7,25	22,35	
60	Nguyễn Thị Trà	My	Nữ	06/01/2003	Mường	X.Ba Trại	H.Ba Vi	Hà Nội	01063435	7,8	5,75	8,75	22,30	
61	Nông Hồng	Hoa	Nữ	10/02/2003	Tày	Lê Lai	Thạch An	Cao Bằng	12001513	8	6,75	7,5	22,25	
62	Lục Thị Thanh	Thảo	Nữ	29/07/2003	Tày	P.Ngọc Xuân	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06003667	8,2	7	7	22,20	
63	Phương Quốc	Luân	Nam	04/07/2003	Nùng	P.Đồng Kinh	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10002450	7,2	7,25	7,75	22,20	

47	Hoàng Thu	Hoài	Nữ	10/07/2003	Nùng	X.Hồng Thái	H.Bình Gia	Lạng Sơn	10001547	8	6,5	8	22,50	
48	Vy Anh	Dũng	Nam	28/11/2003	Tày	TT. Đồng Mỏ	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007249	8	7	7,5	22,50	
49	Đỗ Hoài	Nam	Nam	15/08/2003	Nùng	X.Linh Sơn	P.Thái Nguyên	Thái Nguyên	12006793	8	7,5	7	22,50	
50	Hoàng Thị Anh	Thư	Nữ	16/9/2003	Tày	Trà Lĩnh	Trùng Khánh	Cao Bằng	06004450	9,2	6,25	7	22,45	
51	Trần Thị	Lương	Nữ	04/11/2003	Cao Lan	Đồng Lợi	Sơn Dương	Tuyên Quang	09007598	8,2	6,25	8	22,45	
52	Lộc Công	Anh	Nam	29/07/2003	Tày	P.Tam Thanh	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000584	8,2	6,5	7,75	22,45	
53	Hoàng Thế	Nam	Nam	06/01/2003	Mường	X.Lương Sơn	H.Yên Lập	Phú Thọ	15015961	8,2	6	8,25	22,45	
54	Trần Lương	Duy	Nam	14/7/2003	Tày	TT. An Châu	H.Sơn Động	Bắc Giang	điểm thi	8,2	6,5	7,75	22,45	
55	Vi Tùng	Lâm	Nam	04/08/2003	Tày	X.Đồng Bục	H.Lộc Bình	Lạng Sơn	10003354	8,4	7,5	6,5	22,40	
56	Nguyễn Xuân	Hoàng	Nam	20/09/2003	Tày	X.Bộc Nhiều	H.Định Hóa	Thái Nguyên	12001152	8,4	7	7	22,40	
57	Nguyễn Thu	Trang	Nữ	04/11/2003	Mường	X.Xuân Viên	H.Yên Lập	Phú Thọ	15016032	7,4	7	8	22,40	
58	Hạng A	Thống	Nam	13/4/2003	Móng	Pu Nhi	Điện Biên Đông	Điện Biên	62003142	7,4	7,25	7,75	22,40	
59	Lầu A	Minh	Nam	14/9/2003	Móng	X. Nong U	H. Điện Biên Đông	Điện Biên	62003013	7,6	7,5	7,25	22,35	
60	Nguyễn Thị Trà	My	Nữ	06/01/2003	Mường	X.Ba Trại	H.Ba Vi	Hà Nội	01063435	7,8	5,75	8,75	22,30	
61	Nông Hồng	Hoa	Nữ	10/02/2003	Tày	Lê Lai	Thạch An	Cao Bằng	12001513	8	6,75	7,5	22,25	
62	Lục Thị Thanh	Thảo	Nữ	29/07/2003	Tày	P.Ngọc Xuân	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06003667	8,2	7	7	22,20	
63	Phương Quốc	Luân	Nam	04/07/2003	Nùng	P.Đồng Kinh	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10002450	7,2	7,25	7,75	22,20	

64	Bùi Thanh Tùng	Nam	26/10/2003	Mường	Ân Nghĩa	Lạc Sơn	Hòa Bình	23009003	8,2	7,75	6,25	22,20	
65	Mùa A Dưa	Nam	05/08/2003	Móng	X. Phú Hồng	H. Điện Biên Đông	Điện Biên	62002886	8,2	7,25	6,75	22,20	
66	Bùi Thị Linh Chi	Nữ	30/03/2003	Mường	X.Thung Nai	H.Cao Phong	Hòa Bình	01058399	8,4	7,5	6,25	22,15	
67	Quảng Văn Xuân	Nam	14/08/2003	Thái	X.Pu Nhi	H.Điện Biên Đông	Điện Biên	62001934	7,4	7,25	7,5	22,15	
68	Lường Văn Kiên	Nam	29/8/2003	Thái	X.Mùn Chung	H.Tuần Giáo	Điện Biên	62004397	7,4	7,25	7,5	22,15	
69	Lý Vũ Trung Hiếu	Nam	01/07/2003	Cao Lan	X.Phú Lương	H. Sơn Dương	Tuyên Quang	01059122	7,6	7,25	7,25	22,10	
70	Cà Văn Tiến	Nam	26/08/2003	Thái	Bản Lầm	Thuận Châu	Sơn La	14003538	8,6	7,25	6,25	22,10	
71	Lò Văn Nguyên	Nam	17/10/2003	Thái	X.Mường Lắm	H.Sông Mã	Sơn La	14009088	8,6	6,75	6,75	22,10	
72	Lù Văn Mạnh	Nam	05/06/2003	Thái	X. Ảng Càng	H. Mường Ảng	Điện Biên	62004185	7,6	7,25	7,25	22,10	
73	Trương Lệ Thủy	Nữ	26/02/2003	Nùng	X.Vân Trinh	H.Thạch An	Cao Bằng	06003684	7,8	7	7,25	22,05	
74	Trịnh Huy Hoàng	Nam	04/06/2003	Nùng	X.Minh Tiến	H.Hữu Lũng	Lạng Sơn	10008954	7,8	7,25	7	22,05	
75	Nông Thị Huệ	Nữ	26/5/2003	Tày	Thượng Quan	Ngân Sơn	Bắc Kạn	11002332	6,8	7,25	8	22,05	
76	Cam Văn Thủy	Nam	02/04/2003	Tày	X.Vô Ngai	H.Bình Liêu	Quảng Ninh	17006829	7,8	7,75	6,5	22,05	
77	Hoàng Thủy Hiền	Nữ	10/04/2003	Tày	X. Lãng Hiếu	H.Trùng Khánh	Cao Bằng	06000922	8	6,75	7,25	22,00	
78	Trần Đức Đoàn	Nam	13/11/2003	Sán Chay	X.Minh Hiệp	H.Lộc Bình	Lạng Sơn	10003203	8	7,25	6,75	22,00	
79	Nông Thị Văn Anh	Nữ	07/10/2003	Tày	X.Cách Linh	H.Quảng Hòa	Cao Bằng	06003326	8,2	6	7,75	21,95	
80	Dương Thị Linh	Nữ	13/3/2003	Tày	X. Vũ Lăng	H. Bắc Sơn	Lạng Sơn	10006736	8,2	7	6,75	21,95	

7/11

81	Hoàng Ngọc Hà	Nữ	05/09/2003	Tây	Vĩnh Trại	Lạng Sơn	Lạng Sơn	20303001386	8,2	7	6,75	21,95	
82	Triệu Hoàng Thái Bảo	Nam	06/09/2003	Dao	P.Hợp Giang	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06003351	7,4	6,25	8,25	21,90	
83	Lành Thị Mỹ Hạnh	Nữ	09/09/2003	Nùng	X.Yên Vương	H.Hữu Lũng	Lạng Sơn	10001503	7,4	6,75	7,75	21,90	
84	Hoàng Dư Nhật Huy	Nam	28/02/2003	Tây	X. Hữu Liên	H.Hữu Lũng	Lạng Sơn	10001591	7,6	7,25	7	21,85	
85	Bùi Thị Dung	Nữ	30/05/2003	Mường	X.Yên Trung	H.Thạch Thắt	Hà Nội	01061464	7,8	6,25	7,75	21,80	
86	Hoàng Việt Hùng	Nam	08/01/2003	Dao	X.Bán Cãi	H.Bắc Hà	Lào Cai	08004240	7,8	6,25	7,75	21,80	
87	Vũ Diễm Quỳnh	Nữ	08/02/2003	Tây	Sống Cầu	TP.Bắc Kạn	Bắc Kạn	11001282	7,8	7,25	6,75	21,80	
88	Kơ Sả Dương Kiên Cường	Nam	13/05/2003	Cũ	X.Tà Nung	TP. Đà Lạt	Lâm Đồng	42001599	8	6,75	7	21,75	
89	Lầu A Nhang	Nam	08/10/2003	Mông	X. Nong U Chiêng Khoang	H. Điện Biên Đông	Điện Biên	62003034	7,6	6,5	7,5	21,60	
90	Thào Thị Giai	Nữ	21/06/2003	Hmông		H.Sông Mã	Sơn La	14008200	6,1	6,8	8,7	21,60	
91	Hà Thị Thu Hương	Nữ	07/12/2003	Tây	X.Vô Ngại	H.Bình Liêu	Quảng Ninh	12001593	8	7,25	6,25	21,50	
92	Nguyễn Mạnh Dũng	Nam	01/09/2003	Nùng	P. Tam Thanh	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000676	7,2	6,75	7,5	21,45	
93	Nguyễn Ánh Hồng	Nữ	10/12/2003	Tây	P.Phùng Chí Kiên	TP. Bắc Kạn	Bắc Kạn	11001128	8,2	5,75	7,5	21,45	
94	Vi Ngọc Trí	Nam	01/11/2003	Tây	X.Đà Vị	H.Na Hang	Tuyên Quang	01060429	7,4	6,75	7,25	21,40	
95	Tông Văn Trung	Nam	27/02/2003	Thái	X.Sốp Cộp	H.Sốp Cộp	Sơn La	01066489	7,4	6,75	7,25	21,40	
96	Đoàn Thị Mai Thảo	Nữ	29/03/2003	Tây	P.Đề Thám	TP.Cao Bằng	Cao Bằng	06003661	7,6	7,25	6,5	21,35	
97	Hứa Anh Tú	Nam	05/08/2003	Nùng	X.Thanh Sơn	H.Hữu Lũng	Lạng Sơn	10002044	7,6	6,25	7,5	21,35	

2/2

98	Triệu Duy	Đông	Nam	06/01/2003	Nùng	X.Tràng Phái	H.Văn Quan	Lạng Sơn	10005371	7,6	7	6,75	21,35	
99	Dương Thành	Huy	Nam	20/02/2003	Tày	TT. Bắc Sơn	H. Bắc Sơn	Lạng Sơn	10006679	7,6	7,75	6	21,35	
100	Nguyễn Hoàng	Bảo	Nam	20/03/2003	Tày	X. Nam Tuấn	H.Hòa An	Cao Bằng	06003350	6,8	6,5	8	21,30	
101	Sùng Trần Khánh	Linh	Nữ	24/10/2003	H'Mông	P.Chiềng Lè	TP.Sơn La	Sơn La	14000345	7,8	6,25	7,25	21,30	
102	Lừ Ngọc	Khanh	Nam	14/08/2003	Thái	X. Tạ Khoa	H. Bắc Yên	Sơn La	14001691	7,8	6,25	7,25	21,30	
103	Bùi Hoàng	Hùng	Nam	19/10/2003	Mường	TT. Bo	H.Kim Bôi	Hòa Bình	23003363	7,8	6	7,5	21,30	
104	Liễu Trung	Nghĩa	Nam	13/10/2003	Tày	TT. Đồng Đăng	H.Cao Lộc	Lạng Sơn	10002984	8	7,5	5,75	21,25	
105	Lý Anh	Đức	Nam	08/03/2003	Nùng	TT. Nước Hai	Hòa An	Cao Bằng	6001462	8,4	6,5	6,25	21,15	
106	Tô Thái Anh	Thiên	Nam	29/10/2003	Tày	Hà Lang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	09000204	7,4	6,5	7,25	21,15	
107	Hoàng Văn	Hùng	Nam	25/12/2003	Nùng	X. Hòa Cư	H. Cao Lộc	Lạng Sơn	10002350	7,4	6	7,75	21,15	
108	Hoàng Thế	Lam	Nam	30/11/2003	Tày	X.An Phú	H.Lục Yên	Yên Bái	13003573	7,6	6,25	7,25	21,10	
109	Thào Thị Thanh	Trang	Nữ	10/01/2003	H'Mông	Sính Phính	Tùa Chùa	Điện Biên	62001893	8,6	5,5	7	21,10	
110	Hoàng Minh	Son	Nam	08/01/2003	Mường	X. Văn Miếu	H. Thanh Sơn	Phủ Thọ	15014250	6,8	6,5	7,75	21,05	
111	Bạch Duy	Linh	Nam	23/02/2003	Mường	TT.Bo	H.Kim Bôi	Hòa Bình	23004415	6,8	6,75	7,5	21,05	
112	Nguyễn Tiến	Trường	Nam	07/08/2003	Tày	Thôn Tre Ngù	Chợ Đồn	ỉnh Bắc Kạn	11001749	8	7	6	21,00	
113	Triệu Quang	Duy	Nam	01/10/1998	Tày	TT.Tĩnh Túc	H.Nguyễn Bình	Cao Bằng	01006867	7,2	7	6,75	20,95	
114	Cao Ngọc	Khánh	Nữ	13/08/2003	Nùng	P.Hợp Giang	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06003513	8,2	6,25	6,5	20,95	

Đầu

115	Vũ Đình Trọng	Nam	24/08/2003	Tây	P.Đức Xuân	TP. Bắc Kạn	Bắc Kạn	11000921	8,2	5,75	7	20,95	
116	Chữ Huy Hoàng	Nam	21/07/2003	Mường	X. Lương Sơn	H. Yên Lập	Phú Thọ	15015895	7,2	7	6,75	20,95	
117	Nông Đức Thịnh	Nam	28/12/2003	Nùng	Hữu Khánh X. Nam	Lộc Bình	Lạng Sơn	10003592	8,4	7	5,5	20,90	
118	Từ Thị Thúy	Nữ	07/10/2003	Sán Diu	Dương	H. Lục Ngạn	Bắc Giang	18001342	7,6	6,75	6,5	20,85	
119	Hoàng Thị Ánh	Nữ	10/06/2003	Tây	Vũ Sơn	Bắc Sơn	Lạng Sơn	10006976	7,8	6	7	20,80	
120	Nguyễn Văn Kiểu	Nữ	03/04/2003	Tây	P.Đề Thám	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06003523	7,4	6,5	6,75	20,65	
121	Lầu A	Nam	15/12/2003	Mông	X. Pú Hồng	H. Điện Biên Đông	Điện Biên	62002895	6,8	6,25	7,5	20,55	
122	Vương Thu Hoài	Nữ	28/08/2003	Tây	Hung Đạo	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06000532	7	5,75	7,75	20,50	
123	Trần Mai Anh	Nữ	23/03/2003	Tây	Sơn Hà	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10008075	7	6,25	7,25	20,50	
124	Yên Quang Duy	Nam	22/12/2003	Hoa	Hồng Thái Tây	TT. Đông Triều	Quảng Ninh	17014376	8	5,5	7	20,50	
125	Hoàng Trung Kiên	Nam	18/01/2003	Tây	TT. Lộc Bình	H. Lộc Bình	Lạng Sơn	10003342	8,2	4,75	7,5	20,45	
126	Vừ Thị Thu Nga	Nữ	29/4/2003	H. Mông	TT. Phố Bàng	Đồng Văn	Hà Giang	10166155	7,2	6,5	6,75	20,45	
127	Trương Đình Lập	Nam	11/08/2003	Tây	X. Hồng Việt	H. Hòa An	Cao Bằng	06001523	7,6	6,25	6,5	20,35	
128	Nguyễn Hải Linh	Nữ	30/09/2003	Tây	P.Đề Thám	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06003546	6,8	5,75	7,75	20,30	
129	Lương Minh Khánh	Nam	11/10/2003	Tây	Võ Lao	Văn Bàn	Lào Cai	08007209	7,8	6,25	6,25	20,30	
130	Lưu Bích Yến	Nữ	23/10/2002	Nùng	X. Hoàng Đông	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001288	7,8	6	6,5	20,30	
131	Hoàng Trần Thức	Nam	18/12/2003	Tây	P. Chi Lăng	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001987	7,8	6,75	5,75	20,30	

Uth

132	Hà Mạnh Cường	Nam	07/08/2003	Mường	Khả Cứu	Thanh Sơn	Phú Thọ	132488341	7,8	6,75	5,75	20,30	
133	Hoàng Thị Từ	Nữ	26/05/2002	Nùng	X. Tổng Cọt	H. Hà Quảng	Cao Bằng	06001934	8	6,25	6	20,25	
134	Lương Đình Khải	Nam	17/10/2002	Tày	X. Liên Hội	H. Văn Quan	Lạng Sơn	10005487	8	5	7,25	20,25	
135	Bùi Mạnh Tùng	Nam	27/09/2003	Mường	X. Quyết Chiến	H. Tân Lạc	Hòa Bình	01059433	7,2	6,25	6,75	20,20	
136	Lộc Văn Thành	Nam	31/05/2003	Nùng	X. Mai Pha	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001114	7,2	5,75	7,25	20,20	
137	Lý Thái Sơn	Nam	13/04/2003	Tày	X. Lương Thượng	H. Na Rì	Bắc Kạn	01059905	7,4	6	6,75	20,15	
138	Nông Thị Hoa Mai	Nữ	07/04/2003	Nùng	X. Lương Thiện	H. Sơn Dương	Tuyên Quang	09007606	7,4	5,75	7	20,15	
139	Lò Văn Lợi	Nam	14/07/2003	Thái	X. Ảng Nưa	H. Mường Ảng	Điện Biên	62004177	7,4	5,5	7,25	20,15	
140	Hứa Duy Khánh	Nam	28/09/2003	Tày	Đức Long	H. Hòa An	Cao Bằng	06001512	7,6	5,75	6,75	20,10	
141	Sinh A Lệnh	Nam	14/06/2002	HMông	X. Tả Ngáo	H. Sin Hồ	Lai Châu	07001755	7,6	6,5	6	20,10	
142	Vũ Hoàng Lan	Nữ	17/06/2003	Nùng	Đ. Lê Đại Hành	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000872	7,6	6,5	6	20,10	
143	Vàng Mí Cho	Nam	08/05/2002	Mông	X. Hữu Vinh	H. Yên Minh	Hà Giang	05002297	7,8	6	6,25	20,05	
144	Nguyễn Văn Việt	Nam	06/08/2003	Nùng	X. Phú Thịnh	H. Đại Từ	Thái Nguyên	12013022	7	6,5	6,5	20,00	
145	Lã Kim Anh	Nữ	21/02/2003	Tày	P. Sông Bằng	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06003310	8,2	6,25	5,5	19,95	
146	Lăng Hoàng Long	Nam	03/07/2003	Nùng	X. Nhân Lý	H. Chi Lăng	Lạng Sơn	10007490	8,2	6	5,75	19,95	
147	Bùi Sơn Phước	Nam	21/11/2003	Mường	X. Thượng Cốc	H. Lạc Sơn	Hòa Bình	23006323	8,2	6	5,75	19,95	
148	Hoàng Tuấn Anh	Nam	21/01/2003	Nùng	X. Đồng Tiến	H. Hữu Lũng	Lạng Sơn	10008856	8,4	7	4,5	19,90	

2/2

149	Xa Quý	Hoàng	Nam	26/09/2003	Tây	X.Tân Pheo	H.Đà Bắc	Hòa Bình	23003212	7,4	6,25	6,25	19,90	
150	Dinh Hoàng	Tùng	Nam	12/05/2003	Tây	Liễu Đò	Lục Yên	Yên Bái	13003909	7,6	5,75	6,5	19,85	
151	Nguyễn Thế	Long	Nam	10/08/2003	Tây	TT.Yên Phú	H.Bắc Mê	Hà Giang	05005122	6,8	6,5	6,5	19,80	
152	Quan Văn	Ngân	Nam	21/10/2003	Tây	X.Phúc Sơn	H.Lâm Bình	Tuyên Quang	09003731	7,8	6,25	5,75	19,80	
153	Tòng Trung	Phong	Nam	19/10/2003	Thái	Mường Báng	Tủa Chùa	Điện Biên	62005165	6,8	6	7	19,80	
154	Diệp Văn	Huy	Nam	28/02/2003	Sán Dìu	TT.Chũ	H.Lục Ngạn	Bắc Giang	18001302	7,1	6,1	6,6	19,80	
155	Hoàng Thị	Hà	Nữ	24/8/2003	Nùng	Triệu Nguyên	Nguyễn Bình	Cao Bằng	06002017	7	5,75	7	19,75	
156	Sùng A	Thắng	Nam	12/04/2003	Mông	X.Tả Ngáo	H.Sin Hồ	Lai Châu	07001885	7	6,25	6,5	19,75	
157	Trần Hoàng	Anh	Nam	01/01/2003	Tây	X.Mai Pha	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001331	7	6,25	6,5	19,75	
158	Sầm Hoàng Việt	Trung	Nam	28/09/2003	Tây	Hung Đạo	TP.Cao Bằng	Cao Bằng	12002001	7	6,75	6	19,75	
159	Bùi Ngọc Như	Ý	Nữ	03/12/2003	Mường	X.Phú Mãn	H.Quốc Oai	Hà Nội	01062699	7,2	7	5,5	19,70	
160	Nguyễn Thị	Hà	Nữ	19/11/2001	Tây	Thuận Hòa	Vị Xuyên	Hà Giang	05003541	7,4	6,25	6	19,65	
161	Hứa Hồng	Khanh	Nam	05/08/2003	Nùng	Thanh Sơn	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10001638	7,4	5,75	6,5	19,65	
162	Hà Kiều	My	Nữ	09/12/2003	Mường	Khu trung tâm Lương Sơn	Yên Lập	Phú Thọ	15015958	7,4	7	5,25	19,65	
163	Nguyễn Phương	Chi	Nữ	22/12/2003	Tây	TT. Nước Hai	Hòa An	Cao Bằng	06001423	8,6	4,25	6,75	19,60	
164	Hoàng Văn	Thức	Nam	16/06/2003	Hoàng	Phù Nham	Nghĩa Lộ	Yên Bái	13007085	6,6	5,5	7,5	19,60	
165	Giàng A	So	Nam	03/02/2001	H'Mông	X.Đũa Mòn	H.Sông Mã	Sơn La	14008495	7,6	6	6	19,60	

20/11

166	Lò Thanh	Khải	Nam	21/08/2003	Thái	X.Mường Sai	H.Sông Mã	Son La	01065365	7,4	6,25	5,75	19,40	
167	Nông Thị Thanh	Trà	Nữ	27/01/2003	Nùng	X.Trần Phú	H.Na Ri	Bắc Kạn	01060360	7,6	6,75	5	19,35	
168	Bùi Quang	Huy	Nam	24/07/2003	Mường	Đông Lai	Tân Lạc	Hòa Bình	23003489	6,6	6,25	6,5	19,35	
169	Hoàng Thanh	Tuấn	Nam	28/10/2003	Tày	TT. Đồng Đăng	H.Cao Lộc	Lạng Sơn	10003078	6,8	6,75	5,75	19,30	
170	Hoàng Minh	Hiền	Nam	27/05/2003	Tày	P. Sông Cầu	TP. Bắc Kạn	Bắc Kạn	11000061	7,2	6,5	5,5	19,20	
171	Nông Quỳnh	Hoa	Nữ	08/10/2003	Nùng	X.Tân Mỹ	H.Văn Lăng	Lạng Sơn	10000781	7	6,75	5,25	19,00	
172	Hạng A	Vàng	Nam	01/05/2003	Mông	X. Pu Nhi	H. Điện Biên Đông	Điện Biên	62003185	7,2	6	5,75	18,95	
173	Ma Văn	Tuyến	Nam	27/05/2000	Tày	X.Thổ Bình	H.Lâm Bình	Tuyên Quang	14000651	6,4	6,25	6,25	18,90	
174	Dương Mạnh	Khuông	Nam	19/06/2003	Tày	X. Bắc Quỳnh	H. Bắc Sơn	Lạng Sơn	10006710	7,6	5	6,25	18,85	
175	Đặng Anh	Tú	Nam	18/02/2003	Tày	P.Hoàng Văn Thụ	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000515	7,2	7,75	3,75	18,70	
176	Lò Văn	Thông	Nam	02/07/2003	Thái	X. Ảng Càng	H. Mường Ảng	Điện Biên	62004274	6,8	6,25	5,5	18,55	
177	Lê Thị	Veo	Nữ	27/05/2002	Tày	X. Hoàng Đồng	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001259	7,6	5,5	5,4	18,50	
178	Lăng Thị	Hằng	Nữ	26/07/2003	Nùng	X.Quang Trung	H.Bình Gia	Lạng Sơn	10006096	6	6,5	6	18,50	
179	Nguyễn Danh Đức	Anh	Nam	14/09/2003	Mường	Tân Phú	Tân Sơn	Phú Thọ	015012901	7	6,75	4,75	18,50	
180	Tô Minh	Phúc	Nam	14/10/2003	Tày	Trung Thành	Tràng Định	Lạng Sơn	Học bạ	8,9	9,4	9	27,30	
181	Hoàng Thị	Lanh	Nữ	14/02/2003	Nùng	Hồng Thái	Bình Gia	Lạng Sơn	Học bạ	9,1	8,9	9,3	27,30	
182	Bùi Thị	Trang	Nữ	05/12/2003	Dáy	Gia Hội	Văn Chấn	Yên Bái	Học bạ	9,2	9,2	8,6	27,00	

98

183	Lộc Xuân	Mai	Nữ	03/01/2003	Nùng	TT. Lộc Bình	Lộc Bình	Lạng Sơn	Học bạ	9,3	8,6	9,1	27,00	
184	Nguyễn Thị Thu	Phương	Nữ	07/05/2003	Mường	Cao Dương	Lương Sơn	Hòa Bình	Học bạ	8,6	8,8	9,2	26,60	
185	Tô Thị Huyền	Trang	Nữ	26/12/2003	Nùng	Mai Pha	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	Học bạ	8,8	8,3	9,2	26,30	
186	Hồ A	Lù	Nam	03/08/2003	H'Mông	X.Bán Mù	H.Trạm Tấu	Yên Bái	Học bạ	8,7	8,9	8,6	26,20	
187	Đàm Thị	Tươi	Nữ	15/09/2003	Tày	Quảng Hưng	Quảng Hòa	Cao Bằng	Học bạ	8,9	8,2	9	26,10	
188	Bùi Đại	Quang	Nam	18/11/2003	Mường	Thanh Cao	Lương Sơn	Hòa Bình	Học bạ	8,6	9,1	8,3	26,00	
189	Ngân Bá	Tân	Nam	08/10/2003	Tày	Chí Viễn	Trùng Khánh	Cao Bằng	Học bạ	9,6	8,2	8,2	26,00	
190	Luân Minh Hà	My	Nữ	07/12/2003	Nùng	TT.Bảo Lạc	H.Bảo Lạc	Cao Bằng	Học bạ	8,7	8,7	8,5	25,90	
191	Hoàng Thị	Bé	Nữ	13/01/2003	Tày	Ngọc Côn	Trùng Khánh	Cao Bằng	Học bạ	8,7	8,8	8,2	25,70	
192	Hoàng Hải	Long	Nam	13/08/2003	Nùng	TT.Na Dương	H.Lộc Bình	Lạng Sơn	Học bạ	9,1	8,6	7,9	25,60	
193	Lương Thành	Lộc	Nam	23/09/2003	Tày	TT. Na Dương	H.Lộc Bình	Lạng Sơn	Học bạ	9,2	8,2	8,2	25,60	
194	Lành Thúy	Kiều	Nữ	24/08/2003	Nùng	X.Tràng Phái	H.Văn Quan	Lạng Sơn	Học bạ	8,7	7,8	8,8	25,30	
195	Lù Quế	Lâm	Nữ	16/10/2003	Thái	X.Thanh An	H.Diện Biên	Điện Biên	Học bạ	8,1	8,6	8,6	25,30	
196	Hà Minh	Đoàn	Nam	09/02/2003	Nùng	Thành Hòa	Văn Lăng	Lạng Sơn	Học bạ	8,4	8,6	8,2	25,20	
197	Ma Thị	Thêu	Nữ	28/02/2003	Tày	X.Thổ Bình	H.Lâm Bình	Tuyên Quang	Học bạ	8,6	9,1	7,5	25,20	
198	Nông Thị Nhật	Lệ	Nữ	19/05/2003	Tày	X.Phú Thượng	H.Võ Nhai	Thái Nguyên	Học bạ	8,1	7,8	9,1	25,00	
199	Hà Khánh	Vinh	Nam	21/06/2003	Thái	TT.Mai Châu	Mai Châu	Hòa Bình	Học bạ	7,4	9,6	8	25	

2/6/20

200	Hà Văn	Khoa	Nam	03/02/2003	Nùng	X.Tự Do	H.Quảng Hòa	Cao Bằng	Học bạ	9	8,5	7,4	24,90	
201	Trần Quỳnh	Trang	Nữ	04/01/2003	Sán Chỉ	X.Tân Dương	H.Định Hóa	Thái Nguyên	Học bạ	8,2	8,1	8,6	24,90	
202	Vì Thanh	Thùy	Nữ	01/04/2003	Tây	X.Đồng Bục	H.Lộc Bình	Lạng Sơn	Học bạ	8,7	7,6	8,6	24,90	
203	Bế Thị Mỹ	Dung	Nữ	29/09/2003	Tây	Đào Viên	Tràng Định	Lạng Sơn	Học bạ	8,5	8,2	8	24,70	
204	Chu Thanh	Tùng	Nam	06/06/2003	Tây	X.Quốc Việt	H.Tràng Định	Lạng Sơn	Học bạ	7,9	8,7	8	24,60	
205	Đoàn Lương	Thanh	Nữ	05/04/2003	Tây	Minh Tâm	Nguyễn Bình	Cao Bằng	Học bạ	8	8,4	8,1	24,50	
206	Mã Văn	Đặng	Nam	27/05/2003	Tây	Phúc Lương	Đại Từ	Thái Nguyên	Học bạ	7,9	8,7	7,8	24,40	
207	Hoàng Thị Nguyễn	Hào	Nữ	06/01/2003	Tây	Khu TDC Mai Pha	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	Học bạ	8,3	8,1	7,9	24,30	
208	Hà Công	Được	Nam	23/05/2003	Tây	X.Hòa An	H.Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Học bạ	8,3	8,2	7,7	24,20	
209	Hoàng Thị	Diễm	Nữ	12/02/2003	Tây	Quảng Hưng	Quảng Hòa	Cao Bằng	Học bạ	8,4	7,9	7,8	24,10	
210	Bùi Thị	Đức	Nữ	27/05/2003	Mường	TT. Hàng Trạm	Yên Thủy	Hòa Bình	Học bạ	8,2	7,2	8,7	24,10	
211	Hoàng Nguyễn Thanh	Hằng	Nữ	16/11/2003	Tây	X. Nấm Dẩn	H. Xín Mần	Hà Giang	Học bạ	8	8,4	7,7	24,10	
212	Hoàng Đức	Khiêm	Nam	25/02/2003	Nùng	Bắc Thủy	Chi Lăng	Lạng Sơn	Học bạ	8,4	7,4	8	23,80	
213	Nguyễn Quốc	Khánh	Nam	22/08/2003	Mường	Yên Mông	TP. Hòa Bình	Hòa Bình	Học bạ	7,3	7,9	8,3	23,50	
214	Nguyễn Minh	Thư	Nữ	07/11/2003	Tây	TT. Nước Hai	Hòa An	Cao Bằng	Học bạ	7,5	8,5	7,3	23,30	
215	Mạc Bàn Duy	Khánh	Nam	22/10/2003	Dao	TT.Na Hang	H.Na Hang	Tuyên Quang	Học bạ	7,8	7,9	7,6	23,30	
216	Trương Đình	Phúc	Nam	26/11/2003	Tây	P. Hòa Chung	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	Học bạ	7,8	8,4	7,1	23,30	

2/11

217	Triệu Mạnh	Huy	Nam	24/04/2003	Nùng	Tri Lễ	Văn Quan	Lạng Sơn	Học bạ	8,4	6,7	8	23,10	
218	Cà Văn	Long	Nam	04/06/2003	Thái	X.Quài Tở	H.Tuần Giáo	Điện Biên	Học bạ	7,6	7,9	7,6	23,10	
219	Dương Thu	Mai	Nữ	24/12/2003	Thái	TT.Trạm Tấu	H.Trạm Tấu	Yên Bái	Học bạ	7,5	7,6	8	23,10	
220	Phan Minh	Hiếu	Nam	05/11/2003	Tây	P.Đồng Kinh	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	Học bạ	7,7	7,4	8	23,10	
221	Trần Anh	Tuấn	Nam	16/10/2003	Tây	X.Nhân Mục	H.Hàm Yên	Tuyên Quang	Học bạ	7,6	8,1	7,3	23,00	
222	Bồn Ngọc	Quân	Nam	01/12/2003	Dao	Đường Hồng	Bắc Mê	Hà Giang	Học bạ	7,8	7,4	7,8	23,00	
223	Vi Hồng	Nhung	Nữ	21/11/2003	Tây	X.Sơn Hà	H.Hữu Lũng	Lạng Sơn	Học bạ	7,6	7,8	7,6	23,00	
224	Cao Trung	Hiếu	Nam	15/09/2003	Nùng	TT. Mường Khương	Mường Khương	Lào Cai	Học bạ	7,2	8,6	7,2	23,00	
225	Trương Đình	Lộc	Nam	26/11/2003	Tây	P. Hòa Chung	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	Học bạ	8,1	8,2	6,7	23,00	
226	Lô Thị Tuyết	Nhung	Nữ	08/02/2003	Thái	Sập Vạt	Yên Châu	Sơn La	Học bạ	7,5	7,9	7,5	22,90	
227	Lao Văn	Hùng	Nam	01/08/2003	Tây	X.Nhất Hòa	H. Bắc Sơn	Lạng Sơn	Học bạ	8,2	7,6	7,1	22,90	
228	Nguyễn Hán	Khánh	Nam	27/07/2003	Tây	Niêm Sơn	Mèo Vạc	Hà Giang	Học bạ	9,1	8,6	8,6	26,30	
229	Hoàng Văn	Trung	Nam	30/04/2003	Tây	Ngọc Đào	Hà Quảng	Cao Bằng	Học bạ	8	7,5	7,1	22,60	
230	Đàm Thị Minh	Thơ	Nữ	09/11/2003	Nùng	X.Thủy Hùng	H.Cao Lộc	Lạng Sơn	Học bạ	7,8	7,9	6,9	22,60	
231	Nông Bé Quốc	Tú	Nam	01/9/2003	Tây	X. Thượng Hà	H.Bảo Lạc	Cao Bằng	Học bạ	7,1	7,8	7,6	22,50	
232	Mã Văn	Minh	Nam	19/12/2003	Tây	X.Bình Nhân	H.Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Học bạ	8,5	6,7	7,3	22,50	
233	Hoàng Thị	Bích	Nữ	24/11/1999	Sán Diu	Quý Sơn	Lục Ngạn	Bắc Giang	Học bạ	7,6	7,3	7,6	22,50	

2/24

234	Dinh Văn	Quyết	Nam	02/05/2003	Mường	Khả Cửu	Thanh Sơn	Phú Thọ	Học bạ	7,9	7,3	7,2	22,40	
235	Quảng Thành	Quyển	Nam	31/10/2003	Thái	X.Chiềng Đen	TP Sơn La	Sơn La	Học bạ	7	7,8	7,6	22,40	
236	Dương Thị	Dung	Nữ	02/05/2003	Tây	Long Đồng	Bắc Sơn	Lạng Sơn	Học bạ	7,6	7,8	6,9	22,30	
237	Bế Thị Thu	Trang	Nữ	10/12/2003	Tây	Đề Thám	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	Học bạ	7,4	7,3	7,4	22,10	
238	Hoàng Thị Thu	Hiền	Nữ	28/02/2003	Thái	Nậm Cỏ	Mù Cang Chải	Yên Bái	Học bạ	7,4	7,7	7	22,10	
239	Tô Viết	Ngọc	Nam	01/02/2003	Tây	X.Yên Nguyên	H.Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Học bạ	7,9	7,1	7	22,00	
240	Hạc Thị Vân	Anh	Nữ	06/12/2003	Nùng	Trần Phú	Na Rì	Bắc Kạn	Học bạ	8	6,9	7,1	22,00	
241	Tòng Văn	Bình	Nam	13/10/2002	Thái	C.Mường Khiêng	H.Thuận Châu	Sơn La	Học bạ	7,4	7,5	7	21,90	
242	Lương Thị Lan	Nhi	Nữ	07/11/2003	Tây	X.Liên Hội	H.Văn Quan	Lạng Sơn	Học bạ	8,1	7,6	6,2	21,90	
243	Ma Hồng	Thái	Nam	12/08/2003	Tây	P. Đức Xuân	TP. Bắc Kạn	Bắc Kạn	Học bạ	7,7	7,4	6,4	21,50	
244	Tòng Văn	Đức	Nam	15/05/2003	Thái	X. Mường Báng	H. Tòa Chùa	Điện Biên	Học bạ	7,3	7,1	7	21,40	
245	Nông Quốc	Ẩn	Nam	14/09/2003	Tây	TT. Nước Hai	H.Hòa An	Cao Bằng	Học bạ	8	6,75	6,5	21,25	
246	Bùi Thị	Thanh	Nữ	07/05/2003	Mường	X. Ngọc Sơn	H.Lạc Sơn	Hòa Bình	Học bạ	7,9	8,4	8,1	24,40	
247	Lê Việt	Anh	Nam	22/09/2003	Tây	TT. Đinh Lập	H. Đinh Lập	Lạng Sơn	Học bạ	7,8	6,4	6,8	21,00	
248	Hoàng Duy	Khiêm	Nam	22/11/2003	Tây	TT.Pác Miếu	H.Bảo Lâm	Cao Bằng	Học bạ	6,3	7,3	7,4	21,00	
249	Lý Văn	Đào	Nam	18/06/2003	Nùng	Hộ Đáp	Lục Ngạn	Bắc Giang	Học bạ	7,9	6,6	6,5	21,00	
250	Lê Hoàng	Nam	Nam	16/10/2002	Nùng	Đề Thám	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	Học bạ	6,5	6,8	7,4	20,70	

9/8

251	Cháo A	Phảng	Nam	12/06/2002	HMông	Cát Thịnh	Văn Chấn	Yến Bái	Học bạ	6,4	7	7,2	20,60	
252	Nông Đức	Vũ	Nam	12/02/2003	Tây	Lăng Hiếu	Trùng Khánh	Cao Bằng	Học bạ	7,6	6,3	6,6	20,50	
253	Hoàng Thu	Hiền	Nữ	20/02/2003	Tây	Hợp Giang	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	Học bạ	7,1	6,9	6,3	20,30	
254	Cử A	Phúc	Nam	20/10/2003	Mông	X.Mường Nhé	H.Mường Nhé	Điện Biên	Học bạ	6,6	6,8	6,7	20,10	
255	Đỗ Hoài	Nam	Nam	22/08/2003	Tây	X.Trung Hà	H.Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Học bạ	7,1	6,8	6	19,90	
256	Phan Thị Ngọc	Anh	Nữ	23/11/2003	Nùng	X.Hồng Việt	H.Hòa An	Cao Bằng	Học bạ	6,7	6,7	6,5	19,90	
257	Hoàng Thị Hồng	Ngọc	Nữ	16/09/2003	Nùng	X. Tân Văn	H.Bình Gia	Lạng Sơn	Học bạ	6,4	6,8	6,5	19,70	
258	Hoàng Minh	Tú	Nam	04/04/2003	Tây	P.Hoàng Văn Thụ	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	Học bạ	7,5	6,8	5,2	19,50	
259	Hoàng Văn	Kỳ	Nam	25/07/2003	Nùng	Thiện Hòa	Bình Gia	Lạng Sơn	Học bạ	6,5	6,5	6,5	19,50	
260	Vũ Thị Cẩm	Vân	Nữ	07/09/2002	Nùng	X.Bồ Lý	H.Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Học bạ	6,2	6,5	6,5	19,20	
261	Tạ Phi	Long	Nam	01/09/2003	Tây	Thụy Hùng	Thạch An	Cao Bằng	Học bạ	6,1	6,7	6,3	19,10	

Người lập biểu



Trần Thu Phương

Chủ tịch Hội đồng tư vấn tuyển sinh



Đã

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN TỘC TRUNG ƯƠNG

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN TỘC TRUNG ƯƠNG TỔ HỢP MÔN TOÁN-HÓA-SINH, NĂM 2021
(Kèm theo TB số 353/TB - ĐBĐHDTTW, ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Dân tộc trung ương)

Stt	Họ và	tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hệ khẩu thường trú			SBD	Nguyên vọng 1				Ghi chú
						Xã	Huyện	Tỉnh		Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
1	Cổ Diệu	Thương	Nữ	21/11/2003	Ngái	TT Đu	Phú Lương	Thái Nguyên	Tuyển Thăng					
2	Lê Lục	Long	Nam	21/11/2003	Pu Béo	P. Nguyễn Trãi	Hà Giang	Hà Giang	Tuyển thăng					
3	Triệu Thị Minh	Hoá	Nữ	01/01/2003	Nùng	Bảng Mạc	Chi Lăng	Lạng Sơn	10001546	8.20	6.50	8.25	22.95	
4	Nông Thị Hạnh	Linh	Nữ	22/02/2003	Tày	P. Chi Lăng	Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001715	7.40	4.25	5.50	17.15	
5	Nông Thị Kiều	Trang	Nữ	05/07/2003	Nùng	Trùng Khánh	Văn Lăng	Lạng Sơn	10005242	7.40	7.50	6.50	21.40	
6	Đinh Thị Thảo	Mây	Nữ	15/08/2003	Mường	Tân lập	Thanh Sơn	Phú Thọ	15013938	7.80	6.25	7.50	21.55	
7	Bùi Thị Hồng	Hạnh	Nữ	19/06/2003	Mường	Văn Nghĩa	Lạc Sơn	Hòa Bình	23002442	7.00	7.00	6.50	20.50	
8	Bùi Văn	Tiến	Nam	05/03/2003	Mường	Gia Mô	Tân Lạc	Hòa Bình	23008199	6.40	4.00	6.25	16.65	
9	Lê Minh	Đức	Nam	21/02/2003	Thái	Nậm Lịch	Mường Ảng	Điện Biên	62004109	7.20	6.75	5.25	19.20	
10	Ngô Việt	Đức	Nam	30/08/2003	Cao Lan	TT Đồng Văn	Đồng Văn	Hà Giang	01058652	7.60	8.25	6.75	22.60	
11	Ngô Minh	Thương	Nữ	19/12/2003	Tây	P. Trần Phú	Hà Giang	Hà Giang	01060347	8.00	8.00	7.00	23.00	
12	Nguyễn Mai	Phuong	Nữ	10/01/2003	Mường	Mình Quang	Ba Vì	Hà Nội	01062582	7.40	7.00	7.00	21.40	
13	Lương Ngọc	Anh	Nữ	25/01/2003	Tây	Lương Thượng	Na Rì	Bắc Kạn	01064159	6.60	6.50	7.00	20.10	
14	Lục Thị	Diện	Nữ	20/01/2003	Giáy	TT Đồng Văn	Đồng Văn	Hà Giang	01064362	8.00	5.00	7.25	20.25	
15	Hà Nguyễn Phương	Dung	Nữ	26/06/2003	Mường	Tam Thanh	Tân Sơn	Phú Thọ	01064388	7.20	5.50	6.00	18.70	
16	Bùi Mỹ	Duyên	Nữ	22/05/2003	Mường	Quyết Thắng	Lạc Sơn	Hòa Bình	01064716	7.00	7.25	6.75	21.00	
17	Hoàng Vũ	Khánh	Nam	02/09/2003	Tây	TT Đồng Văn	Đồng Văn	Hà Giang	01065371	7.40	8.00	7.25	22.65	
18	Ma Thị Kiều	Trang	Nữ	12/04/2003	Tây	Hòa An	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	01066464	8.40	7.50	6.50	22.40	
19	Sầm Ngọc	Ánh	Nữ	29/11/2003	Tây	Bế Triều	TT Nước Hai	Cao Bằng	06000499	6.80	7.50	5.25	19.55	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hệ khẩu thường trú			SBD	Nguyên vọng I				Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh		Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
20	La Thị Nhật Lệ	Nữ	27/11/2003	Nùng	Hưng Đạo	TP Cao Bằng	Cao Bằng	06000552	7.80	7.50	8.00	23.30	
21	Nguyễn Chung An	Nam	18/12/2003	Nùng	TT Quảng Uyên	Quảng Hòa	Cao Bằng	06000651	8.00	8.25	5.25	21.50	
22	Hoàng Bạch Dương	Nữ	30/10/2003	Tày	TT Tà Lùng	Quảng Hòa	Cao Bằng	06000704	8.40	7.50	7.25	23.15	
23	Hoàng Văn Khải	Nam	16/10/2003	Tày	P Hợp Giang	Cao Bằng	Cao Bằng	06000772	8.60	7.75	5.25	21.60	
24	Đàm Thị Vy	Nữ	26/09/2003	Tày	Tri Phương	Trùng Khánh	Cao Bằng	06000876	6.80	8.00	7.75	22.55	
25	Lương Ngọc Diễm	Nữ	24/01/2003	Nùng	Chi Tháo	Quảng Hòa	Cao Bằng	06000901	7.80	7.50	7.75	23.05	
26	Long Lệ Giang	Nữ	29/05/2003	Nùng	TT Nước Hai	Hòa An	Cao Bằng	06000911	8.40	7.25	8.00	23.65	
27	Hoàng Ngọc Lan	Nữ	21/08/2003	Tày	Mình Tâm	Nguyễn Bình	Cao Bằng	06000943	7.40	7.50	7.50	22.40	
28	Đàm Thị Trà My	Nữ	10/10/2003	Tày	Hạnh Phúc	Quảng Hòa	Cao Bằng	06000963	7.60	8.00	6.50	22.10	
29	Đàm Thu Nguyệt	Nữ	27/08/2003	Tày	TT. Xuân Hòa	Hà Quảng	Cao Bằng	06000972	7.4	5.5	5.5	18.4	
30	Lăng Thị Nhâm	Nữ	22/11/2003	Nùng	Ngọc Động	Hà Quảng	Cao Bằng	06000974	7.60	8.25	7.75	23.60	
31	Đinh Thị Ngọc Ánh	Nữ	30/05/2003	Tày	Trường Hà	Hà Quảng	Cao Bằng	06001019	7.60	6.75	7.75	22.10	
32	Đàm Mai Hạnh	Nữ	21/11/2003	Tày	TT Nước Hai	Hòa An	Cao Bằng	06001475	8.00	7.50	6.50	22.00	
33	Nông Thị Hồng Luyện	Nữ	03/07/2003	Nùng	Phúc Sen	Quảng Hòa	Cao Bằng	06002830	8.00	7.75	7.75	23.50	
34	Hoàng Việt Anh	Nam	03/06/2003	Tày	Đức Hồng	Trùng Khánh	Cao Bằng	06003307	6.80	6.75	5.75	19.30	
35	Nông Hoàng Anh	Nam	20/07/2003	Tày	P Ngọc Xuân	TP Cao Bằng	Cao Bằng	06003323	7.80	7.75	6.75	22.30	
36	Lý Thủy Hồng	Nữ	11/07/2003	Tày	P. Dề Thám	TP Cao Bằng	Cao Bằng	06003464	7.20	6.50	7.25	20.95	
37	Hoàng Thị Thu Huyền	Nữ	21/11/2003	Nùng	P. Tân Giang	TP Cao Bằng	Cao Bằng	06003486	8.20	6.25	7.25	21.70	
38	Lương Trịnh Uyên Nhi	Nữ	23/10/2003	Tày	P Hòa Chung	TP Cao Bằng	Cao Bằng	06003608	7.40	7.25	8.25	22.90	
39	Tân Xuân Minh	Nam	06/03/2003	Dao	Tà Phìn	Sín Hồ	Lai Châu	07001785	7.20	4.50	6.25	17.95	
40	Bàn Thu Oanh	Nữ	14/11/2003	Dao	Cốc Ly	Bắc Hà	Lào Cai	08002788	7.60	7.50	8.50	23.60	
41	Vũ Xuân Trúc	Nữ	07/03/2003	Pa Dí	P Kim Tân	TP Lào Cai	Lào Cai	08004524	7.80	6.75	6.50	21.05	
42	Vàng Tuyết Băng	Nữ	26/09/2003	Nùng	TT Mường Khương	Mường Khương	Lào Cai	08005152	6.80	5.75	5.50	18.05	

Stt	Họ và	tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			SBD	Nguyễn vọng 1				Ghi chú
						Xã	Huyện	Tỉnh		Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
43	Thần Quang	Vinh	Nam	22/10/2003	Nùng	TT Mường Khương	Mường Khương	Lào Cai	08005379	6.60	5.75	4.75	17.10	
44	Hoàng Khánh	Linh	Nam	06/12/2003	Tây	Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	08007227	7.20	7.50	8.50	23.20	
45	Nông Tùng	Dương	Nam	24/08/2003	Tây	Phù Lưu	Hàm Yên	Tuyên Quang	09000040	8.20	6.25	6.75	21.20	
46	Lê Đức	Duy	Nam	16/12/2003	Nùng	Đội Bình	Yên Sơn	Tuyên Quang	09000673	8.00	7.00	7.00	22.00	
47	Trương Thị Cẩm	Tú	Nữ	07/07/2003	Dao	Cấp Tiến	Sơn Dương	Tuyên Quang	09002169	8.20	6.50	5.50	20.20	
48	Bàn Thị Thủy	Trang	Nữ	05/06/2003	Dao	Sinh Long	Nà Hang	Tuyên Quang	09002735	7.00	7.00	6.25	20.25	
49	Bàn Công	Đức	Nam	08/08/2003	Dao	Phúc Thịnh	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	09003003	6.2	5.25	6.25	17.7	
50	Nông Thị Ngọc	Thủy	Nữ	28/02/2003	Tây	Kim Bình	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	09003566	6.80	4.25	6.00	17.05	
51	Nguyễn Hoàng	Linh	Nam	02/07/2003	Tây	TT Tân Yên	Hàm Yên	Tuyên Quang	09004560	7.80	6.25	5.25	19.30	
52	Nguyễn Công	Thơ	Nam	26/05/2003	Tây	Nhân Mục	Hàm Yên	Tuyên Quang	09004711	5.80	7.25	6.75	19.80	
53	Hà Quốc	Việt	Nam	22/12/2003	Tây	Trung Sơn	Yên Sơn	Tuyên Quang	09005884	7.6	5.25	6.25	19.1	
54	Ma Thảo	Ly	Nữ	27/01/2000	Tây	Tân Trào	Sơn Dương	Tuyên Quang	09006751	7.80	6.25	6.75	20.80	
55	Phạm Ngọc	Ánh	Nữ	12/02/2003	Tây	P. Vĩnh Trại	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000037	6.40	7.75	6.50	20.65	
56	Phan Hoàng	Sơn	Nam	09/02/2003	Tây	P. Vĩnh Trại	Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000423	8.00	5.00	5.00	18.00	
57	Đặng Anh	Tú	Nam	18/02/2003	Tây	Hoàng Văn Thụ	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000515	7.20	3.75	6.00	16.95	
58	Lăng Văn	Đạt	Nam	20/02/2003	Nùng	P. Đông Kinh	Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000701	8.20	7.75	7.00	22.95	
59	Lưu Quý	Đoan	Nữ	23/03/2003	Nùng	P. Đông Kinh	Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000713	6.20	8.75	5.00	19.95	
60	Lê Trần Bảo	Hân	Nữ	18/09/2003	Nùng	TT Đồng Mô	Chi Lăng	Lạng Sơn	10000755	6.60	8.25	6.00	20.85	
61	Lương Yên	Linh	Nữ	14/09/2003	Tây	Yên Trạch	Cao Lộc	Lạng Sơn	10000894	8.40	7.00	7.75	23.15	
62	Bé Hồng	Anh	Nam	12/09/2003	Tây	Vân Thủy	Chi Lăng	Lạng Sơn	10001293	6.8	6	7.5	20.3	
63	Hoàng Văn	Diện	Nam	10/03/2003	Nùng	Quang Trung	Bình Gia	Lạng Sơn	10001389	8.40	7.75	8.25	24.40	
64	Triệu Thanh	Long	Nam	13/02/2003	Nùng	P. Vĩnh Trại	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001731	6.20	7.75	5.00	18.95	
65	Vũ Thắng	Lợi	Nam	15/06/2003	Nùng	Quyết Thắng	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10001740	7.80	7.00	7.25	22.05	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			SBD	Nguyên vọng 1				Chi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh		Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
66	Mông Thị Hồng Nhung	Nữ	04/09/2003	Nùng	Hòa Cư	Cao Lộc	Lạng Sơn	10001844	8.00	6.50	8.00	22.50	
67	Toàn Tiến Phi	Nam	21/11/2003	Tày	TT Cao Lộc	Cao Lộc	Lạng Sơn	10002563	6.40	7.25	5.00	18.65	
68	Hà Mạnh Thê	Nam	06/10/2003	Tày	P. Tam Thanh	Lạng Sơn	Lạng Sơn	10002664	7.60	7.50	7.75	22.85	
69	Hà Minh Đức	Nam	15/08/2003	Tày	Hữu Khánh	Lộc Bình	Lạng Sơn	10003206	7.20	4.75	8.00	19.95	
70	Lương Thị Hoài	Nữ	28/01/2003	Nùng	Đồng Bục	Lộc Bình	Lạng Sơn	10003280	7.40	4.25	6.00	17.65	
71	Đặng Văn Chi	Nam	09/04/2003	Tày	Đình Lập	Đình Lập	Lạng Sơn	10004109	8.00	8.00	7.50	23.50	
72	Nông Thị Lệ	Nữ	09/08/2003	Tày	Quốc Khánh	Tràng Định	Lạng Sơn	10004622	8.00	5.75	8.25	22.00	
73	Hoàng Thị Kim Oanh	Nữ	11/10/2003	Nùng	Đề Thám	Tràng Định	Lạng sơn	10004714	7.80	4.50	6.00	18.30	
74	Trương Ngọc Lương	Nam	16/04/2003	Nùng	Tú Uyên	Vân Quan	Lạng Sơn	10005534	8.40	6.50	6.75	21.65	
75	Phượng Quý Vinh	Nam	10/08/2003	Nùng	Yên Phúc	Vân Quan	Lạng Sơn	10005730	7.20	5.75	6.50	19.45	
76	Triệu Thanh Tuyền	Nữ	09/05/2003	Nùng	Diêm He	Vân Quan	Lạng Sơn	10005936	7.00	7.25	7.50	21.75	
77	Tô Thị Văn Anh	Nữ	15/09/2003	Nùng	Minh Khai	Bình Gia	Lạng Sơn	10005970	7.60	5.75	8.00	21.35	
78	Hoàng Thị Diễm Hương	Nữ	28/10/2003	Tày	TT Bình Gia	Bình Gia	Lạng Sơn	10006160	7.80	7.75	7.75	23.30	
79	Hoàng Thu Hương	Nữ	18/12/2003	Tày	TT Bình Gia	Bình Gia	Lạng Sơn	10006162	6.80	7.50	5.00	19.30	
80	Hoàng Thị Phương	Nữ	25/12/2003	Nùng	Tân Văn	Bình Gia	Lạng Sơn	10006325	7.00	7.75	7.00	21.75	
81	Mông Văn San	Nam	04/04/2003	Nùng	Thiện Thuật	Bình Gia	Lạng Sơn	10006351	7.40	7.00	5.25	19.65	
82	Dương Công Chiến	Nam	28/06/2003	Tày	Bắc Quỳnh	Bắc Sơn	Lạng Sơn	10006534	7.60	8.50	7.25	23.35	
83	Đỗ Thị Ngọc Lan	Nữ	09/04/2003	Tày	Thị Trấn Bắc Sơn	Bắc Sơn	Lạng Sơn	10006721	8.00	6.50	7.25	21.75	
84	Vì Thị Quỳnh Như	Nữ	05/05/2003	Tày	Quang Lang	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007598	6.60	6.00	6.50	19.10	
85	Hoàng Thanh Thu	Nữ	15/09/2003	Nùng	Văn Nham	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10009111	8.20	6.25	7.00	21.45	
86	Nông Văn Huyền	Nam	24/03/2003	Tày	Khang Ninh	Ba Bể	Bắc Kạn	11000089	8.20	7.25	7.25	22.70	
87	Phạm Linh Chi	Nữ	07/01/2003	Dao	ST Bình	Bạch Thông	Bắc Kạn	11001023	8.20	6.25	7.50	21.95	
88	Bàn Thị Diệp	Nữ	10/08/2003	Dao	Dương Phong	Bạch Thông	Bắc Kạn	11001036	6.80	5.25	5.00	17.05	

Stt	Họ và	tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			SBD	Nguyên vọng 1				Ghi chú
						Xã	Huyện	Tỉnh		Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
89	Lương Trần Mỹ	Phuong	Nữ	03/04/2003	Tây	TT. Chợ Rã	Ba Bể	Bắc Kạn	11001267	7.80	8.00	9.00	24.80	
90	Tràng Thị	Thương	Nữ	26/09/2003	Tây	Tân Lập	Chợ Dồn	Bắc Kạn	11001343	8.00	8.00	7.25	23.25	
91	Tô Thanh	Hà	Nữ	21/01/2003	Tây	Đồng Xá	Na Rì	Bắc Kạn	11002100	7.20	7.50	6.75	21.45	
92	Nông Thị	Linh	Nữ	15/11/2003	Tây	Thượng Quan	Ngân Sơn	Bắc Kạn	11002355	7.20	7.50	6.00	20.70	
93	Chu Huyền	Trang	Nữ	24/11/2003	Tây	Hiệp Lực	Ngân Sơn	Bắc Kạn	12001970	7.80	6.75	6.25	20.80	
94	Phan Hà	Trang	Nữ	17/02/2002	Tây	Bộc Nhiêu	Định Hóa	Thái Nguyên	12006293	7.20	4.50	8.00	19.70	
95	Lã Thị Thu	Giang	Nữ	01/01/2002	Tây	Phủ lý	Phủ lương	Thái nguyên	12008672	7.40	8.00	6.00	21.40	
96	Trần Thị	Hiền	Nữ	02/11/2003	Sán Diu	Cổ Lăng	Phủ Lương	Thái Nguyên	12008725	6.80	6.00	5.75	18.55	
97	Dương Đình	Vương	Nam	27/11/2003	Tây	Bình Thành	Định Hoá	Thái Nguyên	12010382	7.40	7.75	5.75	20.90	
98	Doãn Khánh	Ly	Nữ	01/01/2003	Nùng	La Hiến	Võ Nhai	Thái Nguyên	12016160	7.80	6.50	5.75	20.05	
99	Nông Vũ	Hoàng	Nam	01/03/2003	Tây	Mình Tiến	Lục Yên	Yên Bái	13001892	7.40	7.75	7.00	22.15	
100	Hoàng Trung	Nguyễn	Nam	06/01/2003	Tây	Thượng Bằng La	Văn Chấn	Yên Bái	13001955	6.80	8.25	6.50	21.55	
101	Triệu Thị	Nhiên	Nữ	17/07/2003	Nùng	Vinh Lạc	Lục Yên	Yên Bái	13003699	8.00	8.25	7.50	23.75	
102	Nguyễn Thị Thảo	Vân	Nữ	08/09/2003	Tây	TT Sơn Thịnh	Văn Chấn	Yên Bái	13007614	7.60	5.00	5.25	17.85	
103	Lương Lò Thảo	Vy	Nữ	07/12/2003	Thái	Mường Bú	Mường La	Sơn La	14000683	7.00	7.00	7.00	21.00	
104	Cà Thị Ngọc	Duyên	Nữ	10/10/2003	Thái	Chiềng Ngần	TP Sơn La	Sơn La	14000762	7.20	7.50	6.50	21.20	
105	Đinh Thị	Giang	Nữ	31/08/2003	Mường	Mường Cơi	Phủ Yên	Sơn La	14005857	6.20	5.50	5.25	16.95	
106	Đèo Văn	Tiến	Nam	22/06/2002	Thái	Yên Hưng	Sông Mã	Sơn La	14008579	7.00	7.50	5.25	19.75	
107	Lô Đức	Trường	Nam	02/04/2003	Thái	Đứa Mòn	Sông Mã	Sơn La	14009193	7.40	7.75	7.75	22.90	
108	Tông Như	Quỳnh	Nữ	28/10/2003	Thái	Sốp Cộp	Sốp Cộp	Sơn La	14010555	7.40	7.75	6.50	21.65	
109	Lê Thành	Long	Nam	15/10/2003	Mường	Mỹ Lung	Yên Lập	Phủ Thọ	15007192	7.80	7.00	6.25	21.05	
110	Nguyễn Hải	Nam	Nam	06/11/2003	Mường	Hung Long	Yên Lập	Phủ Thọ	15015600	6.60	6.00	5.75	18.35	
111	Trần Bình	Nguyễn	Nữ	09/01/2003	Mường	Đồng Lạc	Yên Lập	Phủ Thọ	15015633	7.80	7.75	8.00	23.55	

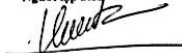
Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			SBD	Nguyên vọng 1				Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh		Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
112	Nguyễn Như Quỳnh	Nữ	22/09/2003	Mường	Đồng Lạc	Yên Lập	Phú Thọ	15016176	7.60	7.25	7.25	22.10	
113	Hoàng Việt Hưng	Nam	31/01/2003	Tây	TT. Bình Liêu	Bình Liêu	Quảng Ninh	17002241	7.40	7.50	7.00	21.90	
114	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ	07/09/2003	Cao Lan	TT An Châu	Sơn Động	Bắc Giang	18000168	7.80	8.00	7.00	22.80	
115	Nông Mạnh Hưng	Nam	25/09/2003	Tây	Vĩnh An	Sơn Động	Bắc Giang	18000227	6.80	7.25	8.00	22.05	
116	Nguyễn Đức Vinh	Nam	11/03/2003	Sán Dưu	Hồng Giang	Lạc Ngạn	Bắc Giang	18001897	8.80	6.25	7.75	22.80	
117	Hoàng Thị Thế	Nữ	14/01/2003	Nùng	Đồng Lạc	Yên Thế	Bắc Giang	18008602	7.80	7.25	5.25	20.30	
118	Dương Quang Được	Nam	28/02/2003	Nùng	Phù Nhuận	Lạc Ngạn	Bắc Giang	18018204	8.40	7.75	7.00	23.15	
119	Bùi Đình An	Nam	02/12/2003	Mường	Quyết Thắng	Lạc Sơn	Hòa Bình	23000008	7.40	8.00	7.00	22.40	
120	Bùi Đức An	Nam	07/11/2003	Mường	Yên Nghiệp	Lạc Sơn	Hòa Bình	23000009	5.80	4.50	6.50	16.80	
121	Triệu Phương Anh	Nữ	28/09/2003	Dao	Đoàn Kết	Đà Bắc	Hòa Bình	23000445	7.40	7.50	6.00	20.90	
122	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Nữ	30/08/2003	Mường	Vĩnh Tiến	Kim Bôi	Hòa Bình	23001497	8.80	7.75	7.50	24.05	
123	Lương Chi Đình	Nữ	04/09/2003	Tây	Đồng Rượu	Đà Bắc	Hòa Bình	23001847	7.80	4.50	6.00	18.30	
124	Trương Thị Hồng Nhung	Nữ	21/01/2003	Mường	Đa Phúc	Yên Thủy	Hòa Bình	23006126	8.00	7.75	7.75	23.50	
125	Bùi Văn Sơn	Nam	24/05/2003	Mường	Yên Nghiệp	Lạc Sơn	Hòa Bình	23006969	7.00	4.50	7.25	18.75	
126	Bùi Văn Tuyền	Nam	05/02/2003	Mường	Phong Phú	Tân Lạc	Hòa Bình	23009047	8.00	8.50	8.75	25.25	
127	Lô Thị Yến Nhi	Nữ	14/02/2003	Lào	Mường Nhé	Mường Nhé	Điện Biên	62001479	7.40	7.50	6.50	21.40	
128	Lô Thị Quỳnh Duyên	Nữ	18/08/2003	Thái	Chiềng Đông	Tuần Giáo	Điện Biên	62001673	7.20	6.75	6.00	19.95	
129	Quảng Thị Ngân	Nữ	18/01/2003	Thái	Quải Tở	Tuần Giáo	Điện Biên	62001789	8.00	7.50	7.75	23.25	
130	Lầu Thanh Quy	Nữ	24/08/2003	Móng	Nong U	Điện Biên Đông	Điện Biên	62001817	7.60	7.75	6.75	22.10	
131	Vàng A	Nam	22/06/2003	Móng	Sá Tở	Mường Chà	Điện Biên	62001818	7.20	6.00	6.25	19.45	
132	Lô Phương Thảo	Nữ	21/02/2003	Thái	Hệ Mường	Điện Biên	Điện Biên	62001848	7.40	7.25	7.75	22.40	
133	Lô Thị Thơm	Nữ	16/04/2003	Thái	Quải Tở	Tuần Giáo	Điện Biên	62001864	8.40	8.00	6.75	23.15	
134	Tông Văn Trung	Nam	27/07/2003	Thái	Mường Nhé	Mường Nhé	Điện Biên	62001897	8.20	6.75	7.00	21.95	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			SBD	Nguyễn vọng 1				Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh		Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
135	Quảng Thị Giang	Nữ	20/04/2003	Thái	Quài Tỏ	Tuần Giáo	Điện Biên	62004358	6.60	6.75	4.25	17.60	
136	Đỗ Thị Thanh Hiền	Nữ	11/11/2003	Mường	Thanh Cao	Lương Sơn	Hòa Bình	Học bạ	8.50	9.00	9.00	26.50	
137	Mã Trung Kiên	Nam	26/03/2003	Tây	Thổ Bình	Lâm Bình	Tuyên Quang	Học bạ	8.90	8.40	9.00	26.30	
138	Là Thị Mến	Nữ	08/04/2003	Nùng	Lũng Khẩu Nhín	Mường Khương	Lào Cai	Học bạ	9.10	8.50	8.60	26.20	
139	Bùi Thị Ngọc Ánh	Nữ	28/01/2003	Mường	Đoàn Kết	Yên Thủy	Hòa Bình	Học bạ	8.60	9.60	8.00	26.20	
140	Đỗ Ngọc Hà	Nữ	08/08/2003	Tây	TT. Quảng Uyên	Quảng Hòa	Cao Bằng	Học bạ	8.30	8.80	8.90	26.00	
141	Trần Thị Ngọc Anh	Nữ	20/10/2003	Mường	Phong phú	Tân Lạc	Hòa Bình	Học bạ	8.50	8.70	8.70	25.90	
142	Lý Thủy Linh	Nữ	17/11/2003	Nùng	Sóc Hà	Hà Quảng	Cao Bằng	Học bạ	8.60	8.30	8.70	25.60	
143	Nông Minh Sang	Nam	05/12/2003	Tây	Minh Long	Hạ Lang	Cao Bằng	Học bạ	8.80	8.30	8.40	25.50	
144	Vì Thu Huyền	Nữ	23/07/2003	Thái	Chiềng Ban	Mai Sơn	Sơn La	Học bạ	8.50	8.40	8.40	25.30	
145	Đặng Mùi Chua	Nữ	16/05/2003	Dao	Ca Thành	Nguyễn Bình	Cao Bằng	Học bạ	8.40	8.20	8.60	25.20	
146	Đinh Hồng Trang	Nữ	18/06/2003	Mường	Tường Thượng	Phù Yên	Sơn La	Học bạ	8.80	8.00	8.20	25.00	
147	Cà Văn Trường	Nam	26/06/2003	Thái	Mường Bám	Thuận Châu	Sơn La	Học bạ	8.70	8.00	8.30	25.00	
148	Hoàng Thị Chiêu	Nữ	30/04/2003	Nùng	Thạch Đạn	Cao Lộc	Lạng Sơn	Học bạ	8.00	8.70	8.30	25.00	
149	Quách Thị Huyền Bổng	Nữ	25/10/2003	Mường	Xuân Thủy	Kim Bôi	Hòa Bình	Học bạ	8.10	8.20	8.60	24.90	
150	Nông Thị Trâm	Nữ	25/10/2003	Tây	Đàm Thủy	Trùng Khánh	Cao Bằng	Học bạ	8.60	7.70	8.50	24.80	
151	Lâm Thị Minh Huệ	Nữ	18/03/2003	Nùng	La Hiền	Võ Nai	Thái Nguyên	Học bạ	8.00	8.40	8.40	24.80	
152	Mã Linh Thiên	Nam	13/03/2003	Tây	Lý Quốc	Hạ Lang	Cao Bằng	Học bạ	8.40	8.20	8.10	24.70	
153	Diệp Thị Quỳnh Hương	Nữ	08/08/2003	Sán Diu	Minh Lập	Đồng Hỷ	Thái Nguyên	Học bạ	8.10	7.20	9.40	24.70	
154	Bùi Thị Thủy	Nữ	09/10/2003	Mường	Thanh Lương	Lương Sơn	Hòa Bình	Học bạ	8.20	7.70	8.80	24.70	
155	Hoàng Thị Đào	Nữ	20/11/2003	Nùng	Hòa Cư	Cao Lộc	Lạng Sơn	Học bạ	7.70	8.30	8.50	24.50	
156	Nguyễn Hà Nhi	Nữ	16/04/2003	Nùng	Na Hối	Bắc Hà	Lào Cai	Học bạ	7.60	8.70	8.20	24.50	
157	Luân Thị Thủy Diễm	Nữ	05/06/2003	Nùng	Vân Trinh	Thạch An	Cao Bằng	Học bạ	8.00	8.10	8.30	24.40	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			SBD	Nguyên vọng 1				Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh		Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
158	Nguyễn Thị Kiều Trang	Nữ	17/07/2003	Tày	Nà Chí	Xin Mần	Hà Giang	Học bạ	7.60	8.10	8.70	24.40	
159	Dương Thị Hòa	Nữ	14/12/2003	Tày	Vũ Sơn	Bắc Sơn	Lạng Sơn	Học bạ	7.80	8.00	8.30	24.10	
160	Lương Thị Xuân Mai	Nữ	29/11/2003	Thái	Suối Bau	Phù Yên	Sơn La	Học bạ	8.80	7.20	8.10	24.10	
161	Trần Trung Kiên	Nam	26/09/2003	Mường	Lương Sơn	Yên Lập	Phủ Thọ	Học bạ	8.10	7.70	8.30	24.10	
162	Trần Minh Hiếu	Nam	06/09/2003	Mường	Lương Sơn	Yên Lập	Phủ Thọ	Học bạ	8.30	8.60	7.20	24.10	
163	Triệu Thị Hòa	Nữ	22/03/2003	Dao	Mẫu Sơn	Lộc Bình	Lạng Sơn	Học bạ	7.30	8.30	8.40	24.00	
164	Long Huyền Trang	Nữ	20/10/2003	Sán Dìu	Bình Dân	Vân Dồn	Quảng Ninh	Học bạ	7.40	7.90	7.90	23.20	
165	Phan Minh Quyền	Nam	16/12/2003	Cao Lan	Đồng Lợi	Sơn Dương	Tuyên Quang	Học bạ	8.10	8.40	6.70	23.20	
166	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam	16/07/2003	Mường	Dịch Quả	Thanh Sơn	Phủ Thọ	Học bạ	8.10	7.40	7.60	23.10	
167	Quan Hoài Thu	Nữ	29/08/2003	Dao	Sinh Long	Nà Hang	Tuyên Quang	Học bạ	8.00	7.20	7.80	23.00	
168	Dương Thị Phương Thảo	Nữ	28/08/2003	Tày	Hưng Vũ	Bắc Sơn	Lạng Sơn	Học bạ	8.20	7.20	7.50	22.90	
169	Nguyễn Thị Hương Ly	Nữ	26/03/2003	Mường	Mông Hóa	Hòa Bình	Hòa Bình	Học bạ	7.40	8.10	7.30	22.80	
170	Hoàng Thu Phương	Nữ	02/05/2003	Tày	TT Yên Bình	Quang Bình	Hà Giang	Học bạ	7.70	6.70	8.10	22.50	
171	Nguyễn Mạc Mai Anh	Nữ	11/02/2003	Tày	Mình Tâm	Nguyễn Bình	Cao Bằng	Học bạ	7.30	7.70	7.50	22.50	
172	Bùi Huỳnh Hùng	Nam	20/07/2003	Nùng	TT Bắc Sơn	Bắc Sơn	Lạng Sơn	Học bạ	7.80	6.40	8.30	22.50	
173	Ma Thị Thu Hương	Nữ	15/03/2003	Tày	Mình Quang	Lâm Bình	Tuyên Quang	Học bạ	6.50	7.60	8.20	22.30	
174	Lành Hải Hạnh	Nữ	16/03/2003	Tày	Bình Trung	Cao Lộc	Lạng Sơn	Học bạ	7.20	8.00	7.10	22.30	

Danh sách gồm 174 học sinh

Người lập biểu



Vương Châu Dương

Chủ tịch Hội đồng tư vấn tuyển sinh



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN TỘC TRUNG ƯƠNG

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN TRƯỞNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC TRUNG ƯƠNG TỔ HỢP MÔN VĂN- SỬ- ĐỊA, NĂM 2021

(Kèm theo TB số 53/TB-ĐDDHĐTƯ, ngày 19 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương)

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
1	Thạch Lê Hoài	Nữ	26-07-2003	Tổng	Trung Sơn	Yên Sơn	Tuyên Quang	Tuyển thẳng					
2	Lý Văn Luận	Nam	21-06-2003	Pà Thẻn	Hồng Quang	Lâm Bình	Tuyên Quang	Tuyển thẳng					
3	Lô Văn Tiến	Nam	09-05-2003	La Ha	Liệp Tè	Thuận Châu	Sơn La	Tuyển thẳng					
4	Nùng Văn Việt	Nam	01-08-2003	Thái	Nậm Nèn	Mường Chà	Điện Biên	62001922	8,5	8,75	9,75	27,00	
5	Hoàng Đình Nhứt	Nam	25-02-2003	Tày	Xuân Giang	Quảng Bình	Hà Giang	05001204	7,75	9	9,75	26,50	
6	Lý Thị Tường Vi	Nữ	28-12-2003	Tày	Nam Tuấn	Hòa An	Cao Bằng	06001659	7,25	9,5	9,5	26,25	
7	Đinh Đức Vinh	Nam	12-10-2003	Mường	Tạ Khoa	Bắc Yên	Sơn La	14001884	8,25	9	9	26,25	
8	Tông Văn Mạnh	Nam	21-02-2003	Thái	Nà Nhạn	Điện Biên Phủ	Điện Biên	62001768	8	9,25	9	26,25	
9	Lô Trung Kiên	Nam	16-02-2003	Giáy	Sí Pa Phìn	Nậm Pồ	Điện Biên	62001738	8,25	9	9	26,25	
10	Nguyễn Mai Phương	Nữ	28-06-2003	Mường	P. Kỳ Sơn	TP Hòa Bình	Hòa Bình	23006411	8,25	9	8,75	26,00	
11	Triệu Văn Hải	Nam	10-09-2001	Nùng	Thắng Lợi	Hạ Lang	Cao Bằng	06001207	7,25	9,25	9,25	25,75	
12	Lương Đức Huân	Nam	22-09-2003	Nùng	Phúc Sơn	Quảng Hòa	Cao Bằng	12001542	7,25	9,25	9,25	25,75	
13	Vũ A Sáng	Nam	10-02-2002	Mông	Huổi Lềng	Mường Chà	Điện Biên	62001457	7	9	9,75	25,75	

Thg

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
14	Trương Văn Trường	Nam	21-02-2003	Thổ	Giai Xuân	Tân Kỳ	Nghệ An	29019428	7.25	9	9.5	25.75	
15	Hoàng Tuấn Đạt	Nam	17-08-2003	Nùng	Vân Thủy	Chí Lăng	Lạng Sơn	10002233	8.5	8.5	8.75	25.75	
16	Phan Trọng Tâm	Nam	06-03-2003	Dao	Đường Âm	Bắc Mê	Hà Giang	05002461	7.75	9	9	25.75	
17	Dương Thời Đoàn	Nam	16-09-2003	Tây	Bắc Quỳnh	Bắc Sơn	Lạng Sơn	10006601	8	8.75	9	25.75	
18	Đinh Thế Mạnh	Nam	17-01-2003	Tây	Hồng Nam	Hòa An	Cao Bằng	06003570	8.25	8.5	9	25.75	
19	Lô Thế Anh	Nam	27-11-2003	Thái	Mường Thín	Tuần Giáo	Điện Biên	62004516	8.25	9.25	8	25.50	
20	La Ngọc Ánh	Nữ	14-06-2003	Nùng	Hoàng Đông	TP Lạng Sơn	Lạng Sơn	10002144	8.5	8	9	25.50	
21	Giảng A Cua	Nam	20-06-2003	Mông	Lông Luông	Văn Hồ	Sơn La	01064336	7.75	8.5	9.25	25.50	
22	Phạm Hùng Dương	Nam	31-03-2003	Tây	V8 Lao	Văn Bản	Lào Cai	08006965	7.75	8.75	9	25.50	
23	Quảng Văn Hào	Nam	18-05-2003	Thái	Quải Nua	Tuần Giáo	Điện Biên	62004611	7.5	8.75	9.25	25.50	
24	Nguyễn Danh Lộc	Nam	14-04-2003	Mường	Cự Thắng	Thanh sơn	Phù Thọ	15013512	7.5	9	9	25.50	
25	Nông Văn Lưu	Nam	21-09-2003	Nùng	Kim Đồng	Thạch An	Cao Bằng	06003561	8.5	7.75	9.25	25.50	
26	Hoàng Minh Quân	Nam	16-11-2003	Nùng	TT. Văn Quan	Văn Quan	Lạng Sơn	10005616	8.25	8.75	8.5	25.50	
27	Thào Văn Quyết	Nam	23-02-2002	Mông	Thào Chư Phìn	Sì Ma Cai	Lào Cai	08004439	7.75	9	8.75	25.50	
28	Mùa A Sầu	Nam	07-11-2003	Mông	Xả Hồ	Trạm Tầu	Yên Bái	12001855	8	8.5	9	25.50	
29	Triệu Quang Thắng	Nam	23-06-2003	Nùng	Bình Phúc	Văn quan	Lạng Sơn	10005650	7.5	9.5	8.5	25.50	

thg

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng I					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
30	Hoàng Mạnh Tiến	Nam	13-07-2003	Nùng	Nhân Lễ	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007752	7.25	9.25	9	25.50	
31	Bạc Thị Trang	Nữ	10-02-2003	Thái	Mường Đăng	Mường Ảng	Điện Biên	62001887	8	8.5	9	25.50	
32	Bùi Văn Hiệu	Nam	16-08-2003	Mường	Vũ Bình	Lạc Sơn	Hòa Bình	23002907	7.75	9	8.75	25.50	
33	Nguyễn Minh Huyền	Nữ	19-07-2003	Tây	TT. Đồng Mô	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007399	8.75	7.75	8.75	25.25	
34	Hoàng Trung Nguyên	Nam	28-08-2003	Nùng	TT. Văn Quan	Văn Quan	Lạng Sơn	10005578	7.5	8.25	9.5	25.25	
35	Lê Hải Quý	Nam	04-10-2003	Thái	Phổng Lãng	Thuận Châu	Sơn La	14003440	6.75	8.75	9.75	25.25	
36	Trần Xuân Thành	Nam	15-09-2003	Mông	Sín Chéng	Sí Ma Cai	Lào Cai	08004468	8	8	9.25	25.25	
37	Hoàng Đức Thịnh	Nam	20-09-2003	Nùng	Lương Năng	Văn Quan	Lạng Sơn	10005655	8.25	8.25	8.75	25.25	
38	Tổng Anh Thư	Nam	06-03-2002	Thái	Nậm Kê	Mường Nhé	Điện Biên	62003989	7.75	8.5	9	25.25	
39	Trần Văn Vũ	Nam	11-10-2002	Cao Lan	Yên Bình	Yên Bình	Yên Bái	13002458	7	9	9.25	25.25	
40	Hà Quốc Bảo	Nam	23-10-2003	Thái	Châu Hội	Quý Châu	Ngệ An	29032357	7.75	8	9.25	25.00	
41	Nông Đức Cường	Nam	03-04-2003	Tây	Lâm Thượng	Lục Yên	Yên Bái	13003969	7.75	9.25	8	25.00	
42	Đoàn Lê Tuấn Đạt	Nam	25-02-2003	Tây	Thái Niên	Bảo Thặng	Lào Cai	08004147	7.5	8.25	9.25	25.00	
43	Giảng Đức Huân	Nam	25-12-2003	Mông	Yên Cường	Bắc Mê	Hà Giang	05002352	6.75	9	9.25	25.00	
44	Phùng Cáo Lưu	Nam	02-01-2001	Dao	Nà Hộ	Nậm Pồ	Điện Biên	62001755	7.75	8.25	9	25.00	
45	Hoàng Hải Nam	Nam	06-07-2001	Tây	P. Hoàng Văn Thụ	TP Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000311	6.5	9	9.5	25.00	

thg

STt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng I				Ghi chú	
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3		Tổng điểm
46	Hiệp Thị Phương Nhung	Nữ	22-08-2003	Tày	Kim Bình	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	09003512	7.75	8	9.25	25.00	
47	Lục Gia Phong	Nam	20-10-2003	Nùng	TT. Văn Quan	Văn Quan	Lạng Sơn	10005599	6.5	9.5	9	25.00	
48	Văng Seo Sênh	Nam	20-02-2002	Mông	Lũng Phình	Bắc Hà	Lào Cai	01066389	6.75	9.25	9	25.00	
49	Tần Minh Sơn	Nam	12-05-2001	Dao	TT. Sín Hồ	Sín Hồ	Lai Châu	07001864	6.25	9.25	9.5	25.00	
50	Nông Đức Thắng	Nam	24-10-2003	Tày	Phù Lưu	Hàm Yên	Tuyên Quang	09004963	7	9	9	25.00	
51	Lô Tuấn Thành	Nam	19-04-2001	Thái	TT. Thuận Châu	Thuận Châu	Sơn La	14003480	7	8.75	9.25	25.00	
52	Nông Thị Thu Trang	Nữ	03-11-2003	Nùng	Mai Sao	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007773	8.25	8.25	8.5	25.00	
53	Đinh Như Tuấn	Nam	05-09-2002	Tày	Vũ Mượn	Bạch Thông	Bắc Kạn	11002626	7	8.75	9.25	25.00	
54	Triệu Minh Huệ	Nữ	22-10-2003	Nùng	Kim Đồng	Thạch An	Cao Bằng	06000932	7.5	8.5	9	25.00	
55	Nguyễn Thế Anh	Nam	12-09-2003	Tày	TT. Yên Lạc	Nà Ri	Bắc Kạn	01058273	6.75	8.75	9.25	24.75	
56	Dương Văn Chính	Nam	08-04-2001	Tày	Thái Học	Bảo Lâm	Cao Bằng	06000287	7	9.5	8.25	24.75	
57	Nguyễn Hải Đăng	Nam	30-08-2003	Tày	TT. Quảng Uyên	Quảng Hòa	Cao Bằng	06002669	7	9.25	8.5	24.75	
58	Nguyễn Thị Hải Dương	Nữ	17-02-2003	Tày	TT. Bắc Sơn	Bắc Sơn	Lạng Sơn	10006585	7.25	7.75	9.75	24.75	
59	Lương Thị Hương	Nữ	26-09-2003	Nùng	Hồng Quang	Quảng Hòa	Cao Bằng	06000937	7.5	8.75	8.5	24.75	
60	Hoàng Văn Khánh	Nam	23-03-2003	Nùng	Tân Đoàn	Văn Quan	Lạng Sơn	10005829	8.5	8.25	8	24.75	
61	Triệu Quốc Khánh	Nam	09-06-2003	Nùng	P. Duyên Trung	TP Cao Bằng	Cao Bằng	06003519	7.25	8	9.5	24.75	

HLG

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng I					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
62	Đàm Thị Khiết	Nữ	26-01-2003	Nùng	Xuân Dương	Na Ri	Bắc Kạn	11001166	8.5	7.25	9	24.75	
63	Lương Thị Linh	Nữ	05-06-2003	Thái	Thanh Yên	Điện Biên	Điện Biên	62002094	8	7.75	9	24.75	
64	Mông Thị Quỳnh	Nữ	13-01-2003	Nùng	Yên Thế	Lục Yên	Yên Bái	13003658	8.25	8	8.5	24.75	
65	Nguyễn Yến Nhi	Nữ	27-11-2003	Tây	P. Tân Giang	TP Cao Bằng	Cao Bằng	06003610	8	8	8.75	24.75	
66	Tống Văn Phong	Nam	07-11-2003	Thái	Quải Tở	Tuần Giáo	Điện Biên	62001807	7.5	8.5	8.75	24.75	
67	Vàng A Tùng	Nam	03-03-2003	Mông	Sí Pa Phìn	Nậm Pồ	Điện Biên	62001906	7.25	8.5	9	24.75	
68	Phạm Văn Tương	Nam	16-01-2003	Tây	Võ Lao	Văn Bàn	Lào Cai	08007124	8.25	7.75	8.75	24.75	
69	Triệu Tùng Dương	Nam	21-07-2003	Dao	Tử Sơn	Kim Bôi	Hòa Bình	23001640	7	8.75	9	24.75	
70	Nông Lan Phương	Nữ	02-11-2003	Tây	Đức Quang	Hạ Lang	Cao Bằng	06003628	7.5	8.75	8.5	24.75	
71	Lô Quang Trường	Nam	06-11-2002	Thái	Cò Nòi	Mai Sơn	Sơn La	14007090	6.5	8.75	9.5	24.75	
72	Quang Vũ Niệm	Nam	28-04-2003	Thái	Điện Lâm	Quý Châu	Nghệ An	29032625	7.75	8.75	8.25	24.75	
73	Lương Thế Anh	Nam	25-02-2003	Thái	TT. Tuần Giáo	Tuần Giáo	Điện Biên	62004518	7.25	8.25	9	24.50	
74	Là Minh Chung	Nam	22-12-2002	Dao	Hồ Thầu	Tam Đường	Lai Châu	07000963	7	8.5	9	24.50	
75	Lương Văn Dẫn	Nam	27-07-2003	Thái	Phồng Lãng	Thuận Châu	Sơn La	14003169	7	8.5	9	24.50	
76	Hạng A Đức	Nam	12-06-2003	Mông	Pu Nhi	Điện Biên Đông	Điện Biên	62001683	7.25	8.75	8.5	24.50	
77	Nguyễn Văn Giang	Nam	10-02-2003	Nùng	Vũ Sơn	Bắc Sơn	Lạng Sơn	10006989	7.25	9	8.25	24.50	

ilg

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
78	Lương Trung Hiếu	Nam	31-01-2003	Tây	Vô Lao	Văn Bàn	Lào Cai	08006990	7,5	8,75	8,25	24,50	
79	Thần Minh Hoàng	Nam	06-08-2003	Tây	Minh Long	Hạ Lang	Cao Bằng	01059180	7,75	7,75	9	24,50	
80	Bế Nhật Hưng	Nam	10-06-2003	Tây	P. Sông Hiến	TP Cao Bằng	Cao Bằng	06003492	7,5	9	8	24,50	
81	Hoàng Doãn Khải	Nam	26-09-2003	Tây	Đồng Ý	Bắc Sơn	Lạng Sơn	10001633	8	8,25	8,25	24,50	
82	Lộc Thị Kiều	Nữ	30-05-2003	Nùng	Hùng Sơn	Tràng Định	Lạng Sơn	10004595	8,25	7,25	9	24,50	
83	Lăng Thị Lanh	Nữ	24-07-2003	Nùng	Hồng Thái	Bình Gia	Lạng Sơn	10006208	7	8,75	8,75	24,50	
84	Hà Văn Lợi	Nam	05-12-2003	Mường	Mường Do	Phù Yên	Sơn La	14001710	7	8,75	8,75	24,50	
85	Lò Văn Mạnh	Nam	11-03-2003	Thái	Sơn Thủy	Mai Châu	Hòa Bình	23005128	7,5	8,75	8,25	24,50	
86	Lò Quang Minh	Nam	10-06-2002	Thái	Pông Tra	Thuận Châu	Sơn La	14003364	8	8	8,5	24,50	
87	Bùi Đức Thắng	Nam	03-10-2003	Mường	Phong Phú	Tân Lạc	Hòa Bình	23007580	7	8	9,5	24,50	
88	Tô Quang Thịnh	Nam	10-08-2003	Tây	TT. Xuân Hòa	Hà Quảng	Cao Bằng	06000992	6,25	9,25	9	24,50	
89	Nguyễn Đức Thọ	Nam	02-12-2003	Tây	Xuất Lễ	Cao Lộc	Lạng Sơn	10002675	6,75	9,5	8,25	24,50	
90	Quan Văn Tiến	Nam	30-07-2003	Tây	Phúc Yên	Lâm Bình	Tuyên Quang	09008687	6,75	8,5	9,25	24,50	
91	Lò Văn Hoàn	Nam	20-09-2003	Thái	Đừ Môn	Sông Mã	Sơn La	14009019	7,25	8,5	8,75	24,50	
92	Mua Lê Thành Công	Nam	13-08-2003	Mông	TT. Đồng Văn	Đồng Văn	Hà Giang	01058444	6,5	9,25	8,5	24,25	
93	Mộ Tuấn Đạt	Nam	28-05-2003	Nùng	TT. Thái Khê	Tràng Định	Lạng Sơn	10004449	7,5	8,25	8,5	24,25	

Handwritten signature

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng I					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
94	Hoàng Văn Hiền	Nam	19-12-2003	Nùng	Hòa Thang	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10008248	7,5	7,75	9	24,25	
95	Hoàng Khánh Hòa	Nam	07-12-2003	Tày	TT. Xuân Hòa	Hà Quảng	Cao Bằng	06001062	6	8,5	9,75	24,25	
96	Hà Thanh Hoài	Nam	12-03-2003	Tày	TT. Nguyễn Bình	Nguyễn Bình	Cao Bằng	06002032	6,5	8,75	9	24,25	
97	Lò Ngọc Hưng	Nam	26-05-2003	Thái	Mường Luân	Điện Biên Đông	Điện Biên	62001721	7,5	8	8,75	24,25	
98	Lò Văn Quyết	Nam	27-11-2003	Thái	Búng Lao	Mường Ảng	Điện Biên	62005802	7,75	7,75	8,75	24,25	
99	Giảng A Tỳ	Nam	07-04-2003	Mông	Sinh Phình	Tủa Chùa	Điện Biên	62005280	7,75	8	8,5	24,25	
100	Nông Hải Yến	Nữ	30-01-2003	Tày	Đồng Tiến	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10009186	7,5	8,25	8,5	24,25	
101	Cần Huyền Trang	Nữ	21-11-2003	Tày	P. Nông Tiến	TP Tuyên Quang	Tuyên Quang	09001166	8	7,75	8,5	24,25	
102	Đặng Quý Cảnh	Nam	18-05-2003	Dao	Cao Mã Pò	Quản Bạ	Hà Giang	01064275	6,75	8,75	8,5	24,00	
103	Là Thị Linh Chi	Nữ	11-11-2003	Tày	Hòa Cư	Cao Lộc	Lạng Sơn	10002168	8,25	7,5	8,25	24,00	
104	Chu Quốc Chung	Nam	28-06-2003	Nùng	Tân Mỹ	Vân Lăng	Lạng Sơn	01064323	6,5	8,5	9	24,00	
105	Sùng Thị Cung	Nữ	28-09-2003	Mông	Phình Sáng	Tuần Giáo	Điện Biên	62004341	8	7,5	8,5	24,00	
106	Ma Khắc Đoàn	Nam	22-05-2003	Tày	Thổ Bình	Lâm Bình	Tuyên Quang	09003650	7,25	8,25	8,5	24,00	
107	Lương Văn Độc	Nam	03-07-2003	Thái	Thanh Nưa	Điện Biên	Điện Biên	62000152	7	8,25	8,75	24,00	
108	Trần Tuấn Đông	Nam	29-08-2003	Mường	Tân Phương	Thanh Thủy	Phú Thọ	15014375	6,25	8,75	9	24,00	
109	Vàng A Dương	Nam	16-02-2003	Mông	Mường Hưng	Sông Mã	Sơn La	14001642	7,25	8,5	8,25	24,00	

HLG

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyễn vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
110	Hoàng Trung Hiếu	Nam	04-11-2003	Nùng	TT. Xuân Hòa	Hà Quảng	Cao Bằng	06001059	7.25	8	8.75	24.00	
111	Triệu Thị Huệ	Nữ	12-10-2003	Nùng	Bình La	Bình Gia	Lạng Sơn	12001552	9	7.25	7.75	24.00	
112	Dương Thời Huy	Nam	08-03-2003	Tày	Trần Yên	Bắc Sơn	Lạng Sơn	10006136	6.5	9	8.5	24.00	
113	Giảng A Khua	Nam	10-03-2001	Mông	Sinh Phình	Tủa Chùa	Điện Biên	62005082	7.5	8	8.5	24.00	
114	Hoàng Ngọc Liêm	Nam	10-06-2003	Tày	Bằng Lang	Quang Bình	Hà Giang	05001175	6	9	9	24.00	
115	Quảng Văn Nghiệp	Nam	08-05-2003	Thái	Hua La	TP Sơn La	Sơn La	14001001	7.25	8.5	8.25	24.00	
116	Nông Trường Sơn	Nam	24-07-2001	Tày	TT. Đồng Khê	Thạch An	Cao Bằng	06003214	7.75	7.75	8.5	24.00	
117	Hoàng Thanh Thư	Nữ	03-07-2003	Nùng	Khánh Khê	Văn Quan	Lạng Sơn	10005919	7	8	9	24.00	
118	Phùng Mạnh Tiến	Nam	12-07-2003	Mường	Xuân Đài	Tân Sơn	Phú Thọ	15012851	5.75	8.5	9.75	24.00	
119	Nông Thanh Trà	Nam	18-03-2003	Tày	Bình Trung	Chợ Đồn	Bắc Kạn	11001470	7.75	7.75	8.5	24.00	
120	Bùi Hà Trang	Nữ	09-07-2003	Tày	TT. Trại Tầu	Trại Tầu	Yên Bái	13007089	7.75	7.5	8.75	24.00	
121	Giảng A Trọng	Nam	27-01-2003	Mông	Xá Nhè	Tủa Chùa	Điện Biên	62001577	7.5	8.5	8	24.00	
122	Vy Thanh Tùng	Nam	09-12-2003	Nùng	Mĩnh Hòa	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10008784	7.5	7.5	9	24.00	
123	Thảo Seo Vư	Nam	03-05-2002	Mông	Trung Hà	Chiêm Hòa	Tuyên Quang	09003996	7.5	8.25	8.25	24.00	
124	Vĩ Tuấn Anh	Nam	15-05-2003	Thái	Châu Hội	Quý Châu	Nghệ An	29032347	6.75	7.75	9.25	23.75	
125	Hà Minh Đạt	Nam	22-04-2003	Tày	Mĩnh Chuẩn	Lục Yên	Yên Bái	13003426	7.25	8.25	8.25	23.75	

20/10/2023

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
126	Lê Quang Đạt	Nam	03-09-2003	Thái	Chiềng Khương	Sông Mã	Sơn La	14008718	7.5	8.5	7.75	23.75	
127	Sĩ Sấn Hai	Nam	01-02-2003	Hoa	Huổi Lèng	Mường Chà	Điện Biên	62003311	7.25	8.25	8.25	23.75	
128	Dâm Ngọc Vinh Hiệp	Nam	27-01-2003	Tây	P.Sống Hiền	TP Cao Bằng	Cao Bằng	06003440	7	8.25	8.5	23.75	
129	Hoàng Thị Hương	Nữ	03-11-2003	Tây	Vũ Lễ	Bắc Sơn	Lạng Sơn	10007019	8.25	7	8.5	23.75	
130	Lãnh Tuấn Khanh	Nam	01-01-2003	Nùng	Tân Văn	Bình Gia	Lạng Sơn	10006185	5.5	9.75	8.5	23.75	
131	Mã Seo Khoa	Nam	11-04-2003	Mông	Thảo Chư Phìn	Sí Ma Cai	Lào Cai	08006237	6.5	8	9.25	23.75	
132	Hoàng Mạnh Linh	Nam	30-11-2003	Tây	Xuân Giang	Quang Bình	Hà Giang	05001181	8	7.25	8.5	23.75	
133	Cà Văn Mừng	Nam	01-02-2003	Thái	Nà Tấu	TP. Điện Biên Phủ	Điện Biên	62002120	7.25	7.5	9	23.75	
134	Lý Pồ San	Nam	16-02-2003	Hà Nhì	Sen Thượng	Mường Nhé	Điện Biên	62003897	7.5	7.75	8.5	23.75	
135	Hạng A Lăng	Nam	17-09-2002	Mông	Mường Dun	Tùa Chùa	Điện Biên	62001746	7.5	8.5	7.75	23.75	
136	Lê Thị Hương	Nữ	17-10-2003	Thái	Hạnh Sơn	TX. Nghĩa Lộ	Yên Bái	01059270	8	7.5	8.25	23.75	
137	Lê Thị Duyên	Nữ	10-10-2003	Thái	Mường Báng	Tùa Chùa	Điện Biên	62005002	7.2	8.5	7.9	23.60	
138	Quảng Văn Hùng	Nam	01-01-2003	Thái	Hệ Muồng	Điện Biên	Điện Biên	62002466	7.25	8	8.25	23.50	
139	Hoàng Quang Huy	Nam	28-10-2003	Tây	Lăng Can	Lâm Bình	Tuyên Quang	09000085	7	7.5	9	23.50	
140	Hoàng Thị Lệ	Nữ	25-12-2003	Tây	Tân Thịnh	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	01059618	8.5	6.75	8.25	23.50	
141	Nguyễn Thị Xuân Mai	Nữ	09-12-2003	Tây	P. Hợp Giang	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	12001720	7.5	7.25	8.75	23.50	

2/16/20

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
142	Vừ Mĩ Minh	Nam	01-02-2003	Mông	Lũng Hồ	Yên Minh	Hà Giang	05002412	7.25	7.75	8.5	23.50	
143	Lương Tiến Nam	Nam	02-01-2003	Thái	Nà Nhạn	TP Điện Biên Phủ	Điện Biên	62002125	6.25	8.5	8.75	23.50	
144	Mạch Thị Nga	Nữ	05-11-2003	Nùng	Đồng Tiến	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10009036	7.25	7.5	8.75	23.50	
145	Nguyễn Quỳnh Nga	Nữ	03-02-2003	Tây	P. Nguyễn Trãi	TP Hà Giang	Hà Giang	05002763	6.75	8	8.75	23.50	
146	Triệu Thị Bích Phượng	Nữ	10-06-2001	Nùng	Tân Thành	Cao Lộc	Lạng Sơn	10003019	8.25	7.5	7.75	23.50	
147	Triệu Xuân Quý	Nam	15-01-2003	Dao	Trọng Con	Thạch An	Cao Bằng	06000985	7	8	8.5	23.50	
148	Lương Thị Thúy	Nữ	24-03-2003	Tây	Y Tịch	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007735	7.5	7.25	8.75	23.50	
149	Trần Quốc Tuấn	Nam	23-12-2000	Tây	Tân Tú	Bạch Thông	Bắc Kạn	11002629	7.25	8	8.25	23.50	
150	Lê Long Vũ	Nam	03-03-2003	Thái	Chiềng Hắc	Mộc Châu	Sơn La	14009890	6.5	8.25	8.75	23.50	
151	Lý Văn Vỹ	Nam	05-07-2002	Tây	Yên Thổ	Bảo Lâm	Cao Bằng	06000493	5.25	9.25	9	23.50	
152	Châu Thị Thu Yến	Nữ	09-09-2003	Tây	Phúc Yên	Lâm Bình	Tuyên Quang	12002068	8.25	6.75	8.5	23.50	
153	Trần Thị Minh Châu	Nữ	21-09-2003	Nùng	Lũng Nặm	Hà Quảng	Cao Bằng	06001024	7.5	6.75	9	23.25	
154	Nông Công Duân	Nam	04-08-2003	Tây	Trường Hà	Hà Quảng	Cao Bằng	06001027	6.5	7.5	9.25	23.25	
155	Hoàng Văn Dương	Nam	29-08-2003	Tây	Tân Thịnh	Vân Chấn	Yên Bái	13006200	7.5	7.25	8.5	23.25	
156	Đoàn Hà Anh Duy	Nam	05-09-2003	Tây	Hoàng Đồng	TP Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000679	7	8.25	8	23.25	
157	Nông Thị Hương Giang	Nữ	12-03-2003	Tây	Nam Tuấn	Hòa An	Cao Bằng	06001822	7.5	7.5	8.25	23.25	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
158	Hà Thị Hào	Nữ	10-02-2003	Nùng	Vinh Quý	Hạ Lang	Cao Bằng	06000919	6.75	8	8.5	23.25	
159	Lương Trung Hiếu	Nam	18-02-2003	Thái	TT. Phú Yên	Phú Yên	Son La	14004991	7	8.25	8	23.25	
160	Dương Đình Khánh	Nam	02-01-2003	Tày	Nghiên Loan	Pác Nặm	Bắc Kạn	01059283	6.5	8	8.75	23.25	
161	Ấu Việt Lưu	Nam	28-03-2003	Nùng	Tân Mỹ	Văn Lăng	Lạng Sơn	10005105	6.75	8	8.5	23.25	
162	Đỗ Hà My	Nữ	05-01-2003	Mường	Đồng Lạc	Yên Lập	Phú Thọ	15016139	6.5	9	7.75	23.25	
163	Đặng Phương Nam	Nam	09-06-2003	Tày	Thổ Bình	Lâm Bình	Tuyên Quang	09003726	7	8	8.25	23.25	
164	Hoàng Thị Thu Vân	Nữ	16-10-2003	Tày	TT. Đồng Đăng	Cao Lộc	Lạng Sơn	10003087	7.5	8	7.75	23.25	
165	Hà Ngọc Đức	Nam	20-08-2003	Thái	P. Chiềng Sinh	TP. Sơn La	Son La	14000793	7	8.25	8	23.25	
166	Đinh Phong Anh	Nam	03-01-2003	Kho Mú	TT. Yên Châu	Yên Châu	Son La	14001219	7	7	9	23.00	
167	Nguyễn Quang Đình	Nam	05-02-2003	Tày	Mai Long	Nguyễn Bình	Cao Bằng	06002009	7	8	8	23.00	
168	Vĩ Trương Giang	Nam	01-01-2003	Lào	Núa Ngam	Điện Biên	Điện Biên	62001689	7.75	7	8.25	23.00	
169	Nông Bích Hằng	Nữ	28-03-2003	Nùng	Mĩnh Hiệp	Lộc Bình	Lạng Sơn	10003242	6.5	8.25	8.25	23.00	
170	Trương Văn Hoàng	Nam	10-01-2003	Nùng	Quốc Toàn	Quảng Hòa	Cao Bằng	06004326	6.5	8	8.5	23.00	
171	Lý Mạnh Hùng	Nam	29-04-2003	Nùng	Diễn He	Văn Quan	Lạng Sơn	10005460	6	8.5	8.5	23.00	
172	Hoàng Quang Huy	Nam	27-09-2003	Tày	Tân Thành	Bắc Sơn	Lạng Sơn	10006139	5.50	8.5	9	23.00	
173	Lê Quốc Huy	Nam	31-07-2003	Tày	Hòa Thắng	Hữu Lăng	Lạng Sơn	10008326	7.25	7.25	8.5	23.00	

26/9

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Chí chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
174	Dương Phúc Kim	Nam	06-12-2003	Dao	Mẫu Sơn	Lộc Bình	Lạng Sơn	10003346	6.25	7.75	9	23.00	
175	Nông Khánh Linh	Nữ	12-06-2003	Tày	TT. Bình Gia	Bình Gia	Lạng Sơn	10006238	6.5	8.5	8	23.00	
176	Dương Tuấn Lưu	Nam	11-09-2003	Tày	TT. Hòa Thuận	Quảng Hòa	Cao Bằng	06002360	7	8.25	7.75	23.00	
177	Lao Quốc Quang	Nam	23-06-2003	Nùng	Trị Lễ	Văn Quan	Lạng Sơn	10005614	6.25	8.5	8.25	23.00	
178	Nguyễn Hoàng Sang	Nam	28-12-2003	Tày	Cồn Lôn	Na Hang	Tuyên Quang	09001093	6.75	8	8.25	23.00	
179	Đàm Thu Trà	Nữ	15-03-2003	Tày	Đại Tiến	Hòa An	Cao Bằng	06001628	8.5	6.5	8	23.00	
180	Tào Minh Trí	Nam	26-01-2003	Thái	Nà Hỳ	Nậm Pồ	Điện Biên	62005514	7.5	7	8.5	23.00	
181	Hoàng Thị Khánh Vy	Nữ	30-11-2003	Tày	Thượng Giáo	Ba Bể	Bắc Kạn	11000261	8	6.75	8.25	23.00	
182	Hoàng Việt Anh	Nam	11-06-2003	Tày	TT. Na Sầm	Văn Lăng	Lạng Sơn	10004910	7	7.5	8.5	23.00	
183	Vì Thị Quỳnh Diễm	Nữ	30-04-2003	Nùng	Văn An	Chi Lăng	Lạng Sơn	10002194	8.25	6	8.75	23.00	
184	Lô Văn Bóng	Nam	01-01-2003	Thái	Mường Lạn	Sốp Cộp	Sơn La	14010287	7.7	7.4	7.8	22.90	
185	Lê Văn Ánh	Nam	04-10-2003	Tày	Giáp Sơn	Lục Ngạn	Bắc Giang	18003321	6.5	8.25	8	22.75	
186	Bùi Đức Chung	Nam	06-03-2003	Mường	Yên Nghiệp	Lạc Sơn	Hòa Bình	23000974	6.25	8.25	8.25	22.75	
187	Phương Thị Huyền	Nữ	18-10-2001	Nùng	Quang Hán	Trùng Khánh	Cao Bằng	06004344	6.25	8.25	8.25	22.75	
188	Nguyễn Văn Kiên	Nam	24-09-2003	Tày	Làng Cạn	Lâm Bình	Tuyên Quang	01065397	6.25	8	8.5	22.75	
189	Hà Thế Nam	Nam	27-09-2003	Tày	Việt Tiến	Bảo Yên	Lào Cai	08001198	6.25	8	8.5	22.75	

2.1.9

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng I					Ghi chú	
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm		
190	Điền Thị Thảo	Nguyễn	Nữ	16-06-2003	Thái	Chiềng Sinh	TP Sơn La	Sơn La	14001006	7	7,5	8,25	22,75	
191	Nguyễn Phú	Thái	Nam	01-06-2003	Tây	P. Phùng Chí Kiên	TP Bắc Kạn	Bắc Kạn	12001875	5,75	8	9	22,75	
192	Nông Rơ Chăm Quốc	Thái	Nam	27-10-2003	Gia Rai	Phong Châu	Trùng Khánh	Cao Bằng	06002568	5	9	8,75	22,75	
193	Triệu Tuấn	Thanh	Nam	04-07-2003	Dao	Thành Công	Nguyễn Bình	Cao Bằng	06002181	7	7,75	8	22,75	
194	Ma Văn	Thương	Nam	17-10-2003	Mông	Bản Cãi	Bắc Hà	Lào Cai	08002848	6,50	7,75	8,5	22,75	
195	Là Thị	Thúy	Nữ	18-02-2003	Thái	Chiềng Đen	TP Sơn La	Sơn La	14011290	7,75	6,5	8,5	22,75	
196	Bế Thị	Thúy	Nữ	23-06-2003	Tây	Bình Xá	Dinh Lập	Lạng Sơn	01065658	7,5	7,5	7,75	22,75	
197	Nông Thanh	Tùng	Nam	28-05-2003	Nùng	Quỳ Quận	Hà Quảng	Cao Bằng	06001147	4,75	8,75	9,25	22,75	
198	Nguyễn Công	Vinh	Nam	12-11-2003	Tây	Nam Tuấn	Hòa An	Cao Bằng	6001663	6,5	8	8,25	22,75	
199	Hoàng Trung	Kiến	Nam	03-09-2003	Tây	P. Minh Xuân	TP Tuyên Quang	Tuyên Quang	09000891	7	8,25	7,5	22,75	
200	Giàng A	Chàng	Nam	12-06-2003	Mông	Phìn Hồ	Nậm Pồ	Điện Biên	62005314	6,5	8,25	7,75	22,50	
201	Khổng Duy	Đức	Nam	04-07-2003	Tây	Vinh Quang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	09003431	8	7,5	7	22,50	
202	Hoàng Quang	Dũng	Nam	21-02-2003	Nùng	Xuất Lễ	Cao Lộc	Lạng Sơn	10002211	7	7,25	8,25	22,50	
203	Nguyễn Thị Phương	Duyên	Nữ	12-04-2003	Tây	TT. Nước Hai	Hòa An	Cao Bằng	06000701	7,5	6,75	8,25	22,50	
204	Bùi Đức	Hải	Nam	29-07-2003	Mường	Tân Mộc	Lạc sơn	Hòa Bình	23002331	7,25	7,25	8	22,50	
205	Tần Ngọc	Hiền	Nam	22-01-2003	Dao	Túng Sơn	Hoàng Su Phì	Hà Giang	05002343	7,75	6,25	8,5	22,50	

2/16

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
206	Hà Thị Hoài	Nữ	26-08-2003	Mông	Thụy Hùng	Thạch An	Cao Bằng	06002308	7.25	6.75	8.5	22.50	
207	Vy Quốc Hưng	Nam	25-04-2003	Tày	Bắc Xa	Định Lập	Lạng Sơn	10004186	8	6.25	8.25	22.50	
208	Lý Phú Ly	Nam	02-01-2003	Hà Nhi	Sen Thương	Mường Nhé	Điện Biên	62003803	6.5	8	8	22.50	
209	Tô Ngọc Mai	Nữ	08-12-2003	Nùng	TT. Lộc Bình	Lộc Bình	Lạng Sơn	10003411	6.75	7.5	8.25	22.50	
210	Hoàng Minh Phi	Nam	12-12-2003	Tày	Năng Khả	Na Hàng	Tuyên Quang	09002698	7	7.25	8.25	22.50	
211	Bùi Minh Phương	Nam	01-05-2003	Mường	Lạc Sĩ	Yên Thủy	Hòa Bình	23006335	6.25	7.75	8.5	22.50	
212	Hoàng Văn Quang	Nam	27-11-2003	Tày	Quang Hán	Trùng Khánh	Cao Bằng	06004415	5.25	8.25	9	22.50	
213	Hoàng Mỹ Tâm	Nữ	14-11-2003	Tày	P.Chí Lăng	TP Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001924	8.25	6.75	7.5	22.50	
214	Cử A Thủy	Nam	12-04-2003	Mông	Mường Đun	Tủa Chùa	Điện Biên	62005228	7.5	7	8	22.50	
215	Nguyễn Quang Thoại	Nam	15-06-2003	Tày	Võ Lao	Văn Bàn	Lào Cai	08007095	7.75	6.75	8	22.50	
216	Nguyễn Công Tuấn	Nam	03-02-2003	Tày	P. Chí Lăng	TP Lạng Sơn	Lạng Sơn	10002058	6.5	7.75	8.25	22.50	
217	Nguyễn Thị Diệp	Nữ	20-04-2003	Tày	Du Tiến	Yên Minh	Hà Giang	05002317	7.5	6.25	8.75	22.50	
218	Vũ Ngọc Linh	Nữ	09-10-2003	Thái	Mường Chanh	Mai Sơn	Sơn La	14007280	7	7.5	8	22.50	
219	Nguyễn Đình Chung	Nam	17-05-2003	Thái	P.Quyết Tâm	TP Sơn La	Sơn La	14000735	7.75	7.75	6.75	22.25	
220	Phùng Phương Đông	Nam	29-07-2003	Mường	Mường Bang	Phù Yên	Sơn La	01064500	5.5	7.75	9	22.25	
221	Hoàng Minh Đức	Nam	19-12-2003	Tày	Thượng Nông	Na Hàng	Tuyên Quang	09000048	6.75	7.75	7.75	22.25	

Handwritten signature

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng I					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
222	Nguyễn Đức Hải	Nam	08-09-2003	Tày	P. Minh Khai	TP Bắc Kạn	Bắc Kạn	11000587	5,75	8,25	8,25	22,25	
223	Hoàng Thị Hương	Nữ	19-05-2003	Nùng	Hoàng Văn Thụ	Văn Lãng	Lạng Sơn	10002911	6,75	6,5	9	22,25	
224	Lý Như Huỳnh	Nam	22-03-2003	Nùng	Thống Nhất	Lộc Bình	Lạng Sơn	10003318	6,75	8	7,5	22,25	
225	Hoàng Văn Lợi	Nam	29-12-2003	Tày	TT. Na Sầm	Văn Lãng	Lạng Sơn	10005098	7	7,75	7,5	22,25	
226	Long Văn Môn	Nam	17-03-2003	Nùng	Thái học	Bảo Lâm	Cao Bằng	01065823	7,75	7	7,5	22,25	
227	Đàm Thị Kim Ngân	Nữ	04-04-2003	Tày	Đắk R'Mông	Đắk Glong	Đắk Nông	63000903	7,25	7,75	7,25	22,25	
228	Tô Bích Ngọc	Nữ	15-10-2003	Tày	TT. Nguyễn Bình	Nguyễn Bình	Cao Bằng	06000970	7,75	6,25	8,25	22,25	
229	Tông Thị Oanh	Nữ	13-11-2003	Thái	Cô Nôi	Mai Sơn	Sơn La	14006973	8	5,75	8,5	22,25	
230	Nông Thế Phong	Nam	23-07-2003	Tày	Vinh Quang	TP Cao Bằng	Cao Bằng	06000589	7	8,25	7	22,25	
231	Nguyễn Hoàng Quý	Nam	23-06-2003	Tày	P. Đồng Kinh	TP Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001897	5,5	8,25	8,5	22,25	
232	Là Văn Quỳnh	Nam	03-12-2003	Thái	Mường Và	Sốp Cộp	Sơn La	14010553	6,5	8	7,75	22,25	
233	Vàng Văn Sớm	Nam	22-06-2003	Thái	Chấn Nua	Sin Hồ	Lai Châu	62005474	8	6	8,25	22,25	
234	Là Văn Tâm	Nam	07-02-2002	Thái	Mường Và	Sốp Cộp	Sơn La	14010572	6,75	7,5	8	22,25	
235	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ	16-04-2003	Tày	Thượng Giáp	Na Hàng	Tuyên Quang	01060049	6,25	7,75	8,25	22,25	
236	Vũ A Trừ	Nam	10-06-2003	Mông	Huổi Sô	Tủa Chứa	Điện Biên	62005269	5,75	8	8,5	22,25	
237	Hoàng Thanh Tùng	Nam	18-01-2003	Tày	Quang Trung	Hòa An	Cao Bằng	06003967	6,25	7,75	8,25	22,25	

2/1g

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú	
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm		
238	Hoàng Quốc	Vượng	Nam	17-07-2003	Tày	Ty Đa	Quảng Hòa	Cao Bằng	06003029	7.5	8.25	6.5	22.25	
239	Vũ Thị	Vượt	Nữ	20-12-2003	Tày	Dân Chủ	Hòa An	Cao Bằng	06001670	7.25	7.25	7.75	22.25	
240	Nguyễn Hồng	Nhung	Nữ	11-08-2003	Tày	P. Hoàng Văn Thụ	TP Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000368	7.25	7.25	7.75	22.25	
241	Nguyễn Dương	Phong	Nam	01-06-2003	Tày	Khánh Hòa	Lục Yên	Yên Bái	13001969	5.25	7.75	9.25	22.25	
242	Giảng A	Thảo	Nam	04-05-2002	Mông	Mường Toang	Mường Nhé	Điện Biên	62003967	6.75	7.75	7.75	22.25	
243	Lý Quốc	Đại	Nam	05-11-2003	Tày	Hữu Sản	Bắc Quang	Hà Giang	05001717	6.75	7.75	7.5	22.00	
244	Thảo A	Đề	Nam	09-10-2003	Mông	Phìn Hồ	Nậm Pồ	Điện Biên	62005880	6	8	8	22.00	
245	Sùng Páo	Đin	Nam	13-10-2003	Mông	La Pan Tân	Mường Khương	Lào Cai	08005179	6.5	8.25	7.25	22.00	
246	Hoàng Hồng	Hoa	Nữ	13-07-2003	Tày	TT. Na Hang	Na Hang	Tuyên Quang	09002640	6.5	7.25	8.25	22.00	
247	Là Xuân	Hòa	Nam	04-07-2003	Thái	Hua Thanh	Điện Biên	Điện Biên	62000215	7	6.25	8.75	22.00	
248	Lương Phi	Hùng	Nam	21-06-2003	Lào	Mường Nhà	Điện Biên	Điện Biên	62006162	7.75	6.5	7.75	22.00	
249	Đèo Văn	Hung	Nam	04-12-2003	Thái	Bán Lầm	Thuận Châu	Son La	14011187	7.25	7	7.75	22.00	
250	Mã Thị	Hương	Nữ	18-09-2003	Tày	Bình An	Lâm Bình	Tuyên Quang	09008627	7	6.25	8.75	22.00	
251	Đặng Quang	Huy	Nam	24-12-2003	Tày	Vân Thủy	Chi Lăng	Lạng Sơn	10000815	6.75	8	7.25	22.00	
252	Châu Văn	Lộc	Nam	10-05-2003	Tày	Trung Hà	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	09003895	6.5	7.25	8.25	22.00	
253	Cư A	Lông	Nam	06-02-2002	Mông	Mường Toang	Mường Nhé	Điện Biên	62001432	7.5	6.5	x	22	

7/1/20

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyễn vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
254	Nguyễn Hoài Nam	Nam	22-02-2003	Tây	P. Xuất Hóa	TP Bắc Kạn	Bắc Kạn	11000766	7.25	7.25	7.5	22.00	
255	Lý Thanh Nhân	Nữ	29-07-2003	Nùng	Đông Khê	Thạch An	Cao Bằng	06003181	6.25	7.25	8.5	22.00	
256	Nguyễn Minh Quyền	Nam	16-09-2003	Tây	Liên Hiệp	Bắc Quang	Hà Giang	05001790	7.5	6.75	7.75	22.00	
257	Hoàng Văn Tiếp	Nam	02-10-2003	Tây	Mông Ân	Bình Gia	Lạng Sơn	10006888	6.25	7.5	8.25	22.00	
258	Hoàng Thanh Trúc	Nữ	12-09-2003	Tây	Mai Sơn	Lục Yên	Yên Bái	13004119	8.25	5.75	8	22.00	
259	Nùng Thị Mến	Nữ	27-04-2003	Nùng	Bạch Dịch	Yên Minh	Hà Giang	05002048	7.75	5.5	8.75	22.00	
260	Nguyễn Minh Thái	Nam	30-11-2003	Tây	Pha Long	Mường Khương	Lào Cai	08005330	6.17	8.25	7.5	21.92	
261	Lê Đức Anh	Nam	22-10-2003	Mường	TT. Phú Yên	Phù Yên	Sơn La	14004842	7	7.5	7.25	21.75	
262	Bé Hải Hà	Nữ	04-07-2003	Tây	Liên Hội	Văn Quan	Lạng Sơn	10001482	6.5	7.25	8	21.75	
263	Cầm Bá Hùng	Nam	21-05-2003	Thái	Châu Thuận	Quỳ Châu	Nghệ An	01064964	6	7.75	8	21.75	
264	Nông Thế Khải	Nam	02-10-2003	Tây	Hưng Đạo	Bảo Lạc	Cao Bằng	12001613	6.75	6.75	8.25	21.75	
265	Ngọc Thành Nam	Nam	09-04-2003	Tây	Thắng Lợi	Hạ Lang	Cao Bằng	06000966	7.25	6	8.5	21.75	
266	Hoàng Hải Nguyễn	Nam	04-06-2003	Tây	Tân Liên	Cao Lộc	Lạng Sơn	12001778	5.75	8.25	7.75	21.75	
267	Hoàng Văn Như	Nam	14-01-2003	Mường	Mỹ Thuận	Tân Sơn	Phú Thọ	15012788	5.5	8.5	7.75	21.75	
268	Mã Ngọc Quang	Nam	08-11-2003	Tây	Tân Thịnh	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	09003217	7.5	6.5	7.75	21.75	
269	Lâm Thái Sơn	Nam	16-07-2003	Nùng	Bắc Xa	Dinh Lập	Lạng Sơn	01066395	6.25	7.75	7.75	21.75	

— 2/10g

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyện vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
270	Quảng Thị Thân	Nữ	18-02-2003	Thái	Mường Lạn	Sốp Cộp	Sơn La	14010592	7	6.75	8	21.75	
271	Đào Bích Thảo	Nữ	18-10-2003	Tây	Sơn Thành	Na Rì	Bắc Kạn	01059970	6.75	7	8	21.75	
272	Là Quang Trường	Nam	18-03-2003	Thái	Đứa Mòn	Sông Mã	Sơn La	14009194	5.25	8.75	7.75	21.75	
273	Mã Chí Tường	Nam	13-10-2003	Mông	Bản Cãi	Bắc Hà	Lào Cai	08002865	7	8.25	6.5	21.75	
274	Lý Cẩm Vân	Nữ	05-01-2003	Tây	Hữu Liên	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10008802	8	6.5	7.25	21.75	
275	Ngô Thị Yến	Nữ	30-09-2003	Nùng	Đại Sơn	Sơn Động	Bắc Giang	18018626	6.5	7.5	7.75	21.75	
276	Lò Văn Quý	Nam	25-01-2003	Thái	Đứa Mòn	Sông Mã	Sơn La	14009118	6.5	7	8.25	21.75	
277	Giảng A	Chính	08-08-2003	Mông	Nà Búng	Nậm Pồ	Điện Biên	62005321	7	6.5	8.25	21.75	
278	Hoàng Văn Chiến	Nam	18-01-2003	Tây	Phong Châu	Trùng Khánh	Cao Bằng	06004517	5.5	8	8	21.50	
279	Bế Nam Chính	Nam	03-05-2003	Tây	Đình Lập	Đình Lập	Lạng Sơn	10004112	5.75	8.25	7.5	21.50	
280	Vũ Mạnh Đạt	Nam	23-09-2003	Tây	Vĩnh An	Sơn Động	Bắc Giang	18000102	7	6.5	8	21.50	
281	Lò Quốc Duy	Nam	07-03-2003	Thái	TT. Điện Biên Đông	Điện Biên Đông	Điện Biên	62001672	7	7	7.5	21.50	
282	Vì Văn Hưng	Nam	21-06-2003	Thái	Chiềng Hắc	Mộc Châu	Sơn La	14010043	6.75	7	7.75	21.50	
283	Chu Yến Nhi	Nữ	12-10-2003	Tây	Trảng Cáy	Văn Quan	Lạng Sơn	10005874	8.5	5.75	7.25	21.50	
284	Nguyễn Thị Phương	Nữ	04-12-2003	Tây	Nhân Lý	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	09004289	7.75	5.5	8.25	21.50	
285	Hoàng Phương Thảo	Nữ	04-10-2003	Tây	Đồng Phúc	Ba Bể	Bắc Kạn	11002719	7.5	6.75	7.25	21.50	

2/19

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
286	Đinh Đức Trung	Nam	13-09-2003	Tây	P. Tân Giang	TP Cao Bằng	Cao Bằng	06003721	6.5	7	8	21.50	
287	Hoàng Duy Tùng	Nam	07-01-2003	Cao Lan	Vân Sơn	Sơn Dương	Tuyên Quang	09007722	7	6.75	7.75	21.50	
288	Nông Thị Thảo Vân	Nữ	31-12-2003	Tây	Đoài Dương	Trùng Khánh	Cao Bằng	06004094	6.75	6.75	8	21.50	
289	Chu Thị Phần	Nữ	01-03-2003	Tây	Hồng Thái	Văn Lãng	Lạng Sơn	10005881	7.25	5.25	9	21.50	
290	Nguyễn Thị Hậu	Nữ	02-03-2003	Thái	Tả Lạ	Văn Chấn	Yên Bái	13006970	7	5.75	8.75	21.50	
291	Bùi Việt Đức	Nam	09-08-2003	Mường	TT. Vụ Bản	Lạc Sơn	Hòa Bình	23001953	6.25	6.75	8.25	21.25	
292	Trương Quang Dương	Nam	23-09-2003	Nùng	TT. Hữu Lũng	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10008176	8.25	5.25	7.75	21.25	
293	Lô Thị Huyền	Nữ	26-03-2003	Thái	Nà Nhieu	Sông Mã	Sơn La	14008252	7.75	6.75	6.75	21.25	
294	Triệu Quang Khôi	Nam	03-05-2003	Nùng	Mai Pha	TP Lạng Sơn	Lạng Sơn	10002380	6.5	7.25	7.5	21.25	
295	Vì Thị Thủy Ngân	Nữ	01-12-2003	Tây	Vĩnh An	Sơn Động	Bắc Giang	18000334	7.5	5.25	8.5	21.25	
296	Lý Văn Nghi	Nam	18-10-2003	Nùng	Hòa Bình	Bình Gia	Lạng Sơn	10006276	6	7.25	8	21.25	
297	Bế Xuân Thành	Nam	10-12-2003	Tây	Phí Hải	Quảng Hòa	Cao Bằng	06002926	6.75	7.25	7.25	21.25	
298	Lô Thị Kim Thu	Nữ	17-11-2003	Nùng	Đại Tiến	Hòa An	Cao Bằng	06001614	7.5	6.25	7.5	21.25	
299	Lý Thị Thụy	Nữ	04-09-2003	Dao	Yên Thái	Văn Yên	Yên Bái	13002000	6.75	5.75	8.75	21.25	
300	Hồ A Văn	Nam	26-12-2003	Mông	Âng Càng	Mường Ảng	Điện Biên	62004318	7.5	5.75	8	21.25	
301	Hoàng Thị Mỹ Xuân	Nữ	15-05-2003	Tày	TT. Xuân Hòa	Hà Quảng	Cao Bằng	06001154	7	6.25	8	21.25	

Handwritten signature

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
302	Trần Thị Thục Hạnh	Nữ	13-05-2003	Tây	P. Vĩnh Trại	TP Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000742	8	5,25	8	21,25	
303	Lầu A Thứ	Nam	18-06-2003	Mông	Chung Chải	Mường Nhé	Điện Biên	62003990	6,5	6,75	8	21,25	
304	Nông Văn Dũng	Nam	26-06-2002	Tây	Hữu Lễ	Văn Quan	Lạng Sơn	10005349	7,75	6,5	7	21,25	
305	Giảng A Sơn	Nam	27-04-2003	Mông	Huổi Lềng	Mường Chà	Điện Biên	62003473	6,75	6,25	8,25	21,25	
306	Hoàng Thị Thanh Hiền	Nữ	13-09-2003	Dao	Sinh Long	Nà Hang	Tuyên Quang	01064844	7,75	6,75	6,75	21,25	
307	Lê Minh Tâm	Nữ	13-03-2003	Thái	Đồn Càng	Sốp Cộp	Sơn La	14010571	6,75	6,75	7,75	21,25	
308	Phúc Diệp Anh	Nữ	21-10-2003	Tây	TT. Nà Hang	Nà Hang	Tuyên Quang	09002599	6,25	7,5	7,25	21,00	
309	Nông Thị Diệp	Nữ	16-08-2003	Tây	TT. Quảng Uyên	Quảng Hòa	Cao Bằng	01058481	6	7,25	7,75	21,00	
310	Đinh Hồng Hạnh	Nữ	28-08-2003	Mường	Song Khá	Văn Hồ	Sơn La	14009500	6,25	6,75	8	21	
311	Nông Thị Hoa	Nữ	12-03-2003	Tây	Minh Tâm	Nguyễn Bình	Cao Bằng	06002028	6,75	6	8,25	21,00	
312	Hoàng Thu Huyền	Nữ	29-06-2003	Tây	Hùng Đạo	Bình Giả	Lạng Sơn	10006152	6,5	6,75	7,75	21,00	
313	Cung Thiên Long	Nam	23-02-2003	Nùng	TT. Quảng Uyên	Quảng Hòa	Cao Bằng	06002820	5,75	7,5	7,75	21,00	
314	Lý A Phong	Nam	05-09-2003	Mông	Nà Sang	Mường Chà	Điện Biên	62003422	5,75	7,25	8	21,00	
315	Vương Thị Thủy Tiến	Nữ	26-11-2003	Nùng	Hòa Thắng	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10008723	6,75	7	7,25	21,00	
316	Lưu Thị Diệp	Nữ	09-02-2003	Tây	Yên Hà	Quang Bình	Hà Giang	05001118	8	5,75	7,25	21,00	
317	Quảng Thị Mai Nhung	Nữ	07-10-2003	Thái	Chiềng Ban	Mai sơn	Sơn La	14007356	7,75	5,5	7,75	21,00	

2/16

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
318	Lý Quang Hiệp	Nam	01-09-2002	Dao	Nam Sơn	Ba Chẽ	Quảng Ninh	17002446	5.75	7.25	7.75	20.75	
319	Lý Thị Hương	Nữ	29-11-2003	Dao	Hương Sơn	Quảng Bình	Hà Giang	05001163	6.5	6	8.25	20.75	
320	Hoàng Thị Nhật Linh	Nữ	24-01-2003	Tày	Tân Văn	Bình Giả	Lạng Sơn	10006231	6.5	6.25	8	20.75	
321	Đàm Thị Mơ	Nữ	12-09-2003	Nùng	Đồng Hưu	Yên Thế	Bắc Giang	18009024	7.5	6.5	6.75	20.75	
322	Đào Thị Nguyệt	Nữ	30-06-2003	Thái	Muối Núi	Thuận Châu	Sơn La	14011231	7.25	5.5	8	20.75	
323	Hoàng Lê Quyền	Nữ	27-09-2003	Nùng	Thanh Sơn	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10009072	7	6	7.75	20.75	
324	Trương Chiến Thắng	Nam	30-01-2003	Nùng	Phan Thanh	Nguyễn Bình	Cao Bằng	06002190	6.25	6.75	7.75	20.75	
325	Bàn Văn Tinh	Nam	10-08-2003	Dao	Vũ Minh	Nguyễn Bình	Cao Bằng	06002204	6.5	5.75	8.5	20.75	
326	Quách Huyền Trang	Nữ	13-01-2003	Mường	Ngọc Sơn	Lạc Sơn	Hòa Bình	01066083	7.5	5.75	7.5	20.75	
327	Quách Tự Trọng	Nam	15-05-2003	Mường	Văn Nghĩa	Lạc Sơn	Hòa Bình	23008619	7.25	5.25	8.25	20.75	
328	La Anh Tuấn	Nam	26-05-2003	Cao Lan	Đại Phú	Sơn Dương	Tuyên Quang	09008552	5	7	8.75	20.75	
329	Vũ Hoàng Tùng	Nam	10-09-2003	Nùng	Đồng Mô	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007813	4.25	8.5	8	20.75	
330	Dương Minh Thiện	Nam	18-07-2003	Tày	Ngọc Chấn	Yên Bình	Yên Bái	130028886	7.75	7	6	20.75	
331	Đào Quốc Huy	Nam	20-07-2003	Nùng	P. Tân Giang	TP Cao Bằng	Cao Bằng	06003475	6.25	7	7.5	20.75	
332	Nông Thế Vinh	Nam	19-12-2003	Tày	YT. Xuân Hòa	Hà Quảng	Cao Bằng	06001150	6.5	6.25	8	20.75	
333	Chu Phương Anh	Nữ	24-02-2003	Nùng	Hòa Bình	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10003110	6.75	5.5	8.25	20.50	

7/16

STt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú	
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm		
334	Triệu Tà	Chiều	Nam	25-10-2003	Dao	Hồ Thầu	Hà Giang	05002295	4.75	7.25	8.5	20.50		
335	Lương Chiến	Công	Nam	30-03-2002	Tày	TT. Thút Khê	Trảng Định	Lạng Sơn	10004411	6.75	6	7.75	20.50	
336	Nông Trương	Diễm	Nữ	02-08-2003	Tày	Lục Bình	Bạch Thông	Bắc Kạn	11002441	7.5	5	8	20.50	
337	Nguyễn Trọng	Đoàn	Nam	20-05-2003	Tày	TT. Xuân Hòa	Hà Quảng	Cao Bằng	06001039	6.25	6.25	8	20.50	
338	Lương Thị	Gia	Nữ	14-04-2003	Nùng	Hồng Thái	Bình Gia	Lạng Sơn	10006064	7	6.5	7	20.50	
339	Bùi Trung	Hiếu	Nam	03-03-2003	Mường	TT. Vụ Bản	Lạc Sơn	Hòa Bình	23002795	7	6.5	7	20.50	
340	Hoàng Thanh	Ngân	Nam	11-08-2003	Tày	Quang Minh	Bắc Quang	Hà Giang	05000768	4.5	8.5	7.5	20.50	
341	Hoàng Thị	Ngọc	Nữ	29-11-2003	Mường	Quang Huy	Phù Yên	Sơn La	14005163	7.25	5.5	7.75	20.50	
342	Lê Thị Thu	Phương	Nữ	13-07-2003	Dao	Bình Trạch	Ba Bể	Bắc Kạn	11001268	6.5	6.75	7.25	20.50	
343	Phan Tam Quý	Son	Nam	13-10-2003	Tày	Hương Sơn	Quang Bình	Hà Giang	05001229	5.25	7.75	7.5	20.50	
344	Đàm Triệu	Tấn	Nam	22-10-2003	Tày	TT. Xuân Hòa	Hà Quảng	Cao Bằng	06001112	5.75	7.25	7.5	20.50	
345	Nguyễn Thị	Trình	Nữ	06-04-2003	Tày	Cao Thắng	Trùng Khánh	Cao Bằng	06004736	5.5	6.75	8.25	20.50	
346	Lương Chung	Biểu	Nam	01-09-2003	Tày	Đồng Ý	Bắc Sơn	Lạng Sơn	10006523	6.25	6.5	7.5	20.25	
347	Nhà A	Di	Nam	01-10-2002	Mông	Mỏ Đẻ	Mù Cang Chải	Yên Bái	13007896	5.75	7.5	7	20.25	
348	Lê Văn	Hải	Nam	26-10-2003	Thái	Chà Nưa	Nậm Pồ	Điện Biên	62005899	5.75	7.5	7	20.25	
349	Phùng Duy	Hoàng	Nam	11-03-2003	Nùng	Vân Thủy	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007370	7	5.75	7.5	20.25	

Handwritten signature

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyễn vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
350	Quảng Thị Huyền	Nữ	08-08-2003	Thái	Bon Phông	Thuận Châu	Son La	14003751	7,5	5,5	7,25	20,25	
351	Hoàng Thị Thu Nguyệt	Nữ	27-10-2003	Nùng	Vinh Quý	Hạ Lang	Cao Bằng	06001309	7,25	5,5	7,5	20,25	
352	Hà Thị Yên	Nữ	01-10-2003	Thái	Tông Đậu	Mai Châu	Hòa Bình	23009504	7,25	6	7	20,25	
353	Hoàng Thanh Dương	Nam	03-08-2003	Tây	Long Đồng	Bắc Sơn	Lạng Sơn	10006582	4	7,25	9	20,25	
354	Giảng Thị Hương Lan	Nữ	15-03-2003	Mông	Chế Tạo	Mù Cang Chải	Yên Bái	13006996	6,5	7,75	6	20,25	
355	Lý Thị Hồng	Nữ	06-06-2003	Nùng	Quảng Uyên	Quảng hòa	Cao Bằng	06002730	6,5	5,25	8,25	20,00	
356	Mã Thị Thúy Liễu	Nữ	25-03-2003	Tây	Phước Sơn	Lâm Bình	Tuyên Quang	09000109	7,5	5	7,5	20,00	
357	Hoàng Thị Trà My	Nữ	26-05-2003	Nùng	Thượng Cường	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007529	6,25	6	7,75	20,00	
358	Nông Thị Yên Nhi	Nữ	08-08-2003	Tây	T.T. Đông Khê	Thạch An	Cao Bằng	06003188	8	4,25	7,75	20,00	
359	Mùa A Sùng	Nam	20-11-2003	Mông	Tả Ngao	Sìn Hồ	Lai Châu	01059409	7	5,75	7,25	20,00	
360	Nông Quý Thuận	Nam	06-06-2003	Tây	Xuân Trường	Bảo Lạc	Cao Bằng	06000223	6,25	6,75	7	20,00	
361	Tông Thị Phương Thủy	Nữ	08-04-2003	Thái	Chiềng Ngần	TP Sơn La	Son La	14000582	8	4	8	20,00	
362	Hà Quyết Tiến	Nam	20-04-2003	Nùng	Đồng Đăng	Cao Lặc	Lạng Sơn	10003064	7	5,5	7,5	20,00	
363	Mã Bảo Trâm	Nữ	30-09-2003	Tây	Vân Lang	Nà Ri	Bắc Kạn	01060424	6,75	7	6,25	20,00	
364	Vì Thị Hải Yến	Nữ	04-11-2003	Thái	Sốp Cộp	Sốp Cộp	Son La	14010670	8	5,5	6,5	20,00	
365	Phan Thị Lương	Nữ	18-06-2003	Tây	Hương Sơn	Quảng Bình	Hà Giang	05001188	8,25	4	7,75	20,00	

Handwritten signature

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
366	Lạc Bích Đào	Nữ	19-04-2003	Tày	Mai Pha	TP Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001436	8	4	8	20.00	
367	Lương Văn Thư	Nam	02-09-2003	Thái	Xa Dung	Điện Biên Đông	Điện Biên	62003152	7.5	5.75	6.75	20.00	
368	Bùi Văn Long	Nam	24-02-2003	Mường	Cuối Hạ	Kim Bôi	Hòa Bình	Học bạ	8.1	8.9	8.6	25.60	
369	Bùi Thị Lan	Nữ	21-10-2003	Mường	Lạc Lương	Yên Thủy	hòa Bình	Học bạ	8.2	9.4	7.6	25.2	
370	Lò Thị Văn Khánh	Nữ	31-10-2003	Thái	Mường Giàng	Quỳnh Nhai	Sơn La	Học bạ	7.6	8.4	8.9	24.90	
371	Mai Huyền My	Nữ	09-09-2003	Tày	P. Minh Khai	TP Hà Giang	Hà Giang	Học bạ	7.7	8.5	8.7	24.90	
372	Lê Ngân Linh	Nữ	02-09-2003	Tày	TT. Nước Hai	Hòa An	Cao Bằng	Học bạ	7.6	8.4	8.6	24.60	
373	Nguyễn Thảo Hiền	Nữ	22-02-2003	Tày	TT. Nước Hai	Hòa An	Cao Bằng	Học bạ	7.8	8	8.6	24.40	
374	Nguyễn Phương Anh	Nữ	31-03-2003	Nùng	TT. Nước Hai	Hòa An	Cao Bằng	Học bạ	7.8	7.9	8.5	24.20	
375	Hoàng Huyền Anh	Nữ	23-10-2003	Tày	Long Đồng	Bắc Sơn	Lạng Sơn	Học bạ	8.7	7.8	7.7	24.20	
376	Tô Thị Tươi	Nữ	25-03-2003	Tày	Sân Viên	Lộc Bình	Lạng Sơn	Học bạ	8	7.3	8.4	23.70	
377	Hoàng Ích Huân	Nam	26-10-2003	Tày	Cai Bô	Quảng Hòa	Cao Bằng	Học bạ	7.6	8	8	23.60	
378	Cầm Thị Bảo Lâm	Nữ	04-11-2003	Tày	TT. Nước Hai	Hòa An	Cao Bằng	Học bạ	7.8	7.5	8.2	23.50	
379	Bùi Lê Minh Tâm	Nữ	16-11-2003	Mường	Cuối Hạ	Kim Bôi	Hòa Bình	Học bạ	7.4	7.3	8.6	23.30	
380	Nguyễn Kim Thư	Nữ	24-02-2003	Tày	Quốc Tuấn	Quảng Hòa	Cao bằng	Học bạ	7.8	6.9	8.6	23.30	
381	Đinh Duy Khai	Nam	15-07-2003	Tày	Vũ Mụn	Bạch Thông	Bắc Kạn	Học bạ	7.9	7.4	7.9	23.20	

— 7/10

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
382	Vũ Thị Ngọc Thảo	Nữ	25-05-2003	Nùng	Tự Do	Quảng Hòa	Cao Bằng	Học bạ	7.2	8.1	7.8	23.10	
383	Ma Minh Hoàng	Nam	18-09-2003	Tày	Dồng Tâm	Chợ Mới	Bắc Kạn	Học bạ	7.4	7.7	7.9	23.00	
384	Lành Thị Yến Nhi	Nữ	19-07-2003	Tày	Bình Trung	Cao Lặc	Lạng Sơn	Học bạ	8.2	7.8	7	23.00	
385	Bế Hồng Phúc	Nam	03-04-2003	Tày	Độc Lập	Quảng Hòa	Cao Bằng	Học bạ	7.4	7.4	8.2	23.00	

Danh sách gồm 385 học sinh

Người lập biểu

Hg

Nguyễn Thị Mai Hương

Chủ tịch Hội đồng tư vấn tuyển sinh



Hg

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC TRUNG ƯƠNG

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC TRUNG ƯƠNG TỔ HỢP MÔN TOÁN - VĂN - ANH
(Kèm theo TB số: 53/TB-DBDHTTW, ngày 19, tháng 9, năm 2021 của Hiệu Trưởng trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương)

(Xem theo ID số: 25318-0BDDH11W, ngày: 25 tháng 5 năm 2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Dân tộc Trung ương)														
Stt	Họ và	tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1				Ghi chú	
						Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3		Tổng điểm
1	Chị Thị	Minh	Nữ	26/09/2003	Lô Lô	Kim Cúc	Bảo Lạc	Cao Bằng	Tuyển thắng	6.6	7.08	7.4	21.08	
2	Triệu Hương	Lam	Nữ	04/01/2003	Tây	P.Đức Xuân	TP.Bắc Kạn	Bắc Kạn	11001171	8.4	8.5	9.4	26.30	
3	Nguyễn Thị Kim	Loan	Nữ	10/04/2003	Tây	Hòa Mục	Chợ Mới	Bắc Kạn	11001199	8.4	9	8.8	26.20	
4	Lương Thị	Oanh	Nữ	17/01/2003	Thái	Ắng Càng	Mường Ảng	Điện Biên	62001801	8.4	8.75	8.8	25.95	
5	Lý Quang	Ngọc	Nam	25/05/2003	Nùng	Quý Quân	Hà Quảng	Cao Bằng	06001098	7.8	8.75	9	25.55	
6	Đinh Văn	Cường	Nam	08/09/2003	Mường	Tu Vũ	Thanh Thủy	Phú Thọ	15014916	8.2	8.25	8.6	25.05	
7	Nguyễn Viết Thành	An	Nam	08/10/2003	Tây	TT. Đồng Mô	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007147	8.4	6.75	9.6	24.75	
8	Lưu Thị Thu	Thủy	Nữ	02/01/2003	Tây	Bằng Lăng	Chợ Đồn	Bắc Kạn	11001332	7.2	8.25	9	24.45	
9	Hoàng Thị Lệ	Linh	Nữ	18/03/2003	Nùng	Yên Vương	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10008415	8.6	7.75	8	24.35	
10	Chu Quốc	Biên	Nam	12/02/2003	Nùng	Mai Sao	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007182	6.6	8.5	9.2	24.30	
11	Thần Tuyết	Nhi	Nữ	14/03/2003	Nùng	Xuân Quang	Bảo Thắng	Lào Cai	08004404	8	7.75	8.4	24.15	
12	Đặng Thị	Thu	Nữ	12/09/2003	Dao Tuyển	Trì Quang	Bảo Thắng	Lào Cai	08004488	7.2	8.5	8.4	24.10	
13	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	23/08/2003	Tây	Yên Thắng	Lục Yên	Yên Bái	13002022	8.4	7.5	8.2	24.10	
14	Lý Thị	Oanh	Nữ	20/06/2003	Tây	Mĩnh Dân	Hàm Yên	Tuyên Quang	09000160	7.4	8.25	8.4	24.05	
15	Hé Thị Thu	Uyên	Nữ	11/02/2003	Tây	Quang Hán	Trùng Khánh	Cao Bằng	01066543	7.6	8.25	8	23.85	
16	Triệu Quỳnh	Diễm	Nữ	04/01/2003	Tây	Ngọc Chấn	Yên Bình	Yên Bái	13001847	6.8	8	9	23.80	

Ưng

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng I					Ghi chú	
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm		
17	Hà Thủy	Quỳnh	Nữ	29/06/2003	Thái	Nghĩa Lộ	TX.Nghĩa Lộ	Yên Bái	13006837	7.8	8	8	23.80	
18	Bạc Cẩm Đức	Toàn	Nam	15/11/2003	Thái	Chiềng Ly	Thuận Châu	Sơn La	14004044	8.2	7	8.6	23.80	
19	Tạ Thị	Thiện	Nữ	26/10/2003	Tây	Tân Thịnh	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	09003272	7.6	8.5	7.6	23.70	
20	Lê Vy	Quý	Nam	10/08/2003	Tây	P.Đồng Kinh	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001070	7.4	7.25	9	23.65	
21	Nông Yến	Chi	Nữ	11/10/2003	Tây	Đề Thám	Tràng Định	Lạng Sơn	10004404	7.8	7.25	8.6	23.65	
22	Hoàng Minh	Thư	Nữ	20/11/2003	Tây	P.Minh Khai	TP. Bắc Kạn	Bắc Kạn	11001338	6.8	8.25	8.6	23.65	
23	Bàn Thị Mai	Anh	Nữ	22/08/2003	Dao	Sơn Thủy	Mai Châu	Hòa Bình	23000064	7.6	7.75	8.2	23.55	
24	Hoàng Thị	Nghiệp	Nữ	02/09/2003	Tây	Yên Thượng	Chợ Đồn	Bắc Kạn	11001651	7	8.5	8	23.50	
25	Lô Thị	Diễm	Nữ	21/01/2003	Thái	Mường Bú	Mường La	Sơn La	14002969	8	8.5	7	23.50	
26	Đinh Thị Thủy	Ngân	Nữ	11/02/2003	Mường	Ba Trại	Ba Vì	Hà Nội	01063505	8.2	7.25	8	23.45	
27	Đàm Thu	Uyên	Nữ	12/09/2003	Tây	TT. Pác Miếu	Bảo Lâm	Cao Bằng	06000486	7.2	7	9.2	23.40	
28	Đoàn Thị	Thu	Nữ	28/10/2003	Tây	Minh Tâm	Nguyễn Bình	Cao Bằng	06002194	7.4	9	7	23.40	
29	Lý Thị Thu	Hà	Nữ	10/04/2003	Nùng	Bắc Hùng	Văn Lăng	Lạng Sơn	10001487	9	7	7.4	23.40	
30	Lương Minh	Đức	Nam	04/10/2003	Tây	Quốc Việt	Tràng Định	Lạng Sơn	10004467	8.4	6	9	23.40	
31	Lô Thị	Xuân	Nữ	04/10/2003	Thái	Hát Lầu	Trạm Tấu	Yên Bái	13007107	7	7	9.4	23.40	
32	Triệu Thu	Hương	Nữ	08/07/2003	Nùng	Đại Đồng	Tràng Định	Lạng Sơn	10004571	7	8.5	7.8	23.30	
33	Hoàng Thanh	Trúc	Nữ	28/12/2003	Tây	Yên Lập	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	09001178	7.2	6.5	9.6	23.30	
34	Lê Thu	Hoài	Nữ	18/09/2003	Nùng	Thuy Hùng	Cao Lộc	Lạng Sơn	10002314	7.4	8.25	7.6	23.25	
35	Bùi Thanh	Thu	Nữ	08/10/2003	Mường	Vinh Tiến	Kim Bôi	Hòa Bình	23007836	8.2	8.25	6.8	23.25	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1				Ghi chú	
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3		Tổng điểm
36	Hoàng Thánh Công	Nam	21/03/2003	Tày	Xuân Giang	Quang Bình	Hà Giang	05001101	8	7	8.2	23.20	
37	Nông Thảo Lam	Nữ	05/07/2003	Tày	TT. Đông Khê	Thạch An	Cao Bằng	06003125	7	8	8.2	23.20	
38	Nông Thảo Ly	Nữ	28/01/2003	Tày	TT.Trà Lĩnh	Trùng Khánh	Cao Bằng	06004383	8.2	7	8	23.20	
39	Bùi Việt Dũng	Nam	26/08/2003	Mường	TT Hàng Trạm	Yên Thủy	Hòa Bình	23001310	7.6	7	8.6	23.20	
40	Trần Thị Thu Trà	Nữ	05/03/2003	Sán Diu	Quang Sơn	Lập Thạch	Vĩnh Phúc	16007158	8.6	7.75	6.8	23.15	
41	Chu Nhật Thái	Nam	01/02/2003	Tày	Đông Khê	Thạch An	Cao Bằng	06003219	8	6.75	8.4	23.15	
42	Hoàng Khánh Linh	Nữ	25/08/2003	Tày	TT. Cao Lộc	Cao Lộc	Lạng Sơn	10000889	7.2	6.75	9.2	23.15	
43	Hoàng Hà Nhi	Nữ	09/08/2003	Nùng	TT.Na Sầm	Văn Lãng	Lạng Sơn	10005136	7.6	6.75	8.8	23.15	
44	Đinh Ngọc Lan	Nữ	08/04/2003	Tày	Bằng Văn	Ngân Sơn	Bắc Kạn	01059599	7.4	8.5	7.2	23.10	
45	Lý Diệu Quỳnh Trình	Nữ	27/05/2003	Nùng	P. Sồng Hiên	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06003717	6.8	8.5	7.8	23.10	
46	Đổng Trúc Anh	Nữ	04/03/2003	Tày	P. Chi Lăng	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000012	7.8	7.5	7.8	23.10	
47	Hoàng Anh Huy	Nam	07/11/2003	Tày	P. Vĩnh Trai	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000816	7	7.5	8.6	23.10	
48	Nông Hải Hà	Nữ	03/10/2003	Tày	Cao Chương	Trùng Khánh	Cao Bằng	12001466	8	7.5	7.6	23.10	
49	Lưu Thị Thảo	Nữ	11/12/2003	Mường	Yên Trị	Yên Thủy	Hòa Bình	23007495	7.8	7.5	7.8	23.10	
50	Hoàng Thu Ngân	Nữ	06/08/2003	Tày	TT. Cao Lộc	Cao Lộc	Lạng Sơn	10002491	7.4	8	7.6	23.00	
51	Nguyễn Thanh Trúc	Nữ	10/11/2003	Tày	Tân Mỹ	Văn Lãng	Lạng Sơn	10003072	6.4	7.75	8.8	22.95	
52	Lê Thị Minh Nguyệt	Nữ	29/01/2003	Tày	Tú Đoàn	Lộc Bình	Lạng Sơn	10004036	8.2	6.75	8	22.95	
53	Đoàn Thị Thanh Trà	Nữ	17/03/2003	Nùng	TT.Nước Hai	Hòa An	Cao Bằng	06001629	6.8	8.5	7.6	22.90	
54	Đặng Thị Hải Nguyệt	Nữ	23/02/2003	Tày	Hồng Phong	Cao Lộc	Lạng Sơn	10002493	7.4	7.5	8	22.90	

20/08/2023

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú	
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm		
55	Hoàng Thị Mai	Chi	Nữ	17/08/2003	Tây	Đào Viên	Trảng Định	Lạng Sơn	10004402	6.8	8.5	7.6	22.90	
56	Lý Thị Kim	Huệ	Nữ	21/11/2003	Tây	Hiệp Lực	Ngân Sơn	Bắc Kạn	12001548	8	7.5	7.4	22.90	
57	Ôn Thanh	Thảo	Nữ	17/12/2003	Nùng	P.Đông Kinh	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10002654	7	8.25	7.6	22.85	
58	Lâm Hoàng	Ngân	Nữ	28/08/2003	Tây	Quy Kỳ	Định Hóa	Thái Nguyên	12001198	7.2	7.25	8.4	22.85	
59	Nguyễn Thùy	Trang	Nữ	08/02/2003	Tây	An Lạc	Hạ Lang	Cao Bằng	06001370	7	8	7.8	22.80	
60	Vy Thị Thương	Huyền	Nữ	20/07/2003	Tây	P.Tam Thanh	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000832	6.4	8	8.4	22.80	
61	Lê Quỳnh	Anh	Nữ	15/07/2003	Tây	Bộc Nhiêu	Định Hóa	Thái Nguyên	12001110	7.8	7.75	7.2	22.75	
62	Bùi Thị Bích	Phượng	Nữ	28/10/2003	Mường	Yên Trị	Yên Thủy	Hòa Bình	23006473	7.4	8.75	6.6	22.75	
63	Ví Thị	Mai	Nữ	22/07/2003	Nùng	Thống Nhất	Hạ Lang	Cao Bằng	06000959	8	6.5	8.2	22.70	
64	Nguyễn Đăng	Quang	Nam	13/02/2003	Tây	P. Xuất Hóa	TP. Bắc Kạn	Bắc Kạn	11000828	8.2	6.25	8.2	22.65	
65	Hà Kim	Ngân	Nữ	09/02/2003	Tây	Chợ Rã	Ba Bể	Bắc Kạn	11000144	7.8	7	7.8	22.60	
66	Hoàng Phạm	Công	Nam	16/09/2003	Tây	Đồng Thịnh	Định Hóa	Thái Nguyên	12005786	8.6	7	7	22.60	
67	Đàm Thu	Hà	Nữ	24/09/2003	Nùng	TT. Thất Khê	Trảng Định	Lạng Sơn	10004477	8	7.75	6.8	22.55	
68	Nông Như	Quỳnh	Nữ	24/04/2003	Tây	Mường Lai	Lục Yên	Yên Bái	01066376	7.8	6.5	8.2	22.50	
69	Triệu Thu	Thủy	Nữ	26/02/2003	Nùng	TT. Thanh Nhút	Hạ Lang	Cao Bằng	06000996	7.8	6.5	8.2	22.50	
70	Hà Hoài	Nhi	Nữ	22/08/2003	Nùng	Hồng Phong	Cao Lộc	Lạng Sơn	10002996	8.2	6.5	7.8	22.50	
71	Nông Quốc	Ái	Nam	18/06/2003	Tây	Thất Khê	Trảng Định	Lạng Sơn	10004370	7.6	6.5	8.4	22.50	
72	Hà Thị Thủy	Kiều	Nữ	24/12/2003	Nùng	Thanh Hòa	Ván Lãng	Lạng Sơn	10005057	7.8	7.25	7.4	22.45	
73	Hoàng Thu	Trà	Nữ	29/03/2003	Tây	P.Hợp Giang	TP.Cao Bằng	Cao Bằng	06003697	7.6	7.25	7.6	22.45	

Thủy

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
74	Nguyễn Thị Kim Chi	Nữ	23/07/2003	Nùng	Đồng Tân	Hữu Lung	Lạng Sơn	10008113	7.2	7.25	8	22.45	
75	Lê Thị Thu Hoài	Nữ	10/02/2003	Tày	P. Vĩnh Trại	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000783	8	7	7.4	22.40	
76	Mông Trọng Nghĩa	Nam	01/02/2003	Nùng	P. Chi Lăng	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001803	7.4	7	8	22.40	
77	Ngân Thị Quế Chi	Nữ	25/11/2003	Nùng	TT. Đồng Đăng	Cao Lộc	Lạng Sơn	10002826	7.4	8	7	22.40	
78	Hoàng Thị Mai	Nữ	05/10/2003	Thái	P. Tân An	TX. Nghĩa Lộ	Yên Bái	13006772	6.4	8	8	22.40	
79	Hoàng Ngọc Diệp	Nữ	20/12/2003	Tày	Tiên Yên	Quang Bình	Hà Giang	05001116	7.4	7.75	7.2	22.35	
80	Lâm Thị Thu Hòa	Nữ	09/12/2003	Nùng	P. Hợp Giang	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06003451	7	8.75	6.6	22.35	
81	Lý Hoài Phương	Nữ	07/08/2003	Tày	TT. Na Dương	Lộc Bình	Lạng Sơn	10003872	8.2	7.75	6.4	22.35	
82	Lương Thị Huyền	Nữ	04/04/2003	Thái	Nghĩa Lợi	TX. Nghĩa Lộ	Yên Bái	13006986	7.6	7.5	7.2	22.30	
83	Bế Thu Nguyệt	Nữ	20/02/2003	Tày	Đồng Lạc	Chợ Đồn	Bắc Kạn	01060219	7.2	7.5	7.6	22.30	
84	Sái Thị Thảo Ly	Nữ	16/10/2003	Nùng	TT. Trà Lĩnh	Trùng Khánh	Cao Bằng	06000958	7.2	7.25	7.8	22.25	
85	Đỗ Thị Hoàng Ngân	Nữ	26/12/2003	Tày	TT. Bằng Lũng	Chợ Đồn	Bắc Kạn	11001646	8.4	7.25	6.6	22.25	
86	Hứa Mạnh Hùng	Nam	13/05/2003	Nùng	Diêm He	Vân Quan	Lạng Sơn	10005458	6.8	7	8.4	22.20	
87	Lục Thị Văn	Nữ	29/08/2003	Nùng	Chi Thào	Quảng Hòa	Cao Bằng	06001012	7.4	8	6.8	22.20	
88	Lương Minh Thủy	Nữ	19/01/2003	Tày	Minh Hiệp	Lộc Bình	Lạng Sơn	10003612	7.4	9	5.8	22.20	
89	Hoàng Hoài Thương	Nữ	11/05/2003	Nùng	Hưng Đạo	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06000621	7	7.75	7.4	22.15	
90	Lý Thị Thúy	Nữ	14/02/2003	Tày	TT. Lộc Bình	Lộc Bình	Lạng Sơn	10003617	7.8	7.75	6.6	22.15	
91	Chu Khánh Linh	Nữ	12/10/2003	Tày	TT. Yên Thế	Lục Yên	Yên Bái	13003586	7.2	6.75	8.2	22.15	
92	Kiều Huệ Chi	Nữ	09/11/2003	Tày	Là Pán Tẩn	Mù Cang Chải	Yên Bái	13008032	6.2	8.75	7.2	22.15	

Thuy 2

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyễn vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
93	Trần Mạnh Hùng	Nam	24/09/2003	Tây	Cao Lầu	Cao Lộc	Lạng Sơn	10002337	6.2	7.5	8.4	22.10	
94	Đỗ Phương Ngọc	Nữ	26/07/2003	Mường	TT. Yên Lập	Yên Lập	Phú Thọ	15015626	7.4	7.5	7.2	22.10	
95	Nông Thị Thanh Thùy	Nữ	26/12/2003	Tây	TT.Lộc Bình	Lộc Bình	Lạng Sơn	10003613	6.2	7.25	8.6	22.05	
96	Nông Thị Mĩ Duyên	Nữ	17/09/2003	Nùng	Cải Viên	Hà Quảng	Cao Bằng	01058549	7.4	8	6.6	22.00	
97	Long Việt Hưng	Nam	23/07/2003	Nùng	Hồng Quang	Quảng Hòa	Cao Bằng	06002762	7.8	6	8.2	22.00	
98	Đinh Thị Lan Anh	Nữ	03/09/2003	Cao Lan	Tứ Thịnh	Sơn Dương	Tuyên Quang	09006419	6.2	8	7.8	22.00	
99	Lưu Phương Mai	Nữ	29/11/2002	Nùng	P.Sông Bằng	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06003568	7.8	4.75	9.4	21.95	
100	Hoàng Minh Vũ	Nam	11/02/2003	Tây	Bình Phúc	Văn Quan	Lạng Sơn	10005731	8.6	7.5	5.8	21.90	
101	Thảo Thị Phương	Nữ	22/12/2003	Mông	TT.Si Ma Cai	Si Ma Cai	Lào Cai	08006328	8.2	6.5	7.2	21.90	
102	Nguyễn Thanh Thúy	Nữ	29/01/2003	Tây	Hùng Việt	Trảng Định	Lạng Sơn	10004802	8.4	7.5	6	21.90	
103	Lý Thị Hồng Nhung	Nữ	26/10/2003	Sán Chì	Thống Nhất	Lộc Bình	Lạng Sơn	10003487	7.2	7.25	7.4	21.85	
104	Hà Thu Trang	Nữ	24/01/2003	Mường	Thạch Kiệt	Tân Sơn	Phú Thọ	15003873	7.8	7.25	6.8	21.85	
105	Quảng Thị Nga	Nữ	08/06/2003	Thái	Quải Nưa	Tuần Giáo	Điện Biên	62004425	8.4	6.25	7.2	21.85	
106	Hoàng Thùy Linh	Nữ	25/02/2003	Tây	TT.Đồng Mô	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007473	7.4	8	6.4	21.80	
107	Sa Thị Ngọc Huệ	Nữ	19/10/2003	Tây	Đồng Khê	Văn Chấn	Yên Bái	13006980	6.6	8	7.2	21.80	
108	Đàm Thị Minh Quỳnh	Nữ	07/01/2003	Nùng	Thuy Hồng	Cao Lộc	Lạng Sơn	10002604	7	7.75	7	21.75	
109	Triệu Khánh Vân	Nữ	12/07/2003	Tây	Mai Sơn	Lục Yên	Yên Bái	13002031	7.6	8.75	5.4	21.75	
110	Bùi Văn Anh	Nữ	05/10/2003	Mường	Yên Trị	Yên Thủy	Hòa Bình	23000149	7	7.75	7	21.75	
111	Nông Phương Thùy	Nữ	22/12/2003	Tây	P.Đồng Kinh	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000462	7.8	7.5	6.4	21.70	

Thủy

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyễn vọng 1					Ghi chú	
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm		
112	Nông Thị Kim	Thị	Nữ	07/01/2003	Nùng	Đồng Khê	Thạch An	Cao Bằng	06003235	8	8.5	5.2	21.70	
113	Đồng Thị	Hương	Nữ	12/09/2003	Thái	Nghĩa Lợi	TX.Nghĩa Lộ	Yên Bái	13006988	7.4	6.5	7.8	21.70	
114	Hoàng Quang	Hà	Nam	02/01/2003	Tây	An Lạc	Sơn Động	Bắc Giang	18000136	6.4	7.5	7.8	21.70	
115	Lâm Huệ	Anh	Nữ	07/05/2003	Nùng	P.Tam Thanh	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000580	6.6	7.25	7.8	21.65	
116	Đặng Danh	Tường	Nam	20/03/2003	Nùng	Thiện Tân	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10001250	7.4	7.25	7	21.65	
117	Phạm Hoàng	Anh	Nam	27/09/2003	Tây	Bán Thi	Chợ Đồn	Bắc Kạn	11001485	6.4	6.25	9	21.65	
118	Bùi Thị	Thùy	Nữ	17/04/2003	Mường	Ngọc Lương	Yên Thủy	Hòa Bình	23007925	7.8	8.25	5.6	21.65	
119	Long Thị Diệu	Linh	Nữ	02/04/2003	Tây	Trung Sơn	Yên Sơn	Tuyên Quang	09005810	8.2	7	6.4	21.60	
120	Nông Thị	Lê	Nữ	07/02/2003	Tây	Đức Xuân	Thạch An	Cao Bằng	06003129	7.8	7.5	6.2	21.50	
121	Tổng Hoàng	Nhung	Nữ	05/09/2003	Tây	P.Đức Xuân	TP.Bắc Kạn	Bắc Kạn	11000806	7.2	6.5	7.8	21.50	
122	Nguyễn Thị	Ngọc	Nữ	06/03/2003	Nùng	Lâu Thượng	Vô Nai	Thái Nguyên	12006103	7.4	7.5	6.6	21.50	
123	Hà Mai	Chi	Nữ	21/04/2003	Tây	Kim Bình	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	09003405	7.8	7.25	6.4	21.45	
124	Nguyễn Ngọc	Mai	Nữ	28/11/2003	Tây	Hồng Phong	Cao Lộc	Lạng Sơn	10002963	6.2	8.25	7	21.45	
125	Nguyễn Thảo	My	Nữ	28/08/2003	Mường	Minh Quang	Ba Vì	Hà Nội	1063217	6.2	7	8.2	21.40	
126	Nguyễn Mạnh	Tiến	Nam	10/01/2003	Tây	P. Phùng Chi Kiên	TP. Bắc Kạn	Bắc Kạn	11000905	7.8	7	6.6	21.40	
127	Nguyễn Hồng	Hanh	Nữ	26/12/2003	Tây	TT. Bàng Lãng	Chợ Đồn	Bắc Kạn	11001542	7	8	6.4	21.40	
128	Đào Quang	Dương	Nam	08/10/2003	Tây	Trung Hồi	Định Hóa	Thái Nguyên	12005816	7.4	7.75	6.2	21.35	
129	Phạm Thu	Huyền	Nữ	09/09/2003	Mường	Tân Phú	Tân Sơn	Phú Thọ	15013013	6.6	7.75	7	21.35	
130	Nguyễn Phương	Linh	Nữ	29/05/2003	Tây	Gia Lộc	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007477	8	7.5	5.8	21.30	

Thuy

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyễn vọng 1					Ghi chú	
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm		
131	Ví Thị Hải	Yến	Nữ	27/03/2003	Nùng	Nhân Lý	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007856	7.4	7.5	6.4	21.30	
132	Sin Thị Tú	Nhi	Nữ	09/05/2003	Nùng	TT.Cốc Pài	Xín Mần	Hà Giang	05000345	8.2	7.25	5.8	21.25	
133	Nông Văn	Đúng	Nam	21/04/2003	Nùng	Hòa Bình	Văn Quan	Lạng Sơn	10001412	6	6.25	9	21.25	
134	Vy Anh	Quý	Nam	15/01/2003	Tày	TT.Văn Quan	Văn Quan	Lạng Sơn	10005627	5.2	7.25	8.8	21.25	
135	Nguyễn Thị Văn	Anh	Nữ	11/05/2003	Sán Dìu	Giáp Sơn	Lục Ngạn	Bắc Giang	18000973	7.6	8.25	5.4	21.25	
136	Đàm Lê	Dương	Nữ	08/08/2003	Tày	Xuân Nội	Trùng Khánh	Cao Bằng	06000907	8	8	5.2	21.20	
137	Hoàng Yến	Nhi	Nữ	20/04/2003	Tày	TT. Yên Bình	Yên Bình	Yên Bái	13002305	7	6	8.2	21.20	
138	Chu Hải	Anh	Nam	07/10/2003	Sán Dìu	Sơn Nam	Sơn Dương	Tuyên Quang	09008099	7.4	8.75	5	21.15	
139	Trần Thanh	Huyền	Nữ	06/02/2003	Sán Chỉ	Kim Phượng	Định Hóa	Thái Nguyên	12005969	7.2	7.75	6.2	21.15	
140	Lò Khánh	Linh	Nữ	12/12/2003	Thái	Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	14001706	7.6	7.75	5.8	21.15	
141	Bà Thị	Nguyệt	Nữ	22/11/2003	Mường	Hữu Lợi	Yên Thủy	Hòa Bình	23005898	8.4	6.75	6	21.15	
142	Nông Nguyễn Thủy	Hương	Nữ	29/10/2003	Tày	P. Đề Thám	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06003509	7.4	8.5	5.2	21.10	
143	Bế Thị Thu	Phượng	Nữ	13/03/2003	Tày	Tri Phương	Trảng Định	Lạng Sơn	10004724	6.6	8.5	6	21.10	
144	Hứa Tú	Anh	Nam	19/06/2003	Tày	Lam Vỹ	Định Hóa	Thái Nguyên	12005720	7.4	7.5	6.2	21.10	
145	Hoàng Tuyết	Ngân	Nữ	07/10/2003	Tày	TT.Trà Lĩnh	Trùng Khánh	Cao Bằng	06004396	7.6	7.25	6.2	21.05	
146	Hoàng Thị Diệu	Linh	Nữ	20/01/2003	Tày	TT. Văn Quan	Văn Quan	Lạng Sơn	10005518	6.8	8.25	6	21.05	
147	Mã Thị	Diệp	Nữ	13/09/2003	Tày	Nam Cường	Chợ Đồn	Bắc Kạn	12001383	6.4	7.25	7.4	21.05	
148	Ban Thủy	Dương	Nữ	01/06/2003	Nùng	TT.Nước Hai	Hòa An	Cao Bằng	06001449	8.6	7	5.4	21.00	
149	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	Nữ	31/03/2003	Tày	P.Tam Thanh	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000596	5.2	7	8.8	21.00	

Handwritten signature

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú	
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm		
150	Sầm Thanh	Bắc	Nam	26/03/2003	Tây	TT.Việt Quang	Bắc Quang	Hà Giang	05000579	7.8	6.75	6.4	20.95	
151	Lương Diệu	Linh	Nữ	10/10/2003	Nùng	Trường Hà	Hà Quảng	Cao Bằng	06001085	6.6	7.5	6.8	20.90	
152	Nông Thanh	Thủy	Nữ	19/08/2003	Tây	Vân Trinh	Thạch An	Cao Bằng	06003252	8.2	8.5	4.2	20.90	
153	Hà Thị Kim	Chi	Nữ	09/06/2003	Tây	Kim Bình	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	09003406	7	7.5	6.4	20.90	
154	Nguyễn Minh	Ngọc	Nữ	11/04/2003	Tây	P.Tam Thanh	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000999	6	8.5	6.4	20.90	
155	Triệu Nguyệt	Anh	Nữ	28/10/2003	Nùng	TT. Văn Quan	Văn Quan	Lạng Sơn	10005299	6.8	6.5	7.6	20.90	
156	Lục Nguyễn	Phát	Nam	16/08/2003	Tây	TT. Trùng Khánh	Trùng Khánh	Cao Bằng	06004673	8	6.25	6.6	20.85	
157	Bùi Khánh	Linh	Nữ	02/09/2003	Tây	Vĩnh Trại	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001688	5.6	7.25	8	20.85	
158	Hoàng Thanh	Mai	Nữ	15/02/2003	Nùng	TT. Cao Lộc	Cao Lộc	Lạng Sơn	10002461	7.2	7.25	6.4	20.85	
159	Hà Trung	Thành	Nam	18/10/2003	Tây	P. Tân An	TX.Nghĩa Lộ	Yên Bái	13006852	6.2	7.25	7.4	20.85	
160	Nông Thị Tuyết	Như	Nữ	17/10/2003	Nùng	TT.Bảo Lạc	Bảo Lạc	Cao Bằng	01065966	5.4	7	8.4	20.80	
161	Lê Duy	Thắng	Nam	16/07/2003	Tây	P. Sông Hiến	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06003672	7.4	4	9.4	20.80	
162	Bế Đình	Tuấn	Nam	13/03/2003	Tây	P. Sông Hiến	TP.Cao Bằng	Cao Bằng	06003725	6.8	5	9	20.80	
163	Phạm Hải	Phong	Nam	03/09/2003	Tây	Xuân Quang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	09003205	6.8	6	8	20.80	
164	Lục Đình	Dương	Nam	30/05/2003	Tây	P. Đông Kinh	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000694	7.8	4	9	20.80	
165	Lục Đình	Dương	Nam	30/05/2003	Tây	P. Đông Kinh	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000694	7.8	4	9	20.80	
166	Lăng VT	Khương	Nam	12/11/2003	Nùng	Thiên Hòa	Bình Gia	Lạng Sơn	10001656	7.6	7	6.2	20.80	
167	Ma Thị Ngọc	Giang	Nữ	11/02/2003	Tây	Minh Quang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	09003017	7.2	7	6.6	20.80	
168	Phạm Nguyễn Ngọc	My	Nữ	29/05/2003	Tây	P. Chi Lăng	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001779	7.2	7	6.6	20.80	

Handwritten signature

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
169	Ngô Khánh Huyền	Nữ	21/06/2003	Tây	TT. Việt Quang	Bắc Quang	Hà Giang	05000700	6.8	6.75	7.2	20.75	
170	Hoàng Ngọc Bích	Nữ	01/11/2003	Tây	Xuân Giang	Quang Bình	Hà Giang	05001092	8.6	5.75	6.4	20.75	
171	Mông Thanh Bình	Nữ	18/11/2003	Tây	TT.Thống Nông	Hà Quảng	Cao Bằng	06004107	6	6.75	8	20.75	
172	Hứa Thị Quỳnh Anh	Nữ	22/05/2003	Tây	Xuất Lễ	Cao Lộc	Lạng Sơn	10002131	5.8	7.75	7.2	20.75	
173	Hà Trương Dung	Nữ	01/07/2003	Tây	TT.Nguyễn Bình	Nguyễn Bình	Cao Bằng	06000902	6.8	7.5	6.4	20.70	
174	Phạm Thị Hải Yến	Nữ	07/09/2003	Mường	Cự Đồng	Thanh Sơn	Phú Thọ	15014076	6.8	7.5	6.4	20.70	
175	Lý Tuấn Anh	Nam	08/07/2003	Tây	P. Vĩnh Trại	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000586	7.2	5.5	8	20.70	
176	Lâm Thị Yến	Nữ	27/06/2003	Nùng	Hội Hoan	Văn Lãng	Lạng Sơn	10005290	7	6.5	7.2	20.70	
177	Hoàng Diệu Linh	Nữ	11/12/2003	Tây	TT. Việt Quang	Bắc Quang	Hà Giang	05004856	6.6	6.5	7.6	20.70	
178	Nguyễn Quang Tùng	Nam	01/12/2003	Tây	P.Hợp Giang	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06003731	7	7.25	6.4	20.65	
179	Hà Thu Huyền	Nữ	27/11/2003	Tây	TT. An Châu	Sơn Động	Bắc Giang	18000215	5.8	7.25	7.6	20.65	
180	Hà Mai Anh	Nữ	17/10/2003	Tây	Đồng Tiến	Yên Thế	Bắc Giang	18009256	7.2	7.25	6.2	20.65	
181	Nông Thu Thảo	Nữ	03/05/2003	Tây	TT.Trà Linh	Trùng Khánh	Cao Bằng	06004433	7.2	6	7.4	20.60	
182	Nguyễn Chiêu Xuân	Nữ	10/02/2003	Nùng	P. Đức Xuân	TP. Bắc Kạn	Bắc Kạn	11000985	7.8	7	5.8	20.60	
183	Nông Thị Huệ Ngân	Nữ	05/04/2003	Tây	TT.An Châu	Sơn Động	Bắc Giang	18000332	7.8	7	5.8	20.60	
184	Nông Khánh Ly	Nữ	06/01/2003	Tây	TT.Trà Linh	Trùng Khánh	Cao Bằng	06004382	7.4	6.75	6.4	20.55	
185	Lê Thanh Đức	Nam	06/06/2003	Tây	P.Sông Hiến	TP.Cao Bằng	Cao Bằng	06003407	7.6	6.5	6.4	20.50	
186	Lộc Mạnh Hiệp	Nam	16/03/2003	Tây	Lâm Sơn	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007336	5.8	7.5	7.2	20.50	
187	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nữ	04/11/2003	Tây	Hùng Việt	Tràng Định	Lạng Sơn	10004811	7.2	8.25	5	20.45	

Nguyễn

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1				Ghi chú		
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3		Tổng điểm	
188	Đinh Thị Kiều	Trang	Nữ	03/04/2003	Mường	Ba Trại	Ba Vì	Hà Nội	01063698	6.4	8	6	20.40	
189	Hoàng Khánh	Ly	Nữ	06/03/2003	Nùng	TT. Đông Khê	Thạch An	Cao Bằng	06003148	7.2	7	6.2	20.40	
190	Nguyễn Diệp	Linh	Nữ	02/06/2003	Tây	Trung Sơn	Yên Sơn	Tuyên Quang	09005813	7.6	8	4.8	20.40	
191	Phùng Thị	Hiền	Nữ	29/07/2003	Tây	Vi Hương	Bạch Thông	Bắc Kạn	11002475	7	7	6.4	20.40	
192	Nông Thị Thanh	Trà	Nữ	27/01/2003	Nùng	Trần Phú	Na Rì	Bắc Kạn	01060360	7.6	7.75	5	20.35	
193	Hà Phương	Anh	Nữ	04/01/2003	Mường	Minh Quang	Ba Vì	Hà Nội	01060490	6.8	7.75	5.8	20.35	
194	Tô Bích	Ngọc	Nữ	15/10/2003	Tây	TT Nguyễn Bình	Nguyễn Bình	Cao Bằng	06000970	7.6	7.75	5	20.35	
195	Luân Quốc	Đạt	Nam	09/09/2003	Nùng	Lê Lợi	Thạch An	Cao Bằng	06003073	7.4	7.75	5.2	20.35	
196	Đinh Thị Phương	Nhung	Nữ	16/03/2003	Mường	TT. Thanh Sơn	Thanh Sơn	Phú Thọ	15013596	5.6	7.75	7	20.35	
197	Nông Hải	Giáp	Nam	26/12/2003	Tây	TT. Quảng Uyên	Quảng Hòa	Cao Bằng	06002688	7.4	7.5	5.4	20.30	
198	Đặng Duy	Hưng	Nam	10/02/2003	Mường	P. Đông Kinh	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001612	5.2	7.5	7.6	20.30	
199	Đinh Thị	Hoài	Nữ	19/03/2003	Tây	Kim Bình	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	09003448	7.4	7.25	5.6	20.25	
200	Hoàng Quang	Minh	Nam	24/12/2003	Nùng	P.Đông Kinh	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000296	7.8	5.25	7.2	20.25	
201	Phạm Minh	Đức	Nam	13/01/2003	Tây	P.Đông Kinh	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	10000721	6.8	8.25	5.2	20.25	
202	Chu Thị Hương	Giang	Nữ	19/06/2003	Nùng	Kiến Mộc	Định Lập	Lạng Sơn	10004139	5	7.25	8	20.25	
203	Tần Mỹ	Hương	Nữ	19/07/2003	Dao	Phảng Sô Lín	Sin Hồ	Lai Châu	07000769	7.4	7	5.8	20.20	
204	Triệu Hoàng	Tôn	Nam	14/01/2003	Tây	Lý Quốc	Hạ Lang	Cao Bằng	06001367	6.8	4.75	8.6	20.15	
205	Trịnh Minh	Trang	Nữ	30/10/2003	Tây	TT.Lộc Bình	Lộc Bình	Lạng Sơn	10003658	5.6	6.75	7.8	20.15	
206	Mã Thị Anh	Tâm	Nữ	06/12/2003	Tây	Linh Thông	Định Hóa	Thái Nguyên	12006188	5.6	6.75	7.8	20.15	

Chung

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
207	Nguyễn Hà Trang	Nữ	14/11/2003	Tây	TT.An Châu	Sơn Động	Bắc Giang	18000475	6.2	7.75	6.2	20.15	
208	Nông Hoài Thương	Nữ	21/05/2003	Tây	P. Đức Xuân	TP. Bắc Kạn	Bắc Kạn	11000902	7.2	7.5	5.4	20.10	
209	Lưu Thị Quỳnh Chi	Nữ	06/10/2003	Nùng	Đồng Đăng	Cao Lộc	Lạng Sơn	10002825	6.2	7.25	6.6	20.05	
210	Vĩ Lê	Nam	21/11/2003	Tây	TT.Đồng Mô	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007816	6.2	6.25	7.6	20.05	
211	Đỗ Hồng Thắng	Nam	18/02/2003	Cao Lan	Lương Vượng	TP.Tuyên Quang	Tuyên Quang	09002096	7.2	7	5.8	20.00	
212	Đàm Thu Phương	Nữ	12/05/2003	Nùng	TT. Cao Lộc	Cao Lộc	Lạng Sơn	10002576	6.6	8	5.4	20.00	
213	Lương Thị Diễm Quỳnh	Nữ	13/06/2003	Tây	Đồng Bục	Lộc Bình	Lạng Sơn	10003528	6.4	6	7.6	20.00	
214	Hoàng Minh Huệ	Nữ	30/03/2003	Nùng	Thượng Thôn	Hà Quảng	Cao Bằng	01059190	7.4	6.5	6	19.90	
215	Lâm Hiếu Phương	Nữ	01/07/2002	Nùng	Trù Hựu	Lục Ngạn	Bắc Giang	18002773	7.2	7.5	5.2	19.90	
216	Bùi Thanh Huyền	Nữ	31/03/2003	Mường	Vân Hòa	Ba Vì	Hà Nội	01062377	6.4	7.25	6.2	19.85	
217	Mã Thị Hương Giang	Nữ	26/04/2003	Tây	TT. Lộc Bình	Lộc Bình	Lạng Sơn	10003215	7	7.25	5.6	19.85	
218	Mai Phương Huyền	Nữ	11/09/2003	Tây	Hùng An	Bắc Quang	Hà Giang	05000699	6.8	7	6	19.80	
219	Lương Phương Hoa	Nữ	05/07/2003	Nùng	TT. Bình Gia	Bình Gia	Lạng Sơn	10006114	7.6	8	4.2	19.80	
220	Bùi Thị Hồng	Nữ	27/09/2003	Mường	Lạc Thịnh	Yên Thủy	Hòa Bình	23003234	6.4	8	5.4	19.80	
221	Phạm Xa	Nữ	21/06/2003	Mường	TT. Đà Bắc	Đà Bắc	Hòa Bình	23008145	6	7	6.8	19.80	
222	Dương Đình Thân	Nam	05/01/2003	Tây	TT.Hòa Thuận	Quảng Hòa	Cao Bằng	06002437	7.4	6.75	5.6	19.75	
223	Hà Vĩnh Quang	Nam	16/12/2003	Thái	Quang Huy	Phù Yên	Sơn La	14005228	8.6	6.75	4.4	19.75	
224	Ngọc Thị Ánh Nguyệt	Nữ	09/07/2003	Dao	Vĩnh An	Sơn Động	Bắc Giang	18000341	7.2	7.75	4.8	19.75	
225	Đinh Ngọc Trâm	Nữ	08/12/2003	Mường	Ba Trại	Ba Vì	Hà Nội	01063777	8.2	7.5	4	19.70	

Chung 2

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú	
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm		
226	Ngô Mai	Phuong	Nữ	11/09/2003	Tây	TT.Tam Son	Quận Bạ	Hà Giang	01066253	6.4	6.5	6.8	19.70	
227	Dâm Hương	Giang	Nữ	13/02/2003	Tây	Hạnh Phúc	Quảng Hòa	Cao Bằng	06000910	6	7.25	6.4	19.65	
228	Ngô Minh	Thuận	Nam	30/05/2003	Tây	Hồng Phong	Cao Lộc	Lạng Sơn	10003054	6	7.25	6.4	19.65	
229	Hoàng Thị	Vân	Nữ	04/06/2003	Nùng	Tổng Cột	Hà Quảng	Cao Bằng	01059469	7	8	4.6	19.60	
230	Đoàn Phương	Hà	Nữ	17/09/2003	Tây	Hùng Việt	Trảng Định	Lạng Sơn	10004478	4.6	7	8	19.60	
231	Nông Đức	Minh	Nam	21/04/2003	Nùng	Bắc Hùng	Văn Lăng	Lạng Sơn	10005115	7.2	7	5.4	19.60	
232	Lê Hoàng	Trúc	Nữ	03/10/2003	Nùng	Quyết Thắng	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10008751	6.4	7	6.2	19.60	
233	Hoàng Diệu	Anh	Nữ	19/11/2003	Tây	Xuân Giang	Quang Bình	Hà Giang	05001083	7.6	6.75	5.2	19.55	
234	Nguyễn Thảo	Vân	Nữ	28/02/2003	Giáy	P. Bắc Cường	TP.Lào Cai	Lào Cai	08004543	7.8	7.75	4	19.55	
235	Hà Thị	Thúy	Nữ	01/02/2003	Tây	Yên Đỗ	Phú Lương	Thái Nguyên	12014804	7	6.75	5.8	19.55	
236	Bùi Huyền	Trang	Nữ	07/09/2003	Mường	P. Kỳ Sơn	TP.Hòa Bình	Hòa Bình	23008375	6.8	8.75	4	19.55	
237	Nông Thanh	Bình	Nam	21/06/2003	Nùng	P. Vĩnh Trại	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	10001353	6.8	5.5	7.2	19.50	
238	Chu Hải	Nam	Nam	29/07/2003	Hoa	TT.Đồng Đăng	Cao Lộc	Lạng Sơn	10002976	6.8	6.5	6.2	19.50	
239	Bùi Minh	Nguyệt	Nữ	21/12/2003	Tây	Nông Thượng	TP.Bắc Kạn	Bắc Kạn	11000796	5.8	8.5	5.2	19.50	
240	Trần Thu	Trang	Nữ	01/08/2003	Nùng	Ngọc Đào	Hà Quảng	Cao Bằng	Học ba	9.2	7.9	8.6	25.70	
241	Đỗ Hoàng Xuân	Thúy	Nữ	18/12/2003	Tây	Xuân Giang	Quang Bình	Hà Giang	Học bạ	8	7.9	9.1	25.00	
242	Triệu Khánh	Linh	Nữ	02/09/2003	Tây	TT.Xuân Hòa	Hà Quảng	Cao Bằng	Học bạ	8.1	8.5	8.3	24.90	
243	Mai Thị	Thêu	Nữ	25/01/2003	Tây	Liên Hiệp	Bắc Quang	Hà Giang	Học bạ	8.3	8.4	8.1	24.80	
244	Hoàng Thái	Bao	Nữ	13/03/2003	Tây	Cải Thịnh	Văn Chấn	Yên Bái	Học bạ	9.1	7.7	8	24.80	

2/2/2022

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyễn vọng 1				Ghi chú		
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3		Tổng điểm	
245	NghiêmThị Thu	Nguyệt	Nữ	09/09/2003	Tây	Ngọc Phái	Chợ Đồn	Bắc Kan	Học bạ	8.2	8.7	7.9	24.80	
246	Vương Mai	Hương	Nữ	15/11/2003	Nùng	Chi Lăng	Trảng Định	Lạng Sơn	Học bạ	8.4	8	8	24.40	
247	Nông Thị	Thương	Nữ	06/03/2003	Tây	TT. Trà Lĩnh	Trùng Khánh	Cao Bằng	Học bạ	8.7	7.7	8	24.40	
248	Hoàng Thế	Hải	Nam	24/11/2003	Tây	Bằng Hành	Bắc Quang	Hà Giang	Học bạ	8.2	8	8.1	24.30	
249	Nông Thị Kiều	Linh	Nữ	29/08/2003	Tây	TT.Quảng Uyên	Quảng Hòa	Cao Bằng	Học bạ	7.1	8.1	9	24.20	
250	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	Nữ	01/06/2003	Tây	Tân Thành	Hàm Yên	Tuyên Quang	Học bạ	8.1	8.6	7.3	24.00	
251	Phan Hồng	Hạnh	Nữ	09/08/2003	Nùng	Thanh Hải	Lục Ngạn	Bắc Giang	Học bạ	7.7	7.9	8.3	23.90	
252	Hoàng Tú	Quyên	Nữ	19/12/2003	Nùng	TT. Đồng Mô	Chi Lăng	Lạng Sơn	Học bạ	8.5	8	7.3	23.80	
253	Nguyễn Bảo	Lân	Nam	26/12/2003	Tây	TT. Việt Quang	Bắc Quang	Hà Giang	Học bạ	8	7.3	7.9	23.20	
254	Phan Thị	Thư	Nữ	26/09/2003	Tây	Hợp Thành	Cao Lộc	Lạng Sơn	Học bạ	8	7.5	7.6	23.10	
255	Nguyễn Thanh	Phúc	Nữ	05/06/2003	Tây	TT. Hữu Lũng	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Học bạ	7.4	6.4	9	22.80	
256	Lương Thị	Huế	Nữ	12/09/2003	Nùng	TT.Quảng Uyên	Quảng Hòa	Cao Bằng	Học bạ	6.8	7	8.9	22.70	
257	Hoàng Bích	Ngọc	Nữ	09/06/2003	Nùng	P. Vĩnh Trại	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	Học bạ	7	8.5	7.2	22.70	
258	Hoàng Hồng	Hạnh	Nữ	16/07/2003	Nùng	Hoàng Đồng	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	Học bạ	7.8	6.8	8	22.60	
259	Phùng Khánh	Linh	Nữ	20/04/2003	Mường	TT. Chợ Rã	Ba Bể	Bắc Kan	Học bạ	8.7	6.6	7.1	22.40	
260	Hoàng Ngọc	Hạnh	Nam	10/10/2003	Tây	P.Ngọc Xuân	TP.Cao Bằng	Cao Bằng	Học bạ	8	7.2	7.2	22.40	
261	Lộc Thủy	Tiên	Nữ	26/05/2003	Tây	Vi Thưng	Quang Bình	Hà Giang	Học bạ	7.7	8	6.7	22.40	
262	Nguyễn Thị Khánh	Quỳnh	Nữ	02/09/2003	Tây	Tân Lĩnh	Lục Yên	Yên Bái	Học bạ	7.2	7.7	7.5	22.40	
263	La Thị Mỹ	Hào	Nữ	06/04/2003	Nùng	Trường Hà	Hà Quảng	Cao Bằng	Học bạ	7.5	7.2	7.6	22.30	

Thủy

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân Tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
264	Phan Minh Hiếu	Nam	05/11/2003	Tây	P.Đông Kinh	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn	Học bạ	7.7	6.7	7.8	22.20	
265	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	05/11/2003	Tây	Y Tích	Chi Lăng	Lạng Sơn	Học bạ	7.8	7.5	6.8	22.10	
266	Triệu Xuân Mai	Nữ	26/01/2003	Nùng	TT Lộc Bình	Lộc Bình	Lạng Sơn	Học bạ	7.4	7.3	7.3	22.00	
267	Lã Bảo Minh	Nam	04/09/2003	Tây	Minh Ngọc	Bắc Mê	Hà Giang	Học bạ	6.4	7.5	8.1	22.00	
268	Hoàng Thị Liên	Nữ	07/01/2003	Nùng	Quang Trung	Trùng Khánh	Cao Bằng	Học bạ	7.3	7.7	7	22.00	

Người lập biểu



Chu Thị Thủy

Chủ tịch Hội đồng tư vấn tuyển sinh



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN TỘC TRUNG ƯƠNG

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN TỘC TRUNG ƯƠNG TỔ HỢP MÔN TOÁN - VĂN - SỬ, NĂM 2021
(Kèm theo TB số 35/TB - ĐBDDHDTTW, ngày 3 tháng 3 năm 2021 của Hiệu Trường trường Đại học dân tộc Trung ương)

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú			Nguyên vọng 1					Ghi chú
					Xã	Huyện	Tỉnh	SBD	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Tổng điểm	
1	Đinh Văn Hải	Nam	30/10/2003	Tày	Dân Chủ	Hòa An	Cao Bằng	06001823	8,0	8,8	9,8	26,50	
2	Lương Thị Hinh	Nữ	14/07/2002	Thái	Dừa Mòn	Sông Mã	Son La	14008232	8,2	8,5	9,8	26,45	
3	Nông Phương Liễu	Nữ	15/12/2003	Tày	Quang Trung	Trùng Khánh	Cao Bằng	12001652	8,2	8,8	9,3	26,20	
4	Bé Nguyễn Sơn	Nam	23/05/2003	Tày	TT. Xuân Hòa	Hà Quảng	Cao Bằng	06001111	8,2	8,5	9,3	25,95	
5	Hoàng Thị Diệu Hương	Nữ	25/11/2003	Tày	Bằng Hữu	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007411	8,2	8,8	9	25,95	
6	Lương Thị Thủy	Nữ	25/05/2003	Thái	Mường Pháng	TP Điện Biên	Điện Biên	62001874	8,4	8,5	9,0	25,90	
7	Lương Thị Cảnh	Nữ	19/9/2003	Tày	Yên Hoà	Đá Bắc	Hoà Bình	23000718	7,8	9,3	8,8	25,80	
8	Hoàng Thị Mến	Nữ	16/02/2003	Nùng	Hòa Bình	Văn Quan	Lạng Sơn	10005547	8,2	8,5	9,0	25,70	
9	Cà Thị Tâm	Nữ	06/10/2003	Thái	Quai Càng	Tuần Giáo	Điện Biên	62004457	8,4	8,0	9,3	25,65	
10	Cừ Thị Hà	Nữ	28/4/2003	Mông	Nong U	Điện Biên Đông	Điện Biên	62001691	8,0	8,8	8,5	25,25	
11	Lô Thị Xuân	Nữ	25/01/2002	Thái	Mường Và	Sập Cộp	Son La	14010662	7,4	8,8	9,0	25,15	
12	Ma Thị Hiền	Nữ	16/12/2003	Tày	TT. Bằng Lăng	Chợ Dồn	Bắc Kạn	11001550	8,4	8,8	8,0	25,15	
13	Hương Thị Đào	Nữ	23/4/2003	Tày	Quản Hà	Bach Thông	Bắc Kạn	11001062	7,0	8,8	9,3	25,00	
14	Vương Mỹ Lệ	Nữ	30/07/2003	Nùng	Hòa Thắng	Hữu Lăng	Lạng Sơn	10008404	8,0	8,5	8,5	25,00	
15	Hoàng Thủy Dung	Nữ	14/03/2003	Nùng	Gia Lạc	Chi Lăng	Lạng Sơn	10007240	7,2	8,5	9,3	24,95	

16	Lê Ánh	Hồng	Nữ	16/12/2003	Thái	Quang Huy	Phù Yên	Sơn La	14005011	7,6	8,5	8,8	24,85	
17	Sái Thị	Linh	Nữ	05/01/2003	Tây	Định Lập	Định Lập	Lạng Sơn	10004220	8,0	7,8	9,0	24,75	
18	Lưu Thị Mỹ	Quỳnh	Nữ	16/02/2003	Nùng	Văn Nam	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10009074	7,6	8,8	8,3	24,60	
19	Hoàng Thị Mai	Giang	Nữ	29/12/2003	Tây	Bình Gia	Bình Gia	Lạng Sơn	10006066	8,2	8,0	8,3	24,45	
20	Lý Mạnh	Cường	Nam	07/12/2003	Nùng	T.T. Văn Quan	Văn Quan	Lạng Sơn	10005331	8,4	8,5	7,5	24,40	
21	Hoàng Thanh	Tùng	Nam	17/10/2003	Nùng	Trường Hà	Hà Quảng	Cao Bằng	06001146	6,6	8,3	9,5	24,35	
22	Nguyễn Thị Minh	Thư	Nữ	02/05/2003	Mường	Trần Bo	Kim Bôi	Hòa Bình	23008075	7,6	8,3	8,5	24,35	
23	Đinh Thị	Vân	Nữ	08/11/2003	Mường	Phú Vinh	Tân Lạc	Hòa Bình	23009222	6,6	8,5	9,3	24,35	
24	Hoàng Quốc	Lâm	Nam	29/6/2003	Dao	T.T. Nguyễn Bình	Nguyễn Bình	Cao Bằng	06002075	7,8	8,0	8,5	24,30	
25	La Minh	Ngọc	Nữ	01/05/2003	Tây	T.T. Lạc Bình	Lạc Bình	Lạng Sơn	10003454	8,0	8,3	8,0	24,25	
26	Đinh Thị	Thủy	Nữ	10/10/2003	Tây	Dại Đồng	Trảng Định	Lạng Sơn	10004795	7,6	8,5	8,0	24,10	
27	Nguyễn Thị Khánh	Linh	Nữ	07/10/2003	Nùng	Tân Mỹ	Văn Lăng	Lạng Sơn	10002941	7,8	8,0	8,3	24,05	
28	Lầu A	Đia	Nam	20/04/2003	Mông	Si Pa Phìn	Nậm Pồ	Điện Biên	62005350	7,8	8,0	8,3	24,05	
29	Hoàng Thị Hồng	Tiến	Nữ	21/10/2003	Tây	Nam Tuấn	Hòa An	Cao Bằng	06001915	8,0	7,3	8,8	24,00	
30	Mạc Thủy	Tiến	Nữ	14/11/2003	Tây	Bằng Hành	Bắc Quang	Hà Giang	05001813	6,4	8,5	9,0	23,90	
31	Hoàng Trung	Tuấn	Nam	23/01/2003	Tây	Bằng Hành	Bắc Quang	Hà Giang	05001828	7,4	7,8	8,8	23,90	
32	Nguyễn Phương	Linh	Nữ	23/8/2003	Tây	T.T. Đông Khê	Thạch An	Cao Bằng	06003135	7,4	8,8	7,8	23,90	
33	Lạng Văn	Lý	Nam	29/05/2003	Thái	Châu Bình	Quỳ Châu	Nghệ An	01059776	6,8	8,0	9,0	23,80	
34	Mai Trường	Duy	Nam	02/11/2003	Tây	Cường Lợi	Định Lập	Lạng Sơn	10004122	8,0	7,0	8,8	23,75	

16

35	Đặng Xuân	Khu	Nam	03/07/2003	Tây	TT.Quảng Uyên	Quảng Hoà	Cao Bằng	06002785	8,0	8,3	7,5	23,75	
36	Thảo Thị	Sá	Nữ	08/09/2003	Móng	Sinh Phình	Tân Chùa	Điện Biên	62005190	8,0	8,0	7,8	23,75	
37	Mạc Thị	Uyển	Nữ	12/06/2003	Tây	Xuân Nội	Trùng Khánh	Cao Bằng	06004487	7,8	8,0	7,8	23,55	
38	Nông Trà	My	Nữ	28/06/2003	Tây	Ngọc Đào	Hà Quảng	Cao Bằng	06001863	8,0	8,0	7,5	23,50	
39	Ma Chính	Hữu	Nam	19/9/2003	Tây	Hùng Sơn	Tràng Định	Lạng Sơn	10004573	6,0	8,8	8,8	23,50	
40	Lê Quang	Huy	Nam	12/10/2003	Nùng	Minh Sơn	Hữu Lăng	Lạng Sơn	10008327	7,0	8,3	8,3	23,50	
41	Đàm Thu	Hương	Nữ	08/11/2003	Cao Lan	Tân Hương	Yên Bình	Yên Bái	13002541	7,0	8,8	7,8	23,50	
42	Bùi Thị Minh	Xuân	Nữ	26/04/2003	Tây	TT. Văn Quan	Văn Quan	Lạng Sơn	10005742	7,2	8,5	7,8	23,45	
43	Lô Văn	Hiếu	Nam	06/04/2003	Thái	Mường Mùn	Tuần Giáo	Điện Biên	62001706	8,2	7,5	7,8	23,45	
44	Lương Thị	Nguyệt	Nữ	11/02/2003	Thái	Mường Đăng	Mường Ảng	Điện Biên	62004208	6,6	8,5	8,3	23,35	
45	Lô Đức	Duy	Nam	19/02/2003	Thái	Mường Lắm	Sông Mã	Sơn La	14008987	6,8	7,5	9,0	23,30	
46	Lương Văn	Đức	Nam	18/06/2003	Thái	Nà Tấu	TP Điện Biên	Điện Biên	62001685	7,4	7,8	8,0	23,15	
47	Lô Văn	Tân	Nam	21/02/2003	Thái	Tông Cọ	Thuận Châu	Sơn La	14003953	6,6	7,8	8,8	23,10	
48	Hồ Thị	Xuân	Nữ	15/12/2003	Móng	Phình Sáng	Tuần Giáo	Điện Biên	62004915	7,8	7,8	7,5	23,05	
49	Giảng A	Páo	Nam	23/03/2002	Móng	Kim Nội	Mù Cang Chải	Yên Bái	13007044	6,8	7,8	8,3	22,80	
50	Điền Thị	Oanh	Nữ	15/9/2002	Thái	Mường Chiến	Quỳnh Nhai	Sơn La	14002121	7,2	7,5	8	22,70	
51	Nguyễn Trà	My	Nữ	13/9/2003	Tây	TT. Phú Thông	Bạch Thông	Bắc Kạn	11002551	6,6	8,5	7,5	22,60	
52	Lâm Vỹ	Cường	Nam	05/05/2003	Tây	Yên Lạc	Nà Ri	Bắc Kạn	11002057	7,6	6,3	8,8	22,60	
53	Hà Công	Tuấn	Nam	18/04/2003	Tây	Sóc Hà	Hà Quảng	Cao Bằng	06001143	6,8	8,0	7,8	22,55	

54	Nguyễn Thị	Lanh	Nữ	11/03/2003	Mường	Cao Dương	Lương Sơn	Hòa Bình	23004292	6,8	7,8	8,0	22,55	
55	Lý Hoài	Sinh	Nữ	25/12/2003	Dao	Bản Dú	Xín Mần	Hà Giang	05002240	6,4	8,0	7,8	22,15	
56	Lý Quốc	Trần	Nam	22/9/2003	Nùng	Vân Tùng	Ngân Sơn	Bắc Kạn	11002401	7,4	7,8	7,0	22,15	
57	Lê Duy	Khánh	Nam	04/10/2003	Thái	T.T. Hát Lót	Mai Sơn	Sơn La	14006302	7,4	6,8	8	22,15	
58	Hạng Quang	Vinh	Nam	10/04/2003	Mông	Pu Nhi	Điện Biên Đông	Điện Biên	62001924	7,4	6,3	8,5	22,15	
59	Nguyễn Thị Thanh	Đoan	Nữ	11/10/2003	Mường	Mình Đài	Tân Sơn	Phủ Thọ	15012672	7,6	5,3	9,3	22,10	
60	Linh Văn	Quốc	Nam	18/3/2003	Nùng	Yên Phúc	Văn Quan	Lạng Sơn	10005625	7,0	8,0	7,0	22,00	
61	Nông Thị Hải	Hạnh	Nữ	10/11/2003	Tày	T.T. Yên Lạc	Nà Rì	Bắc Kạn	11002103	6,0	7,8	8,3	22,00	
62	Nông Huyền	Nhung	Nữ	26/6/2003	Tày	Lê Lai	Thạch An	Cao Bằng	06003191	7,4	7,8	6,8	21,90	
63	Bàn Thị Quỳnh	Hạnh	Nữ	28/08/2003	Dao	Hiền Lương	Đá Bắc	Hòa Bình	23002426	8,4	7,5	6,0	21,90	
64	Nông Văn	Niên	Nam	02/09/2003	Tày	Ngọc Đào	Hà Quảng	Cao Bằng	06001877	7,6	7,3	7,0	21,85	
65	Lương Thị	Phượng	Nữ	15/9/2003	Thái	T.T. Tủa Chùa	Tủa Chùa	Điện Biên	62005173	7,6	7,8	6,5	21,85	
66	Nguyễn Kim	Ngân	Nữ	27/9/2003	Tày	Dồng Bục	Lộc Bình	Lạng Sơn	10003441	7,0	8,0	6,8	21,75	
67	Nông Duy	Khánh	Nam	08/03/2003	Tày	Ngọc Đào	Hà Quảng	Cao Bằng	06001846	5,8	7,8	8,0	21,55	
68	Nông Đức	Đậm	Nam	22/05/2003	Tày	Khánh Thiện	Lạc Yên	Yên Bái	13003986	6,0	7,8	7,8	21,50	
69	Nông Quang	Chiến	Nam	01/08/2003	Nùng	Thiện Tân	Hữu Lũng	Lạng Sơn	10008880	6	8,3	7	21,25	
70	Lê Thị Hồng	Nga	Nữ	27/4/2003	Nùng	Sơn Thành	Nà Rì	Bắc Kạn	11002187	7,4	7,5	6,3	21,15	
71	Hoàng Trường	Giang	Nam	22/12/2003	Tày	Diêm He	Văn Quan	Lạng Sơn	10005379	6,2	8,5	6,3	20,95	
72	Hà Quốc	Cường	Nam	11/07/2003	Tày	Diêm He	Văn Quan	Lạng Sơn	10005329	7,8	6,5	6,5	20,80	

73	Phùng Thu	Hà	Nữ	07/04/2003	Nùng	Ngọc Đông	Quảng Hoà	Cao Bằng	06002691	6,2	7,0	7,5	20,70	
74	Nông Anh	Khôi	Nam	28/7/2003	Tày	Lê Lai	Thạch An	Cao Bằng	06003119	6,2	7,3	7,3	20,70	
75	Giảng A	Sĩ	Nam	28/01/2003	Mông	Tả Phìn	Tùa Chùa	Điện Biên	62005192	6,2	7,0	7,5	20,70	
76	Vũ Hoài	Thương	Nữ	14/08/2003	Tày	P. Tân Giang	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	06003689	6,4	8,0	6,3	20,65	
77	Hoàng Minh	Vũ	Nam	02/11/2003	Tày	Bình Phúc	Văn Quan	Lạng Sơn	10005731	8,6	7,5	4,5	20,60	
78	Quảng Văn	Son	Nam	05/05/2003	Kháng	Xá Nhè	Tùa Chùa	Điện Biên	62005199	6,6	8,0	6,0	20,60	
79	Mia Thủy	Linh	Nữ	21/03/2003	Tày	Nam Cường	Chợ Dồn	Bắc Kạn	01059662	6	7,5	7	20,50	
80	Quách Thị	Loan	Nữ	11/06/2003	Mường	T.T. Bơ	Kim Bôi	Hoà Bình	Học bạ	8,4	7,9	9,1	25,40	
81	Hoàng Minh	Hằng	Nữ	17/01/2003	Tày	Đa Thông	Thống Nông	Cao Bằng	Học bạ	8,5	8,4	8,3	25,20	
82	Lý Văn	An	Nam	20/06/2003	Nùng	Hải Yên	Cao Lặc	Lạng Sơn	Học bạ	8,6	8,1	8,4	25,10	
83	Quảng Thị	Thu	Nữ	04/01/2003	Thái	Chiềng Bàng	Quỳnh Nhai	Sơn La	Học bạ	8,0	8,0	9,1	25,10	
84	Nông Thanh	Tú	Nữ	21/05/2003	Tày	Hồng Việt	Hòa An	Cao Bằng	Học bạ	7,4	8,8	8,7	24,90	
85	Môi Thị	Trang	Nữ	03/12/2003	Mường	Liên Hòa	Văn Hồ	Sơn La	Học bạ	8,2	8,1	7,8	24,10	

Danh sách gồm 85 học sinh

Người lập biên

Bùi Thị Thanh

